



HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

MỘT SỐ DI TÍCH TIÊU BIỂU Ở VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

MỘT SỐ DI TÍCH TIÊU BIỂU Ở VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng

PGS.TS. PHẠM VĂN LINH

Phó Chủ tịch Hội đồng

PHẠM CHÍ THÀNH

Thành viên

TRẦN QUỐC DÂN

TS. NGUYỄN ĐỨC TÀI

TS. NGUYỄN AN TIÊM

NGUYỄN VŨ THANH HẢO

Tập thể tác giả

**MỘT SỐ DI TÍCH
TIÊU BIỂU
Ở VIỆT NAM**

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2016**

NHÓM BIÊN SOẠN

HOÀNG MẠNH THẮNG

NGUYỄN HẢI BÌNH

CÙ THÚY LAN

NGUYỄN GIAO LINH

NGUYỄN THỊ THÚY

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Di tích lịch sử văn hóa là tài sản vô giá trong kho tàng di sản văn hóa lâu đời của dân tộc, là những chứng tích vật chất phản ánh sâu sắc nhất về đặc trưng văn hóa, cội nguồn và truyền thống đấu tranh dựng nước, giữ nước hào hùng, vĩ đại của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, đồng thời là một bộ phận cấu thành kho tàng di sản văn hóa nhân loại.

Với những giá trị như trên, các di tích lịch sử văn hóa là bộ phận đặc biệt trong cơ cấu “tài nguyên du lịch”. Các di tích đó, cả về mặt nội dung lẫn hình thức, đều có khả năng tạo nên sức hấp dẫn mạnh mẽ.

Trải qua mấy ngàn năm, lịch sử đã để lại trên đất nước Việt Nam nhiều di tích nổi tiếng, để mỗi vùng đất nơi đây đều trở thành những địa điểm hấp dẫn du khách trong nước cũng như quốc tế. Với mong muốn giới thiệu cho bạn đọc một số di tích nổi tiếng, có giá trị, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách ***“Một số di tích tiêu biểu ở Việt Nam”***.

Trên cơ sở nghiên cứu các nguồn tư liệu đã công bố trên website của Cục Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch), Cổng thông tin điện tử của các tỉnh, thành phố; các sách nghiên cứu về di tích đã xuất bản; sách địa chí của các địa phương... Ban biên soạn đã tổng hợp giới thiệu một số di tích tiêu biểu của các tỉnh, thành phố trên cả nước. Cuốn sách kiến tạo cho độc giả

một cuộc hành trình tới một số địa phương trong cả nước, từ vùng đất là kinh đô như Thăng Long - Hà Nội tới thành phố năng động như Thành phố Hồ Chí Minh. Về mỗi di tích, các tác giả đều cố gắng trình bày ngắn gọn những điều chủ yếu nhất có liên quan đến vị trí địa lý, quá trình xây dựng, phát hiện tôn tạo, những đặc điểm nổi bật trong nghệ thuật kiến trúc,...

Do hạn chế về mặt tư liệu nên trong quá trình biên soạn cuốn sách vẫn còn một số hạn chế, rất mong nhận được những đóng góp chân thành của bạn đọc để cuốn sách được hoàn thiện hơn trong lần xuất bản sau.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 11 năm 2016

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

MIỀN BẮC

BẮC GIANG

CHÙA VĨNH NGHIÊM

Chùa Vĩnh Nghiêm ở làng Đức La, xã Trí Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Chùa được xây dựng vào thời vua Lý Thái Tổ (1009-1028) với tên gọi là chùa Chúc Thánh. Đến thời vua Trần Nhân Tông (1278-1293), Chùa được mở mang, trùng tu lại và đổi tên thành chùa Vĩnh Nghiêm. Cuối thế kỷ XIX, chùa thuộc địa phận thôn Đức La nên nhân dân trong vùng còn gọi là chùa La hay chùa Đức La.

Chùa từng là nơi thuyết pháp của Trúc Lâm Tam Tổ (Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang) và là nơi đào tạo, định chức danh cho các tăng sĩ thời Trần. Nơi đây được coi là chốn tổ của thiền phái Trúc Lâm, có vị trí đặc biệt trong lịch sử Phật giáo thời Trần nói riêng và Phật giáo Việt Nam nói chung.

Tọa lạc trên một quả đồi thấp, sau lưng là dãy núi Cô Tiên, mặt hướng ra nơi tụ hội của dòng sông Thương và sông Lục Nam, chùa Vĩnh Nghiêm có tổng diện tích khoảng 10.000m² với lối kiến trúc đăng đối, cân xứng, hài hòa, bao gồm năm tổ hợp chính là: Tam quan, Tam bảo, Nhà Tổ đệ Nhất, gác chuông và Nhà Tổ đệ Nhị.

- **Tam quan Chùa** được xây bằng gạch, khung cột gỗ, có kiến trúc một gian hai chái với mái chồng diêm hai tầng. Qua Tam quan, theo con đường lát gạch dài hơn 100m sẽ đến sân trước cửa tòa Tiền đường. Bên trái sân là một tấm bia đá xanh lục giác, đặt trên bệ sen, khắc chữ Hán ghi lại công đức tu sửa chùa vào năm Hoàng Định thứ 6 (1606). Bên phải sân là khu vườn tháp với tám ngọn bảo tháp cổ kính, đặt xá lị của các vị sư tổ trụ trì chùa.

- **Tam bảo** được thiết kế theo kiểu chữ Công, bao gồm: Bái đường (chùa Hộ), tòa Thiêu hương và Thượng điện. Bái đường được thiết kế theo lối tàu bảy, đao lá, mái bốn đao, tám vì kèo kiểu chồng rường, thượng tam hạ tứ. Bên ngoài Bái đường đắp nổi hình cuốn thư được bao quanh bởi những đường viền hồi văn và hoa lá. Tòa Thiêu hương có kiến trúc theo kiểu ba vì kèo, trang trí lộng lẫy bởi ba lớp cửa võng cùng các bức hoành phi, câu đối thiếp vàng. Các tượng Phật trong tòa Thiêu hương được bài trí trang nghiêm, cao dần từ ngoài vào trong. Đi hết Thiêu hương là đến Thượng điện gồm ba gian hai dĩ, có bốn mái đao cong với bờ nóc, bờ chảy gắn gạch hoa chanh hộp rồng.

- **Gác chuông** cao hai tầng mái, tầng dưới dùng làm nơi tiếp khách, tầng trên treo một quả chuông đồng lớn, đúc năm Minh Mạng thứ 11 (1830). Bộ khung tầng trên thiết kế theo kiểu vì giá chiêng với bốn mái đao cong. Hàng bảy tiền và hậu được chạm khắc đơn giản, chủ yếu là hình lá cuộn. Gác chuông là chốn nghỉ ngơi thanh tịnh cho các tín đồ Phật tử cũng như du khách hành hương.

- **Nhà Tổ đệ Nhất** cũng được thiết kế theo kiến trúc kiểu chữ Công nhưng thấp và nhỏ hơn tòa Tam bảo, với ba nếp nhà: Đại bái, Ống muống và Hậu

cung. Bên trong Hậu cung đặt tượng thờ ba vị Tổ khai sáng ra thiền phái Trúc Lâm (ở giữa là Trần Nhân Tông, bên phải là thiền sư Pháp Loa Đồng Kiên Cương (1284-1330) và bên trái là thiền sư Huyền Quang Lý Đạo Tái (1254-1334)). Tại đây còn có một tấm bia lớn nói về việc trùng tu, tôn tạo chùa Vĩnh Nghiêm do Hòa thượng Thích Thanh Hanh (1840-1936) soạn năm Bảo Đại thứ 7 (1932).

- **Nhà Tổ đệ Nhị** với kiến trúc kiểu chữ Đinh, gồm 14 gian với 72 cột gỗ các loại. Nhà Tổ dài 27,8m, rộng 14m, có kết cấu khung gỗ kiểu vì kèo tam giác, thờ các vị sư Tổ trụ trì chùa và những người đã có công gìn giữ, tu bổ chùa.

Đặc biệt, chùa Vĩnh Nghiêm là nơi lưu giữ kho Mộc bản với 3.050 bản ván khắc, trong đó hầu hết là kinh, sách, luật giới nhà Phật, trước tác của Tam thế tổ và một số vị cao tăng dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử (thơ, phú, nhật ký...). Bộ mộc bản được khắc bằng chữ Hán và chữ Nôm không chỉ là tác phẩm thư pháp nghệ thuật tuyệt mỹ, mà còn hàm chứa những giá trị tư tưởng, giáo lý sâu sắc của Phật phái Trúc Lâm, đồng thời đánh dấu quá trình phát triển của hệ thống văn tự Nôm qua các thời đại. Ngày 16-5-2012, Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm đã được UNESCO công nhận là Di sản tư liệu thế giới thuộc Chương trình Ký ức thế giới khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Không chỉ nổi bật với công trình kiến trúc đồ sộ, chùa Vĩnh Nghiêm còn được biết đến bởi các giá trị điêu khắc tinh tế, điêu luyện thể hiện qua hệ thống tượng Phật sắp xếp bài bản ở ba khối nhà chính: Tam bảo, Nhà Tổ đệ Nhất và Nhà Tổ đệ Nhị. Ngoài ra, Chùa còn có nhiều bức hoành phi - câu đối; hệ thống văn bia với tám tấm bia ghi lại toàn bộ tiến trình lịch sử và phát triển của trung tâm Phật giáo Vĩnh Nghiêm.

Lễ hội chùa Vĩnh Nghiêm được tổ chức vào ngày 14 tháng Hai âm lịch hằng năm. Trong ngày hội, các tăng ni ở chùa thắp hương tụng kinh, niệm Phật ở Tam bảo, Nhà Tổ đệ Nhất và Nhà Tổ đệ Nhị. Đồng thời cũng thỉnh chuông hoăng dương Phật pháp vào lúc sớm, tối trong ngày. Lễ hội chùa Vĩnh Nghiêm đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia theo Quyết định số 3084/QĐ-BVHTTDL.

Ngày 23-12-2015, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 2367/QĐ-TTg, xếp hạng Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật chùa Vĩnh Nghiêm là Di tích quốc gia đặc biệt.

NHỮNG ĐỊA ĐIỂM KHỞI NGHĨA YÊN THẾ

Khởi nghĩa Yên Thế là cuộc khởi nghĩa nông dân lớn nhất, dài nhất diễn ra vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Đề Nắm là một trong những tướng lĩnh đầu tiên lãnh đạo cuộc khởi nghĩa. Hoàng Hoa Thám (Đề Thám) xuất hiện với vai trò là thủ lĩnh tiếp theo đã đưa cuộc khởi nghĩa lên tầm và quy mô lớn, người mà chính giới Pháp cũng phải thừa nhận rằng: “Mỗi thế kỷ chỉ xuất hiện một lần mà thôi”.

Di tích lịch sử Những địa điểm Khởi nghĩa Yên Thế liên quan đến cuộc khởi nghĩa được phân bố trên một địa bàn rộng lớn, thuộc bốn huyện liên kề nhau: Yên Thế, Tân Yên, Việt Yên, Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang; bao gồm những công trình kiến trúc cổ có liên quan đến hoạt động của nghĩa quân (đình, chùa, đền, miếu có niên đại khởi dựng vào thời Hậu Lê và thời Nguyễn, thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX) cùng các

địa điểm, đồn lũy liên hoàn của nghĩa quân, tiêu biểu là: 8 ngôi đình, 7 ngôi chùa, 6 ngôi đền, 3 đồn, 1 điểm, 1 nghè, 1 động và 5 địa điểm. Trong đó, có 23 điểm di tích đã được xếp hạng di tích quốc gia, phản ánh sinh động quá trình xây dựng lực lượng, tổ chức chiến đấu của nghĩa quân từ những ngày đầu tiên, tới những ngày cuối cùng, tiêu biểu như: đình Đình Thép, chùa Lèo, đền Thê, khu lưu niệm danh nhân Hoàng Hoa Thám,...

- **Đình Đình Thép:** là nơi diễn ra hội nghị ghi dấu thời điểm củng cố lại tổ chức của nghĩa quân năm 1888, sau những thất bại ban đầu. Đây cũng là nơi Hoàng Hoa Thám qua lại những năm tháng cuối đời.

- **Chùa Lèo:** là địa điểm liên lạc và làm nơi đón khách của nghĩa quân. Thời kỳ hòa hoãn lần thứ hai (1897-1909), chùa Lèo giữ vai trò là vị trí tiền tiêu, quan sát các bước xâm nhập của thực dân Pháp vào đồn Phồn Xương; được Đề Thám tu bổ và trở thành trung tâm sinh hoạt tín ngưỡng của nghĩa quân cùng nhân dân địa phương.

- **Đền Thê:** là nơi tổ chức hội thê của nghĩa quân. Lễ Cầu may rằm tháng Giêng chính là dịp Đề Thám thăm viếng các thân nhân, tử sĩ của nghĩa quân.

- **Đồn Hố Chuối:** là căn cứ lớn, nơi phòng thủ kiên cố, tập trung nhiều nghĩa quân và có vai trò quan trọng nhất cuộc khởi nghĩa; là nơi diễn ra nhiều trận đánh ác liệt giữa nghĩa quân và quân Pháp.

- **Chùa Thông:** ghi dấu nhiều sự kiện lịch sử gắn với cuộc khởi nghĩa; là nơi ký Hiệp ước điều đình giữa nghĩa quân và thực dân Pháp. Lễ hội chùa được tổ chức hằng năm vào ngày 15, 16 tháng 3 dương lịch.

- **Đồn Phồn Xương** (đôi Gô, đôi Cự): xây dựng năm 1896. Phía sau đồn là doanh trại, chiến lũy của

nghĩa quân. Đê Thám đã cho xây dựng một bát quái trận với nhiều đồn lũy thông nhau; là nơi trấn giữ con đường độc đạo vào căn cứ; là đại bản doanh, nơi giao dịch của nghĩa quân với khách.

- **Đồn Hom**: xây dựng năm 1891; có bốn đồn được xây dựng trên bốn ngọn núi hiểm trở trong dãy núi Cai Kinh bao bọc khu Đồng Khách. Đồn Hom là căn cứ an toàn của cuộc khởi nghĩa. Tại đây đã diễn ra hai trận chiến đấu nổi tiếng vào tháng 3-1892 và tháng 2-1909, đặc biệt là chiến thắng của nghĩa quân vào ngày 25-3-1892.

- **Động Thiên Thai**: là một trong “*Thất diệu đồn điền*” do Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm (1875-1929) lập ra. *Thất diệu đồn điền* được bố trí tựa như bảy ngôi sao sáng của chòm sao Bắc Đẩu, gồm bảy khu (hay bảy trại): nhất, nhì, ba, tư, năm, sáu và khu động Thiên Thai.

- **Đền Cầu Khoai** (đền Cô): là căn cứ được xây dựng năm 1524; thờ hai người con gái của Đàm Thuận Huy (vị quan thanh liêm, chính trực thời Lê Thánh Tông, người có nhiều công lao với nhân dân trong vùng) là bà Đàm Thị Dung Hoa và bà Đàm Thị Quế Hoa. Lễ hội đền được tổ chức vào ngày 23 tháng Giêng âm lịch hằng năm.

- **Đình Đông**: là nơi Hoàng Hoa Thám cùng hơn 400 binh sĩ làm lễ tế cờ xuất trận; được xây dựng từ thời Hậu Lê; thờ Trương Hống, Trương Hát; còn giữ được nhiều tài liệu, hiện vật cổ, quý giá như: các bức hoành phi, đại tự, câu đối, hương án, bài vị, hòm đựng sắc và một số đồ thờ bằng gỗ khác.

- **Chùa Kem** (Sùng Nham tự): là nơi Đê Thám cùng nghĩa quân đã về đóng quân và đắp lũy, làm tường thành, làm nhà, luyện tập quân sự. Dấu tích còn lưu lại là: tường lũy, nền nhà quan, giếng quan,

trạm gác, cột cờ. Chùa còn là nơi để chiêu binh đánh Tây, cất dấu lương thực, vũ khí và hội họp.

- **Khu lưu niệm danh nhân Hoàng Hoa Thám** (gồm có đình, đền, chùa, điểm, cổ trạch và phần mộ người thân của Hoàng Hoa Thám): *Đình làng Trũng* thờ Thánh Cao Sơn và Quý Minh Đại vương. Sau khi Đề Thám mất, nhân dân địa phương đã thờ Ông ở trong đình cùng với Thành Hoàng làng. Đình nay chỉ còn lại nền móng; *Chùa làng Trũng* xưa được xây dựng ở phía sau đình. Sau khi Hoàng Hoa Thám mất, đình Trũng bị hư hỏng, nhân dân địa phương đã đưa Ông vào phối thờ trong chùa; *Đền thờ Hoàng Hoa Thám* là nơi thờ phụng, tưởng niệm Đề Thám; *Điểm làng Trũng*, là nơi nhân dân làng Trũng thờ hai ông sau khi cuộc khởi nghĩa Yên Thế thất bại. Nhân dân địa phương đã đúc tượng chân dung hai vị để thờ; *Nơi ở của danh nhân Hoàng Hoa Thám thời niên thiếu* là nơi Đề Thám sống thuở nhỏ và lui về trong giai đoạn khởi nghĩa; *Khu phần mộ thân tộc của Hoàng Hoa Thám* được xây dựng phía trước chùa, cạnh đền.

- **Cụm di tích Cầu Vồng** (đình, chùa, đền, nghề Vồng): được xây dựng từ thời Hậu Lê, tu sửa nhiều lần vào thời Nguyễn và sau này. Nghĩa quân tế cờ tại đây trong mỗi lần xuất quân.

- **Đình, chùa Hả**: được xây dựng từ thời Hậu Lê. Đình Hả (đình Phúc Thọ) thờ Thành Hoàng làng Cao Sơn - Quý Minh và Lương Văn Năm (tức Đề Năm). Ngày 16-3-1884, Đề Năm đã làm lễ tế cờ, chính thức phát động cuộc khởi nghĩa; lễ hội tưởng nhớ Ông được tổ chức vào ngày 15, 16 tháng Giêng âm lịch hằng năm.

- **Đình Dương Lâm**: là một ngôi đình cổ, được xây dựng từ thời Hậu Lê; thờ Thánh Cao và ba vị

Quận công: Dương Đình Bột, Dương Đình Tuấn, Dương Đình Cúc; là nơi tổ chức nhiều cuộc họp quan trọng của nghĩa quân.

- **Đình Cao Thượng:** được xây dựng vào thế kỷ XVII, thờ Cao Sơn - Quý Minh. Đề Thám đã cho lập căn cứ trên núi Yên Ngựa (khu vực đình Cao Thượng) và thường tổ chức hội họp, lui tới đình. Hội Đình được mở từ ngày 12 đến 14 tháng Giêng âm lịch hằng năm.

- **Đình Nội** (Tiên đình): là ngôi đình to, đẹp nổi tiếng, được xây dựng vào đời vua Lê Hiển Tông, thờ Cao Sơn - Quý Minh. Đề Thám xoay đình về hướng đông nam, xây thêm hai tả vu, hữu vu và nghi môn.

- **Đình làng Chuông:** được dựng thời Hậu Lê; còn lưu giữ được nhiều sắc phong và đồ thờ quý như: kiệu bát cống, chấp kích, bát bửu, tàn lọng,... Tại đây, Hoàng Hoa Thám đã tổ chức nhiều cuộc họp quan trọng, tổ chức những trận đánh lớn.

- **Chùa Phố** (Nam Thiên tự): thực dân Pháp sử dụng khu đất này làm chợ, khu nhà kho của Sécnay (chủ bút báo *Tương lai* xứ Bắc Kỳ), khu nhà của đốc tờ Zina và làm bãi tập. Chùa Phố là cơ sở cách mạng của Đảng ta trong thời kỳ 1943-1945.

- **Đền Gốc Khế:** là nơi thờ Mẫu và Đại vương Trần Quốc Tuấn; nơi hoạt động của nhiều tướng lĩnh của nghĩa quân như: Đề Công (Tạ Văn Công), Đề Nguyên (Tạ Văn Nguyên), Đề Cần (Tạ Văn Cần), Thống Ngò (Tạ Văn Khấu), Quản Khôi (Giáp Văn Khôi),...

- **Đền thờ Cả Trọng** (đền Gốc Dẻ): là ngôi đền đầu tiên thờ Cả Trọng - con trai cả của Đề Thám và cũng là một vị chỉ huy tài giỏi của nghĩa quân.

- **Ao Chấn Ký:** là nơi thực dân Pháp thả tro cốt đầu Hoàng Hoa Thám và hai thủ hạ thân tín của ông.

- **Nghĩa địa Pháp, đồi Phủ:** nơi chôn cất binh lính Pháp và binh lính Việt theo Pháp chết trận khi giao chiến với nghĩa quân Yên Thế. Đồi Phủ là địa điểm tập kết của quân Pháp cho các cuộc hành binh; là nơi hai lần chứng kiến nhiều sự kiện liên quan đến hai cuộc hòa hoãn giữa thực dân Pháp và Đề Thám.

Tại những khu di tích này, ngoài các hiện vật liên quan tới sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng vốn có của di tích, còn có nhiều hiện vật liên quan tới cuộc Khởi nghĩa (405 hiện vật liên quan trực tiếp tới cuộc Khởi nghĩa và hàng trăm hiện vật khác tại các di tích). Nhiều hiện vật trong số này hiện được bảo quản, trưng bày tại nhà truyền thống về cuộc Khởi nghĩa tại khu Phồn Xương, để góp phần vào công tác giáo dục truyền thống.

Với những giá trị đặc biệt của Di tích, ngày 10-5-2012, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 548/QĐ-TTg, xếp hạng Di tích lịch sử Những địa điểm Khởi nghĩa Yên Thế là Di tích quốc gia đặc biệt.

BẮC NINH

CHÙA BÚT THÁP

Chùa Bút Tháp còn có các tên gọi khác là chùa Ninh Phúc hay Ninh Phúc tự, Ninh Phúc thiền tự, chùa Thiếu Lâm; thuộc thôn Bút Tháp, xã Đình Tổ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Đây là một trong những ngôi chùa có niên đại cổ nhất ở nước ta.

Chùa được xây dựng từ rất sớm, dưới thời Trần, Thiền sư Huyền Quang đã cho tu sửa chùa và trụ trì tại đây. Chùa từng là nơi trụ trì của Thiền sư

Chuyết Chuyết - tổ thứ 34 của Thiền phái Lâm Tế, một Thiền phái chịu ảnh hưởng nhiều của Phật phái Trúc Lâm thời Trần. Vào khoảng những năm 1642-1674, chùa được các quý tộc triều Lê cho dựng lại với quy mô rất lớn, theo kiểu “trăm gian” và có mặt bằng kiến trúc kiểu nội công ngoại quốc. Kiến trúc hiện nay chủ yếu vẫn là kiến trúc của thế kỷ thứ XVII.

Chùa tọa lạc trên khu đất cao, rộng, bằng phẳng, sát bờ nam sông Đuống. Theo truyền tích của địa phương, chùa nằm trên thế đất tốt, tựa hình một bông sen lớn và có ý nghĩa về phong thủy. Các đơn nguyên kiến trúc của chùa dàn trải trên mặt bằng, gồm: Tam quan, Gác chuông, Tiền đường, Thiêu hương, Thượng điện, Tích Thiện am, Nhà trung, Phủ thờ hậu đường nằm trên trục chính; hai dãy hành lang dài bao lấy các công trình kiến trúc chính, tạo thành một khuôn viên tương đối khép kín.

- **Tam quan:** gồm ba gian, dài 9m, rộng 5,25m với bốn bộ vì chồng rường, tỳ lực lên ba hàng chân cột, mái lợp ngói mũi. Các cấu kiện chủ yếu được làm bằng gỗ, bào trơn, đóng bén. Bốn góc của tam quan đều bổ trụ vuông, có đỉnh kết hình đèn lồng. Hai bên hồi xây bít bằng gạch, ở giữa trở cửa sổ hình chữ Thọ và hình vòng tròn sắc không. Kiến trúc này đã được trùng tu vào thời Nguyễn.

- **Gác chuông:** có mặt bằng nền gần vuông, với kết cấu gỗ chồng diêm, gồm hai tầng, tám mái, lợp ngói. Tầng trên gác chuông kết cấu bộ vì theo kiểu “giá chiêng để thông khoảng giữa”. Trên tầng treo quả chuông lớn khắc dòng chữ “Ninh Phúc tự chung”, cao 152cm, đường kính miệng là 71cm. Quai chuông là hình hai con rồng đầu lưng vào nhau. Chuông có bốn núm đánh hình tròn nổi, phía dưới núm ghi tên bốn mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông...

- **Tiên đường:** gồm năm gian, hai chái, dài 25m, rộng 10,6m, kết cấu gỗ, mái lợp ngói ta. Phía trước bao bằng hệ thống cửa bức bàn, hai bên là hệ thống vánbung. Phía sau Tiên đường, ba gian giữa để trống, hai gian bên trang trí hệ thống ván trổ thủng, với hoa văn hình chữ Vạn. Hệ mái tỳ lực chủ yếu lên bốn hàng chân cột, các bộ vì nóc được kết cấu theo kiểu giá chiêng, liên kết bằng hệ thống xà. Hai đầu hồi làm bốn “cốn đốc” theo kiểu chồng rường (thay cho kẻ). Liên kết với những cốn đốc đó là bốn chiếc bẩy chạm rồng, hoa lá. Nghệ thuật chạm khắc tập trung tại các đầu bẩy hiên và những vánbung, mang phong cách nghệ thuật của thế kỷ XVII. Các đầu bẩy đều chạm nổi hình rồng và hoa lá cách điệu. Dọc ngưỡng cửa của năm gian được chạm nổi đề tài tứ quý như: sen dây, cúc dây,...

- **Thieu hương:** nối liền Tiên đường với Thượng điện, có mặt nền cao hơn mặt nền của Tiên đường, bốn phía để trống. Bộ khung dựa trên bốn cột, các vì kèo kết cấu theo kiểu “chồng rường”, được liên kết với nhau bởi xà thượng và xà hạ. Khoảng cách giữa hai xà ở hai bên được nong ván, có chạm rồng, phượng, hoa. Phía trước tòa Thieu hương có bức đại tự “Đại hùng bảo điện” do vua ban năm Nhâm Ngọ, niên hiệu Dương Hòa 8 (1642).

- **Thượng điện:** có nền cao hơn Thieu hương và Tiên đường một bậc, gồm năm gian với chiều dài 19m, rộng 10,6m, khung bằng gỗ lim với 24 cột lớn. Về cơ bản, kiến trúc tòa Thượng điện có kết cấu giống Tiên đường. Các vì kèo cũng có kết cấu kiểu giá chiêng và có cốn đốc chồng rường. Với việc xuất hiện cốn góc, trong cấu trúc của Thượng điện đã không cần đến kẻ góc, làm cho cấu trúc ngoài hiên có một dạng đặc biệt. Nền Thượng điện được bó bốn lớp

đá khối hình chữ nhật. Bao quanh Thượng điện cả bốn mặt đều là hành lang với một hàng lan can đá là các điển tích cổ được chạm khắc rất tinh xảo như: “Phượng vũ kỳ lân”, “Song ngư hỷ nguyệt”, “Cô lộ sơn lộc”, “Tam dương triều nguyệt”, “Tứ linh, tứ quý”, “Lý ngư hóa long”, “Tùng trúc đông thiên”,...

- **Tích Thiện am:** là kiến trúc đặc biệt nhất của chùa Bút Tháp. Tòa này được kết cấu theo kiểu chồng diêm, với hàng cột ở giữa cao, to, chạy suốt từ tầng 1 lên tầng 3, các vì kèo được làm theo kiểu chồng rường, những đầu đao của ba tầng mái cong vút. Tầng 1 gồm năm gian, kết cấu các vì kèo kiểu giá chiêng đơn giản. Tầng 2 thu lại còn ba gian, với bốn hàng chân cột. Tầng 3 thu lại còn một gian, kết cấu khung dựa chủ yếu trên bốn cột cái và bốn cột trôn nhỏ, bộ vì kiểu giá chiêng. Ở bốn góc mái của tầng 3 có bốn thanh ruỗi, chống bốn kẻ góc, ăn chân vào các cột cái. Tất cả các thanh ruỗi này đều chạm hình rồng, mây cuộn, người và thú. Dựa vào kết cấu kiến trúc và hoa văn trang trí, có thể thấy, tòa này được dựng vào thế kỷ XVIII và đã được tu sửa vào thế kỷ XIX. Trong Tích Thiện am ở gian giữa đặt Cối kinh - “Cửu phẩm liên hoa” hình bát giác, cao 7,8m, xếp chín tầng theo kiểu tòa sen, thể hiện chín kiếp tu của đức Thích Ca Mâu Ni. Chín tầng Cối kinh tạc hàng trăm tượng Phật, hoa lá, chim muông, tập trung chủ đề khuyến thiện trừ ác, giới thiệu hành trang các vị tổ Thiên tông, các đại sư, các cấp độ thăng hoa trên đường lên cõi Niết Bàn. Tòa Cửu phẩm liên hoa là tháp gỗ tám mặt, chín tầng, được đỡ bởi các hàng chấn song con tiện. Tám mặt của chín tầng có gắn phù điêu gắn với Phật giáo.

- **Nhà trung:** gồm năm gian, dài 16,3m, rộng 8,6m, kết cấu mái theo kiểu “tàu đao lá mái”, bốn

hàng chân cột, các bộ vì kết cấu theo kiểu giá chiêng. Hiện tại, xung quanh tòa này đã được xây tường bao. Ba gian chính mở cửa bức bàn, cửa sổ chấn song con tiện, một số bộ phận kiến trúc có chạm khắc, mang phong cách nghệ thuật của thế kỷ XVII.

- **Phủ thờ:** gồm năm gian, dài 16,5m, rộng 9m, có kết cấu kiến trúc cơ bản giống Nhà trung, nhưng ở góc tòa nhà này, người ta làm kẻ suốt chạy từ đầu cột trốn đến đầu cột quân ra ngoài, hai kẻ góc trong tòa này mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XVII.

- **Hậu đường:** gồm 13 gian, kết cấu gỗ, mái lợp ngói mũi. Trong đó, bảy gian thờ Mẫu, ba gian bên phải và ba gian bên trái là tầng phòng, hiện vẫn còn một bộ vì được kết cấu theo kiểu giá chiêng, mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XVII.

- **Tòa Tổ đệ Nhất:** gồm năm gian, là nơi thờ Thiền sư Chuyết Chuyết. Tòa này dường như biệt lập với các kiến trúc chính của chùa; phía sau có tháp Báo Nghiêm, phía trước là giếng đá.

Ngoài ra, trong khuôn viên chùa còn có hệ thống tháp, gồm tháp Tôn Đức, tháp Tâm Hoa, tháp Ni Châu, tháp Mộ và một số công trình phụ trợ khác...

Ngoài giá trị về mặt kiến trúc, chùa hiện còn lưu giữ hàng trăm hiện vật, với nhiều loại chất liệu, có niên đại trải dài từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XX, trong đó có gần 100 pho tượng. Những hiện vật mang niên đại thế kỷ XVII như: hệ thống sập thờ, nhang án, hoành phi, câu đối, tháp cữu phẩm, hệ thống tượng, đặc biệt là pho tượng “Phật bà nghìn tay nghìn mắt”. Pho tượng này là tác phẩm kiệt xuất của nghệ thuật điêu khắc thế kỷ này, còn bảo lưu được đến ngày nay, đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận là Bảo vật quốc gia năm 2011.

Chùa Bút Tháp là đỉnh cao của một công trình kiến trúc nghệ thuật, tiêu biểu cho phong cách mỹ thuật thời Lê Trung Hưng, thế kỷ XVII. Các cấu kiện kiến trúc được chạm khắc cùng hệ thống hiện vật phong phú, đa dạng... là những di sản văn hóa vô cùng quý giá của dân tộc ta.

Lễ hội chùa Bút Tháp được tổ chức vào ngày 23 và 24 tháng Ba âm lịch hàng năm với các hoạt động đậm nét văn hóa truyền thống, góp phần không nhỏ vào việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

Với những giá trị văn hóa, lịch sử đặc biệt, ngày 9-12-2013, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 2383/QĐ-TTg, xếp hạng Di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Bút Tháp là Di tích quốc gia đặc biệt.

CHÙA DÂU

Chùa Dâu còn có tên gọi khác là Cổ Châu tự, Diên Ứng tự, Pháp Vân tự, Thiên Định tự, chùa Bà Dâu, thuộc thôn Khương Tự, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Theo thư tịch cổ, Chùa được khởi dựng ở vùng Dâu (Luy Lâu) vào thế kỷ II đầu Công nguyên, thời kỳ Sĩ Nhiếp (nhà Hán) làm Thái thú quận Giao Châu. Đây được coi là trung tâm Phật giáo đầu tiên của nước ta, là dấu tích quan trọng gắn với quá trình hình thành và phát triển Phật giáo Việt Nam.

Chùa tọa lạc trên một khu đất cao, rộng, bằng phẳng, cảnh quan đẹp, quay về hướng tây, có bình đồ kiến trúc kiểu “nội công ngoại quốc”, gồm các hạng mục: tam quan, tiền thất (bái vọng đường), tháp Hòa Phong, Tam bảo, hậu đường, hai dãy hành lang và các công trình phụ trợ, như: nhà Mẫu và Tổ, nhà khách, vườn tháp, ao chùa, hệ thống tường bao.

- **Tam quan:** gồm ba gian, bộ khung gỗ gác trên bốn hàng chân cột, kết cấu vì nóc kiểu “con chông, giá chiêng, cốn, bẩy”. Các cấu kiện đều được bào trơn đóng bén, mái lợp ngói, tường hồi bít đốc, mở thông thoáng cả gian.

- **Tiền thất (bái vọng đường):** gồm bảy gian, hai chái, với mái lợp ngói, đầu đao cong, bộ khung gỗ, các vì nóc đều được kết cấu theo dạng “tiền kẻ, hậu kẻ, câu đầu, trụ nóc”, tỳ lực trên bốn đầu cột. Hầu hết cấu kiện ở tòa này đều được bào trơn đóng bén, chỉ có những đầu kẻ ở gian giữa được chạm hoa lá cách điệu. Nội thất bày một số bộ bàn ghế để khách thập phương sắp lễ, trước khi vào lễ Phật.

- **Hai dãy hành lang** song song với nhau, nối tiền thất và hậu đường. Mỗi dãy gồm 22 gian và được chia thành hai phần: hành lang phía trước 12 gian và hành lang phía sau 10 gian, được ngăn cách bởi một bộ cửa ván bưng. Hành lang phía sau là nơi thờ 18 vị La Hán.

- **Tháp Hòa Phong:** được xây dựng ở giữa sân chùa. Theo thư tịch cổ, vào thời Trần, Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi cho trùng tu chùa Dâu, xây tháp cao chín tầng, nhưng kiến trúc của tòa tháp hiện còn là của thời Lê Trung Hưng. Tháp được xây bằng gạch nung già, với ba tầng, cao 15m. Tầng thứ nhất, mỗi cạnh rộng 6,75m, cao 4,5m, bốn mặt đều có cửa, xây cuốn vòm. Tầng thứ hai cao 4m, mỗi cạnh rộng 6,15m, có bốn cửa cuốn vòm. Trên cùng là vòm mái, được xây cuốn bằng gạch. Đỉnh tháp được tạo hình như một bình nước cam lộ. Trong lòng tháp, phía dưới có bệ thờ “Tứ trấn” (Tứ Thiên Vương), bằng gỗ phủ sơn, cao 1,6m. Phía trên treo khánh đồng, chuông đồng. Phía trước tam cấp, cửa phía tây có hai tượng sóc đá, mang phong cách nghệ thuật thời Lê

Trung Hưng. Bên trái có một tượng cừu đá (dấu ấn của văn hóa phương Bắc, phản ánh sự hiện diện của Thái thú Sĩ Nhiếp khi đóng trị sở ở thành Luy Lâu). Trên tháp Hòa Phong hiện còn một tấm biển bằng đá xanh gắn ở phía tây (tầng 2) có đề ba chữ “Hòa Phong tháp”.

- **Tiền đường:** được dựng trên nền thấp hơn thượng điện 0,6m, có chiều rộng 9,5m, chiều dài 21m, cao 0,37m, gồm bảy gian, hai chái, hai hồi xây bít theo kiểu cột trụ cánh phong. Tòa này có tám bộ vì kèo kiểu “câu đầu, trụ, nóc, cốn, tiền kẻ, hậu bẩy”, kết cấu khung đỡ mái tỳ lực trên 32 đầu cột. Trên các đầu kẻ, bẩy, cốn đều được chạm nổi hoa văn dạng mây lá, tứ linh, tứ quý, triện dây. Trước nền nhà là tam cấp chạy suốt năm gian giữa. Gian chính giữa có hai thành bậc đá chạm rồng, dài 2,15m, cao 0,65m, mang phong cách nghệ thuật thời Trần. Tại tiền đường có các ban thờ Hộ Pháp, Đức Ông, Đức Thánh Hiền, Bát Bộ Kim Cương.

- **Thiên hương:** còn được gọi là ống muống, nối liền Thượng điện và Tiền đường, có chiều dài 9,4m, rộng 5,55m, mặt nền thấp hơn Thượng điện, gồm ba gian. Hệ thống đỡ hoành mái gồm bốn bộ vì, mỗi vì đều được gác trên bốn đầu cột. Trong tòa này đặt các ban thờ Thập điện Diêm Vương, Mạc Đĩnh Chi và Thái tử Kỳ Đà.

- **Thượng điện:** được dựng trên nền cao 1,27m, có mặt bằng hình chữ nhật, dài 13,9m, rộng 10,65m, gồm một gian, hai chái, với bốn bộ vì, bốn mái đao cong. Đặc biệt, tại tòa này còn bảo lưu được hai bộ vì nóc kiểu “giá chiêng”, với khoảng giữa gắn hình lá đề chạm nổi đôi rồng châu mặt trời và hai trụ trốn bên chạm nổi hình phỗng. Thượng điện có các ban thờ Đại Thánh Pháp Vân Phật (gọi tắt là Pháp Vân),

tượng Bà Trắng, Bà Đỏ, Thạch Quang Phật, Quan Âm Thiên thủ Thiên nhãn...

- **Hậu đường:** gồm chín gian, hai dĩ, bộ khung gỗ, vì nóc được kết cấu theo kiểu “trụ, quá giang, kẻ”. Đây là nơi thờ Đức Ông, Quan Âm, Thánh Hiền, Địa Tạng Vương, Hậu Phật. Trung tâm điện Phật có các tượng Tam Thế, Quan Âm chuẩn đề.

- **Nhà Tổ:** nằm sát bên trái hậu đường. Đây là tòa nhà năm gian, tường hồi bít đốc, bộ khung gỗ, vì kèo kiểu “con chông, giá chiêng, kẻ truyền”. Tòa này thờ Tổ và thờ Mẫu.

Chùa Dâu in đậm dấu ấn kiến trúc, điêu khắc của nhiều thời kỳ lịch sử, với hệ thống tượng pháp mang nghệ thuật đặc sắc của thời Lê - Nguyễn, đặc biệt là hệ thống tượng Tứ Pháp. Đây là một minh chứng sống động của sự dung hội giữa Phật giáo Ấn Độ khi du nhập nước ta với tín ngưỡng bản địa của người Việt, đã tạo nên một trung tâm tín ngưỡng, tôn giáo mang bản sắc dân tộc.

Hội chùa Dâu mở vào ngày mồng 8 tháng Tư âm lịch hằng năm, nhằm ngày sinh của Phật tổ Thích Ca Mâu Ni. Hội Dâu là hội của dân cư nông nghiệp, ý nghĩa quan trọng nhất của hội Dâu là cầu cho mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu, đời sống nhân dân no ấm, sung túc.

Với ý nghĩa lịch sử đặc biệt, ngày 9-12-2013, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 2383/QĐ-TTg, xếp hạng Di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Dâu là Di tích quốc gia đặc biệt.

CHÙA PHẬT TÍCH

Chùa Phật Tích còn có tên là chùa Vạn Phúc thuộc thôn Phật Tích, xã Phật Tích, huyện Tiên Du,

tỉnh Bắc Ninh. Đây là địa điểm tâm linh nổi tiếng tại khu vực phía Bắc không chỉ bởi cảnh quan kiến trúc và lịch sử mà còn bởi những bảo vật vô giá được lưu giữ tại Chùa.

Chùa được khởi công xây dựng vào năm Long Thụy Thái Bình thứ 4 (1057).

Theo các nhà nghiên cứu, ngôi chùa được xây theo lối nội công, ngoại quốc và mang đậm phong cách kiến trúc thời Lý (1010-1225). Chùa tọa lạc trên núi Phật Tích (còn gọi là núi Lạn Kha, núi Tiên Du, núi Nguyệt Hằng), cửa mở ra hướng Tây, trước mặt là sông Đuống, có nhiều kết cấu bằng đá như: thêm đá, bậc thang đá, tường kê bao quanh bằng đá...

Dấu tích kiến trúc cổ xưa của chùa cho thấy: ở giữa là ngôi tiền đường gồm 11 gian, tòa thiêu hương gồm ba gian, tòa thượng điện năm gian, tòa hậu cung chín gian; hai bên là hai dãy hành lang, mỗi dãy bảy gian, phía trái có nhà phượng trưng năm gian, phía trước kề liền đó là tòa Nhà Tổ với năm gian trước và ba gian điện phía sau. Trải qua thời gian và sự tàn phá của con người, nhiều công trình kiến trúc đẹp của chùa đã trở thành phế tích. Hiện nay, chùa còn lại bảy gian tiền đường dùng để tiếp khách, năm gian nhà thờ Phật, tám gian Nhà Tổ và bảy gian nhà thờ thánh Mẫu.

Sau chùa có khu vườn tháp với 32 ngọn tháp lớn nhỏ xây bằng gạch và đá. Phần lớn các ngọn tháp này được xây dựng vào khoảng thế kỷ XVII. Đây là nơi cất giữ xá lỵ của các vị sư trụ trì.

Điểm độc đáo của chùa Phật Tích không chỉ ở những công trình kiến trúc mà còn ở các tác phẩm điêu khắc đá cổ kính.

Tác phẩm điêu khắc đá đầu tiên phải kể đến là Pho tượng đá A Di Đà. Thân tượng được chế tác từ

đá xanh nguyên khối. Tượng được tạc trong tư thế ngồi kết già trên tòa sen được tạc bằng đá. Hai bàn tay để ngửa, chồng lên nhau, đặt trên đùi. Lớp áo ngoài buông xuống phủ kín đôi chân. Thân hình tượng thanh mảnh, ngồi với tư thế hơi dưỡn lên phía trước, khuôn mặt hiền từ, khẽ mỉm cười. Tòa sen được đặt trên bệ đá hình bát giác được chạm khắc rất tinh xảo. Bệ tòa sen tạo hình từ các đóa sen đang nở với hai tầng cánh. Tầng trên chạm đôi rồng, bệ bát giác, các họa tiết trang trí được chạm khắc cả bề mặt. Mặt bên của cả hai tầng đều chạm hình đôi rồng đang vờn nhau, ẩn hiện trong mây. Mặt trên của tầng diềm chạm những chùm hoa dây mềm mại. Cuống hoa có hình ảnh nhiều người leo trèo. Mặt dưới là hình sóng nước cách điệu. Tất cả đều rất tỉ mỉ, sống động.

Tác phẩm điêu khắc đá thứ hai mang giá trị nghệ thuật là tượng mình người đầu chim đang vỗ trống. Tượng được tạc bằng chất liệu đá xanh. Khuôn mặt tượng phúc hậu hiền từ, toát lên vẻ trí tuệ và thánh thiện. Pho tượng này có lẽ là hình ảnh của thần nhạc công.

Tác phẩm điêu khắc đá thứ ba là chân cột bằng đá chạm hình ảnh dàn nhạc đang hoạt động. Chân tảng đá được chạm nổi ở cả bốn mặt, tạo thành những mảng bố cục theo chiều ngang. Lấy điểm giữa là một bông sen, tác phẩm điêu khắc chia thành hai phần đối xứng qua bông sen ấy, mỗi bên có năm người, trong đó có bốn nhạc công và một người dâng lễ. Cả tám nhạc công đều trong tư thế đang vừa nhảy múa vừa sử dụng nhạc cụ trên tay. Những nhạc cụ mà các nhạc công sử dụng là trống cơm, đàn tranh, đàn tỳ bà, đàn thập lục, tiêu, sáo, nhị, trống da.

Tác phẩm điêu khắc thứ tư là hàng linh thú trước sân chùa. Mười linh thú gồm năm đôi: tê giác, ngựa, trâu, voi, sư tử. Những con vật này đều gắn bó hoặc có liên quan đến cuộc đời và nghiệp truyền đạo của đức Phật Thích ca Mâu ni.

Tác phẩm điêu khắc thứ năm là ao rồng. Tại giữa cửa tầng nền thứ ba, cách mép nền 14,30m có một ao nhỏ, gọi là Long trì (ao rồng). Ao có chiều dài 7m, rộng 5m, sâu 2m. Xung quanh bờ đều được kê bằng đá tảng, vách đứng, vuông góc. Dưới đáy ao rồng có chi tiết chân rồng được tạc bằng đá với bắp chân to, mập và bộ móng chắc khỏe.

Lễ hội chùa Phật Tích được tổ chức ngày mùng 4 Tết Nguyên Đán hằng năm, thu hút được hàng nghìn người đến dâng hương, cầu phúc và văn cảnh Chùa.

Ngày 28-4-1962, Bộ Văn hóa (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) đã ban hành Quyết định số 313/VH-VP công nhận chùa Phật Tích là Di tích lịch sử - văn hóa. Gần đây, ngày 31-12-2014, Chính phủ đã ra Quyết định xếp hạng Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật chùa Phật Tích là Di tích quốc gia đặc biệt.

KHU LĂNG MỘ VÀ ĐỀN THỜ CÁC VỊ VUA TRIỀU LÝ

Khu lăng mộ và đền thờ các vị vua triều Lý là chứng tích lịch sử về làng Cổ Pháp xưa và làng Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh ngày nay; là đất phát tích, tôn miếu thờ các vị vua triều Lý và là nơi an táng các vị tiên vương và hoàng tộc nhà Lý. Triều Lý (1009-1225), từ khi Thái Tổ (Lý Công Uẩn) lên ngôi, dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long (1010), trải qua tám

đời vua, truyền ngôi được 216 năm, là giai đoạn nhà nước phong kiến độc lập tự chủ, vững mạnh, nhân dân được sống trong cảnh thái bình, thịnh trị.

Khu di tích là công trình kiến trúc đặc sắc với nghệ thuật điêu khắc đá, điêu khắc gỗ, tạc tượng thờ, kỹ thuật xây dựng đều đạt đến mức tinh xảo. Di tích có nhiều tên gọi khác như: Đền Đô, Cổ Pháp Điện/Đền thờ Lý Bát Đế và Khu lăng mộ các vị vua triều Lý (Thọ lăng Thiên Đức hay Sơn lăng cấm địa); bao gồm hai khu vực chính là: Đền Đô và Khu lăng mộ các vị vua triều Lý (Sơn lăng cấm địa).

- **Đền Đô:** có tổng diện tích là 31.250m², được phân chia thành khu nội thành và ngoại thành.

Khu ngoại thành có diện tích 26.910m², gồm các hạng mục: hồ bán nguyệt, nhà thủy đình, nhà văn chỉ bên phải, nhà võ chỉ bên trái.

+ **Nhà văn chỉ và võ chỉ:** có kiến trúc hình chữ Công, với các công trình tiền đường, ống muống và hậu đường. Nhà văn chỉ và võ chỉ được xây dựng trong khuôn viên hình chữ nhật, đối xứng nhau qua trục chính của đền, giữa nội thành và ngoại thành.

+ **Nhà thủy đình:** ba gian hình vuông, xây nổi trên hồ bán nguyệt, kiến trúc chồng diêm hai tầng tám mái, tám đao cong và làm theo kiểu tàu đao mái góc. Móng nhà xây bằng đá cao 0,8m và có cột đỡ đao, kết cấu bốn hàng chân cột, toàn bộ nhà bằng gỗ lim vững chắc.

Khu nội thành có diện tích 4.340m², được chia thành khu nội thất và ngoại thất. Nội thất gồm: hậu cung, nhà chuyển bông, nhà tiền tế, nhà bia và nhà để tám kiệu thờ, nhà để tám ngựa thờ ở hai bên. Ngoại thất gồm: phương đình, đền Vua Bà, nhà chủ tế, nhà khách, nhà trưng bày, hội trường, ngũ long môn, sân đền, tượng voi, sáu đá,...

+ **Ngũ long môn**: còn gọi là năm cửa rồng, có diện tích 60m², gồm ba gian có kết cấu đặc biệt, làm bằng gỗ lim, mái lợp ngói mũi hài. Cánh cổng gian chính giữa chạm rồng cuộn, phía trên xà nóc chạm rồng mây, giữa đắp nổi hình rồng. Hai bên cổng chính có đặt hai pho tượng đá (còn gọi là cấm vệ quân). Ở bậc tam cấp có hai đôi rồng và mây đá, đặt trên tảng đá xanh. Bên trên Ngũ long môn treo bức hoành phi “Lý Triều Bát Đế”. Qua Ngũ long môn là sân rồng, phía bên phải cổng có miếu thờ thổ thần và giếng ngọc.

+ **Phương đình**: làm bằng hệ thống gỗ lim vững chắc, kết cấu bốn hàng chân cột bằng đá xanh. Phương đình treo hai bức hoành phi đề “Bát Diệp Trùng Quang” và “Tham Tán Thiên Địa”, có hương án bày các đồ thờ tự, hai bên hương án là tượng hai tướng Đá Rãi (hai anh em sinh đôi Lý Hải và Lý Khoáng) có công cùng vua đi dẹp loạn.

+ **Nhà tiền tế**: khung nhà làm bằng gỗ lim, kết cấu bộ vì theo kiểu chồng rường con nhị, thượng tam hạ tứ, kẻ chuyên hai bên. Các bộ vì kèo được liên kết dọc với nhau bởi hệ thống xà thượng và xà hạ. Các cột được tạo tác theo kiểu thức “cột đồng đồng”, đứng trên các chân tảng bằng đá xanh. Gian giữa bày hương án, hai bên đặt tượng cấm vệ quân triều Lý (áo đen), gần cửa ra vào có ngựa hồng và ngựa bạch. Bên phải có bức hoành phi đề “Cổ Pháp Triệu Cơ” và bức cuốn thư “Chiếu dời đô” của Lý Thái Tổ. Bên trái treo cuốn thư khắc bài thơ thần *Nam quốc sơn hà* của Lý Thường Kiệt.

+ **Nhà chuyên bồng**: có kiến trúc kiểu chồng diêm, hai tầng tám mái. Bộ vì kết cấu lòng thuyền thượng tam hạ tứ, kẻ truyên hai bên. Mái lợp ngói mũi hài, các tàu mái ở bốn góc được uốn cong và chụm lại tạo thành hình đầu rồng.

+ **Hậu cung**: kiểu nhà bình đầu, hai bên phía trước có cột trụ lồng đèn cánh phong đắp văn triện, đỉnh đắp trái dành, đường nét mềm mại, uyển chuyển. Bộ khung bằng gỗ lim, mái lợp ngói mũi hài, bờ nóc, bờ chảy lắp hộp rồng hoa chanh, đỉnh nóc đắp nổi ba chữ Hán “Cổ Pháp điện”. Hậu cung là nơi đặt bài vị, tượng của tám vị tiên vương triều Lý.

+ **Nhà bia (bên trái)**: kiến trúc hai tầng tám mái, cửa hình vòm, bên trong là tấm bia “Cổ Pháp điện tạo bi”. Bia có kích thước khá lớn: cao 1,9m, rộng 1,3m, dày 0,17m. Trán bia trang trí hình lưỡng long chầu nguyệt.

Nhà bia (bên phải) có kiến trúc tương tự, bên trong có “Bia trùng tu đền Đô” cao 2m, rộng 1m.

- **Khu lăng mộ các vị vua triều Lý (Sơn lăng cấm địa)**

Khu lăng mộ là nơi an nghỉ cuối cùng của các vua triều Lý, cách đền Đô khoảng 800m về phía đông bắc, nằm ở khu Ao Sen, thuộc cánh đồng phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn. Ngày nay, Khu lăng mộ các vị vua nhà Lý bao gồm những công trình sau: - Lăng vua Lý Thái Tổ (*lăng Lòng Chảo*); Lăng Cả (*thờ vua Lý Thái Tông*); Lăng Hai (*còn gọi là lăng Con*) thờ vua Lý Thánh Tông; Lăng Con Voi (thờ vua Lý Nhân Tông); Lăng Đường Gio (thờ vua Lý Thần Tông); Lăng Đường Thuần (thờ vua Lý Anh Tông); Lăng vua Lý Cao Tông; Lăng vua Lý Huệ Tông; Lăng bà Nguyên Phi Ỗ Lan; Lăng Phát Tích (lăng Bà Phạm Thị).

Hiện vật ở di tích đền Đô và Khu lăng mộ các vị vua triều Lý còn lại không nhiều, có thể kể đến như tám bài vị các vua Lý được sơn son thiếp vàng, chạm khắc vào thời Lê; đỉnh đồng; hạc đồng và một số bát đĩa có niên đại thời Lê. Đặc biệt còn có một bia đá

cao 1,82m, rộng 1,03m, dày 0,175m, trên chạm khắc hình rồng châu mặt nguyệt tinh xảo, ghi niên đại 1604 do Tiến sĩ Phùng Khắc Khoan soạn, ghi công đức các vua Lý.

Ngoài ra, Khu di tích còn bảo tồn và duy trì được nhiều sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng dân gian truyền thống và tập tục thờ các vị vua triều Lý. Hằng năm, ở Đình Bảng diễn ra ba lễ hội chính:

- Hội chùa vào ngày mùng 7 tháng Giêng âm lịch hằng năm, nhằm ngày giỗ bà Phạm Thị, mẫu thân của vua Lý Công Uẩn, tổ chức tại chùa Dận (Ứng Tâm tự).

- Hội đình vào ngày 15 tháng Hai âm lịch hằng năm, mở hội tế Thánh và đón chạ (chạ Đình Bảng - Cẩm Giang). Lễ hội truyền thống này được duy trì từ sau chiến thắng giặc Minh (thế kỷ XV) đến nay.

- Hội đền vào ngày 15 tháng Ba âm lịch hằng năm, tổ chức tại đền Đô. Nhân dân địa phương vẫn cho rằng đây là ngày hội đăng quang khi vua Lý lên ngôi. Hội được tổ chức có quy mô lớn, thu hút đông đảo khách thập phương trong và ngoài nước.

Với giá trị đặc biệt, ngày 31-12-2014, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 2408/QĐ-TTg, xếp hạng Di tích lịch sử Khu lăng mộ và đền thờ các vị vua triều Lý là Di tích quốc gia đặc biệt.

ĐIỆN BIÊN

ĐIỆN BIÊN PHỦ

Khu di tích Chiến trường Điện Biên Phủ thuộc tỉnh Điện Biên, là một quần thể các di tích lịch sử

ghi lại chiến công của quân và dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến anh dũng chống thực dân Pháp xâm lược. Các di tích nổi bật của Khu di tích là đồi A1, đồi C1, đồi C2, đồi D1, phân khu Hồng Cúm, Him Lam, hầm chỉ huy của tướng Đồ Catri,... thuộc Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ và Sở chỉ huy chiến dịch Mường Phăng.

- **Đồi A1:** Đồi A1 nằm ở phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, là cứ điểm quan trọng bậc nhất trong tập đoàn cứ điểm của thực dân Pháp ở Điện Biên Phủ. A1 là ký hiệu mà quân đội Việt Nam đặt cho quả đồi. Đây là điểm cao cuối cùng trong hệ thống phòng ngự dây đồi phía đông, cao gần 32m so với mặt đường, diện tích gần 82.000m², cách Sở Chỉ huy Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ 500m về phía đông. Tại đây, quân Pháp đã cho xây dựng ba tuyến phòng thủ vô cùng kiên cố, phía ngoài cùng lại có năm lớp rào dây thép gai, dày hơn 100m, gài nhiều mìn. Pháo binh ở Mường Thanh, Hồng Cúm, hỏa lực bắn thẳng ở cứ điểm A3, C2, không quân, xe tăng sẵn sàng chi viện cho cứ điểm A1.

Về phía ta, cứ điểm A1 là một trong các mục tiêu chủ yếu của đợt tấn công thứ hai của chiến dịch. Sáng 7-5-1954, quân đội Việt Nam đã chiếm được đồi A1.

- **Đồi C1:** nằm trong dây đồi liên hoàn phía đông. C1 cùng với các đồi A1, C2, E1, D tạo thành tấm lá chắn che chở cho phân khu trung tâm. Xét về địa thế, đồi C1 tuy không có độ cao như đồi E và đồi D, nhưng lại có vai trò quan trọng hơn rất nhiều bởi sự bố phòng liên hoàn cùng với đồi A1. Nếu quân ta chiếm được hai quả đồi này, sẽ có thể kiểm soát toàn bộ các vị trí tả ngạn sông Nậm Rốm. Ngược lại, nếu

để mất những cứ điểm này, lực lượng quân Pháp ở hữu ngạn và tả ngạn sông Nậm Rốm sẽ bị chia cắt.

Lực lượng của ta tham gia đánh đồi C1 gồm: Tiểu đoàn 215 thuộc Trung đoàn 98, Đại đoàn 316 do Trung đoàn trưởng Vũ Lăng trực tiếp chỉ huy, ngoài ra, còn có một số đơn vị kết hợp của Đại đoàn 312.

- **Đồi C2:** nối với đồi C1 bằng một “yên ngựa”. Sườn đồi phía trong thoải thoải, đổ xuống đường 41 (nay là đường 279), rất tiện cho quân Pháp cơ động lên phản kích. Trên đồi có hệ thống chiến hào liên hoàn với nhiều lô cốt, ụ súng khá kiên cố. Phía ngoài, quân Pháp bố trí nhiều lớp rào dây thép gai và bãi mìn dày đặc. Đồi C2 do Tiểu đoàn Dù thuộc địa và Trung đoàn Ma Rốc số 4 chiếm giữ.

Về phía ta, chịu trách nhiệm đánh cứ điểm này là Trung đoàn Ba Đồn (98), thuộc Đại đoàn Biên Hòa (316). Trung đoàn trưởng chỉ huy trận đánh trong thời gian ấy là đồng chí Vũ Lăng.

- **Đồi D:** nằm trong cụm Đôminích (Dominique), bao gồm ba ngọn đồi D1, D2, D3. Thực dân Pháp đã xây dựng và biến cứ điểm này thành vị trí tiền tiêu của dãy đồi phía đông. Nhiệm vụ của đồi D là trực tiếp khống chế khu trung tâm và sân bay Mường Thanh. Thực dân Pháp lợi dụng địa thế tự nhiên của ba mỏm đồi có lợi cho chúng về mặt quân sự để xây dựng thành vị trí phòng thủ vững chắc.

Về phía ta, đơn vị đảm nhiệm tiêu diệt đồi D là các tiểu đoàn: 130, 166, 134 thuộc Trung đoàn 209, Đại đoàn 312.

- **Phân khu Hồng Cúm - Phân khu Nam:** còn gọi là phân khu Hồng Cúm hay Idaben (Isabelle), được xây dựng về phía nam của Điện Biên, cách trung tâm thành phố 6km. Về mặt chiến thuật, Hồng Cúm giữ vai trò khá quan trọng, nó vừa bảo vệ

phía nam của Tập đoàn cứ điểm, vừa chi viện cho phân khu trung tâm khi bị tấn công bằng pháo binh, bộ binh, lực lượng cơ giới và còn có nhiệm vụ ngăn chặn quân ta tiến công từ phía nam lên, đồng thời giữ đường liên lạc với Thượng Lào. Khi Tập đoàn cứ điểm có nguy cơ bị tiêu diệt thì nó trở thành “cửa sau” mở đường rút chạy sang Thượng Lào cũng như đón quân từ Lào sang ứng cứu và chi viện.

- **Đôi Him Lam:** Trung tâm đề kháng Him Lam là một trung tâm phòng ngự kiên cố nhất của địch. Him Lam thuộc phân khu trung tâm, cách trung tâm Mường Thanh 2,5km, có nhiệm vụ che chở cho phân khu trung tâm và làm nhiệm vụ án ngữ con đường từ Tuần Giáo vào Điện Biên, ngăn chặn hướng tấn công chính của bộ đội ta vào khu trung tâm Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ.

- **Đôi Độc Lập:** Đôi này được người Pháp gọi là Gabrielle, thuộc xã Thanh Nứa, thành phố Điện Biên, có chiều dài 700m, rộng 200m, nằm đơn độc ngang đường 12 (Điện Biên - Lai Châu), phía bắc Mường Thanh; là trung tâm đề kháng, có nhiệm vụ ngăn chặn đối phương. Tại đây đã diễn ra trận chiến đấu quyết liệt để mở “cánh cửa thép” nhằm mở đường cho quân ta thọc sâu vào trung tâm chỉ huy sở vào hồi 17 giờ ngày 17-3-1954.

- **Hầm chỉ huy của tướng Đờ Catri** (Christian de Castries): thuộc xã Thanh Luông, thành phố Điện Biên, cách đôi A1 khoảng 700m về phía đông. Đây là trung tâm của Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, nên được bảo vệ chắc chắn, gồm nhiều đơn vị như: hầm chỉ huy, trận địa pháo, khu quân y, khu hậu cần và một số kho tàng quân trang, quân dụng, hệ thống thông tin liên lạc tới các trung tâm đề kháng. Từ chỉ huy sở có đường giao thông hào tới các đơn vị, xung quanh được bảo vệ bằng hàng rào dây thép gai.

- Sở Chỉ huy chiến dịch tại Mường Phăng:
được thành lập ngày 1-1-1954, ở phía đông cánh đồng Mường Thanh. Sở Chỉ huy đóng tại đây cho đến lúc kết thúc chiến dịch. Tại đây đã diễn ra những cuộc họp mang tính chất quyết định trong quá trình tấn công Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Để đảm bảo bí mật, Sở Chỉ huy quyết định đào một đường hầm xuyên núi, từ lán làm việc của Tổng Tư lệnh Võ Nguyên Giáp thông với lán làm việc của Tham mưu trưởng Hoàng Văn Thái, dài 97m, cao 1,70m, rộng 1,20m. Ngoài lán làm việc còn có rất nhiều các lán nhỏ, là nơi làm việc của các ban: Tác chiến, Chính trị, Hậu cần, Thông tin, khu hầm và lán làm việc của đồng chí Chủ nhiệm Chính trị Lê Liêm, hầm và lán làm việc của cố vấn Trung Quốc.

Khu di tích Chiến trường Điện Biên Phủ là bằng chứng lịch sử về chiến thắng lẫy lừng của dân tộc Việt Nam trong cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp, thể hiện ý chí quyết tâm của cả dân tộc trước một lực lượng quân sự có đủ cả phương tiện chiến tranh hiện đại; cho thấy sự lãnh đạo sáng suốt với nghệ thuật quân sự tài tình của Đảng ta và Hồ Chủ tịch.

Với những giá trị lịch sử, văn hóa và khoa học đặc biệt của Di tích, ngày 12-8-2009, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định 1272/QĐ-TTg, xếp hạng Di tích lịch sử Chiến trường Điện Biên Phủ là Di tích quốc gia đặc biệt.

HÀ NAM

CHÙA LONG ĐỘI SƠN

Chùa Long Đội Sơn (tên chữ là Sùng Thiện Diên Linh) tọa lạc trên đỉnh núi Đội, thuộc địa phận xã

Đội Sơn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Đây là ngôi chùa cổ, được xây dựng từ thời Lý. Theo sử sách ghi lại, năm 1118, vua Lý Nhân Tông cho xây dựng bảo tháp Sùng Thiện Diên Linh cao 13 tầng và mở mang chùa to đẹp hơn.

Qua thời gian, ngôi chùa bị phá hủy và xây dựng lại nhiều lần nên không còn giữ được quy mô và kiến trúc như ban đầu. Hiện nay, chùa gồm bảy gian bái đường và ba gian thượng điện, chính điện chùa vẫn quay về hướng nam. Ngoài cùng là tòa Tam quan (5 gian), được xây dựng năm 2004, với kiểu kiến trúc chồng diêm, tám mái. Tiếp theo là bàn cờ người, với diện tích khoảng 50m², được dùng làm nơi đấu cờ khi mở hội. Phía trên là cổng tam quan, với hai bên là lối lên sân chùa, ở giữa là nhà bia - nơi lưu giữ tấm bia tháp Sùng Thiện Diên Linh. Leo qua 24 bậc đá là sân chùa, nơi đặt tượng Quan Âm. Dọc theo hành lang ở hai bên sân chùa là hai dãy nhà đồng tộ, đắp cảnh Thập điện Diêm Vương, với thế giới của 10 cửa ngục như lời nhắc nhở người trần. Lên tiếp mấy bậc đá nữa là đến chùa chính. Đầu tiên là tòa Tam Bảo, với bảy gian bái đường và ba gian Thượng điện, thờ Đức Phật Di Lặc ở chính giữa, chư vị Phật, đức Hộ pháp. Phía sau tòa Tam bảo là hai dãy hành lang song song thờ tượng Thập bát La Hán. Sau chùa, trước cửa hậu điện trước đây là vườn hoa, nay là hố khai quật khảo cổ sâu chừng 2m, nơi tìm thấy vết tích móng tháp Sùng Thiện Diên Linh. Hậu điện nối thông với hành lang thờ các vị La Hán, là nơi thờ Quan Âm Nam Hải, Quan Âm Tống Tử, Đức Át Nan, Đức Địa Tạng, bia hậu và những nhân vật triều Lý có công với đất nước và trực tiếp với ngôi chùa, như: Thái úy Lý Thường Kiệt, vua Lý Nhân Tông, vương phi Ý Lan... Bên trái chùa là năm gian nhà tổ, nơi

thờ 10 đời sư tổ, đồng thời cũng là khu giảng đường. Nhà tổ, nhà khách, nhà bếp, tăng phòng... hợp thành khu kiến trúc có bình đồ hình chữ U. Phía tây là khu vườn tháp, hiện còn giữ được một số kiến trúc tháp thời Nguyễn. Bên phải chùa là diên Mẫu.

Một số di vật tiêu biểu trong chùa:

- *Bia tháp Sùng Thiện Diên Linh* dựng năm Tân Sửu, thời Lý (1121). Mặt trước bia khắc bài văn bia do Thượng thư Nguyễn Công Bật soạn nhân kỷ niệm khánh thành bảo tháp, mặt sau là những bút tích hậu thế khắc thêm vào. Đây là tấm bia được điêu khắc rất đẹp. Trán, diềm và cạnh bia đều trang trí hình rồng. Bệ bia là một khối đá lớn, mặt bệ bia chạm hai đôi rồng nước quấn lấy nhau. Rồng đội bia thay cho rùa đội bia là hình tượng rất độc đáo mà chỉ ở đây mới có. Bia tháp Sùng Thiện Diên Linh được công nhận là Bảo vật quốc gia;

- *Sáu pho tượng Kim Cương* niên đại thời Lý, được tạc bằng đá. Tượng được tạc nổi theo kiểu phù điêu. Dáng đứng thẳng, hai chân dẹt ra theo thế vững chãi của một võ tướng, hai tay cầm gươm chống trước bụng. Kích thước cao bằng người thật, đầu đội mũ trụ, bộ mặt được điêu khắc như người thường, mặc trang phục theo lối võ quan, có lá chắn che trước ngực, áo giáp được trang trí tỉ mỉ bằng những dải hoa, hình xoắn;

- *Bốn pho tượng đầu người mình chim* cao 40cm, rộng 30cm. Trên đầu tượng, tóc được tết gọn gàng thành hình cầu, quanh trán quấn một chiếc khăn rủ xuống ngang vai. Trên hai cánh chim là những đường cong khắc chìm vòng quanh vành ngoài, bên trong có những đường xoáy ốc được cách điệu thành hình hoa lá chạm nổi. Vẻ đẹp của tượng vừa trầm tư vừa dịu dàng, rạng rỡ với đôi lông mày dài, cặp mắt

hơi xéch, môi thoảng nụ cười. Toàn bộ tượng được thể hiện rất công phu, độc đáo, kỳ dị nhưng thoải mái;

- Tượng Di Lạc bằng đồng đúc năm 1864, nặng 1.000kg, với tư thế thoải mái, chân phải chống lên, chân trái xếp vào lòng, mặc áo chỉ vừa hai ống để hở bụng và ngực, thể hiện sự no đủ và tươi vui.

Hằng năm, lễ hội chùa mở từ ngày 19 đến 21 tháng Ba âm lịch (chính hội là ngày 21), nhằm tưởng niệm vua Lý Nhân Tông và nguyên phi Ý Lan.

Chùa Long Đọi Sơn được xếp hạng Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật quốc gia.

ĐỀN TRẦN THƯƠNG

Đền Trần Thương thuộc thôn Trần Thương, xã Nhân Đạo, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam; là nơi thờ vị anh hùng dân tộc Quốc công tiết chế Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn cùng gia quyến và các Bộ tướng có công trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông thế kỷ XIII. Đền là di tích tiêu biểu của tỉnh Hà Nam và cả nước, hội tụ nhiều giá trị lịch sử văn hóa nghệ thuật, tâm linh.

Khu vực đền Trần Thương nói riêng và xã Nhân Đạo trước kia đã được Trần Hưng Đạo chọn để cất giữ lương thảo, khí giới phục vụ quân đội trong cuộc chiến chống giặc Nguyên - Mông lần thứ hai (1285), bởi nơi đây là miền đất trù phú với địa thế hiểm yếu, thế đất linh thiêng, rất thuận lợi về giao thông đường thủy. Sau chiến thắng, Trần Hưng Đạo đã trở về khu vực kho lương chính (Trần Thương) để cấm sinh phần, miễn tô thuế cho dân. Khi ông mất, người dân địa phương đã dựng đền thờ trên vị trí kho lương chính và tôn ông làm Đức Thánh Trần.

Trong số các di tích thờ Hưng Đạo Đại Vương trên đất Hà Nam và cả nước, đền Trần Thương là di tích tiêu biểu, thâm nghiêm, cổ kính, có quy mô kiến trúc lớn. Tổng thể kiến trúc cảnh quan ngôi đền gồm: nghi môn ngoại, nghi môn nội, 5 tòa, 15 gian, chia thành ba cung: Đệ nhất, Đệ nhị, Đệ tam và 2 giải vũ, 5 giếng... Giá trị của đền Trần Thương còn được thể hiện ở phần trang trí kiến trúc với các đề tài, họa tiết được chạm khắc công phu.

Theo các cụ già ở thôn Trần Thương, hằng năm, cứ vào tiết “Tháng Tám giỗ Cha”, các cụ đều có lệ rước nước và nhập lương từ sông Hồng nhằm tái hiện dữ kiện lịch sử về việc phát lương khao quân của quân đội nhà Trần khi đánh thắng giặc Nguyên - Mông trở về.

Ngày nay, đền Trần Thương mở hội từ ngày 18 đến 20 tháng Tám âm lịch hằng năm, thu hút đông đảo nhân dân và khách thập phương. Đặc biệt, ngoài lễ hội truyền thống, từ năm 2010, tại đền Trần Thương còn tổ chức Lễ phát lương để ban lộc đầu xuân của Đức Thánh Trần cho nhân dân và khách thập phương vào giờ Tý ngày 15 tháng Giêng âm lịch hằng năm.

Việc tổ chức Lễ hội phát lương Đức Thánh Trần nhằm đáp ứng nhu cầu về văn hóa tâm linh của nhân dân và khách thập phương nhân dịp đầu xuân năm mới, đồng thời cũng là dịp để giáo dục truyền thống và khơi dậy đạo lý uống nước nhớ nguồn, tri ân các bậc tiền nhân đã có công với dân, với nước. Qua đó, tôn vinh giá trị văn hóa lúa nước, giá trị lương thực trong đời sống con người, góp phần to lớn vào cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm và dựng nước.

Đền Trần Thương được xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt.

HÀ NỘI

CỔ LOA

Thành Cổ Loa là kinh đô của nhà nước Âu Lạc, dưới thời An Dương Vương vào khoảng thế kỷ thứ III trước Công nguyên và của nhà nước phong kiến dưới thời Ngô Quyền thế kỷ X sau Công nguyên. Hiện nay, di tích Cổ Loa thuộc xã Cổ Loa, huyện Đông Anh, Hà Nội.

Thành Cổ Loa được các nhà khảo cổ học đánh giá là “tòa thành cổ nhất, quy mô lớn vào bậc nhất, cấu trúc cũng thuộc loại độc đáo nhất trong lịch sử xây dựng thành lũy của người Việt cổ”. Khi xây thành, người Việt cổ đã biết lợi dụng tối đa và khéo léo các địa hình tự nhiên. Họ tận dụng chiều cao của các đồi, gò, đắp thêm đất cho cao hơn để xây nên hai bức tường thành phía ngoài, vì thế hai bức tường thành này có đường nét uốn lượn theo địa hình chứ không bằng theo đường thẳng như bức tường thành trung tâm. Người xưa lại xây thành bên cạnh con sông Hoàng để dùng sông này vừa làm hào bảo vệ thành vừa là nguồn cung cấp nước cho toàn bộ hệ thống hào vừa là đường thủy quan trọng. Chiếm Đầm Cả rộng lớn nằm ở phía Đông cũng được tận dụng biến thành bến cảng làm nơi tụ họp cho đến cả hàng trăm thuyền bè.

Chất liệu chủ yếu dùng để xây thành là đất, sau đó là đá và gốm vỡ. Đá được dùng để kê cho chân thành được vững chắc. Các đoạn thành ven sông, ven đầm được kê nhiều đá hơn các đoạn khác. Đá kê là loại đá tảng lớn và đá cuội được chở tới từ các miền khác. Xen giữa đám đất đá là những lớp gốm

được rải dày mỏng khác nhau, nhiều nhất là ở chân thành và rìa thành để chống sụt lở. Các cuộc khai quật khảo cổ học đã tìm thấy một số lượng gốm khổng lồ gồm ngói ống, ngói bản, đầu ngói, đỉnh ngói. Ngói có nhiều loại với độ nung khác nhau. Có cái được nung ở nhiệt độ thấp, có cái được nung rất cao gần như sành. Ngói được trang trí nhiều loại hoa văn ở một mặt hay hai mặt.

Thành Cổ Loa theo tương truyền gồm chín vòng xoáy tròn ốc, nhưng hiện còn ba vòng thành, trong đó vòng thành Nội rất có thể được làm về sau, dưới thời Ngô Quyền. Chu vi vòng ngoài 8km, vòng giữa 6,5km, vòng trong 1,6km, diện tích trung tâm lên tới 2km². Thành được xây theo phương pháp đào đất đến đâu, khoét hào đến đó, thành đắp đến đâu, lũy xây đến đó. Mặt ngoài lũy, dốc thẳng đứng, mặt trong thoải để đánh vào thì khó, trong đánh ra thì dễ. Lũy cao trung bình từ 4 - 5m, có chỗ cao đến 8 - 12m. Chân lũy rộng 20 - 30m, mặt lũy rộng 6 - 12m. Khối lượng đất đào đắp ước tính 2,2 triệu m³.

- **Thành Nội** hình chữ nhật, cao trung bình 5m so với mặt đất, mặt thành rộng từ 6 - 12m, chân rộng từ 20 - 30m, chu vi 1.650m và có một cửa nhìn vào tòa kiến trúc Ngự triều di quy.

- **Thành Trung** là một vòng thành không có khuôn hình cân xứng, chu vi 6.500m, nơi cao nhất là 10m, mặt thành rộng trung bình 10m, có năm cửa ở các hướng đông, nam, bắc, tây bắc và tây nam, trong đó cửa đông ăn thông với sông Hoàng.

- **Thành Ngoại** cũng không có hình dáng rõ ràng, chu vi hơn 8.000m, cao trung bình 3 - 4m (có chỗ tới hơn 8m).

Mỗi vòng thành đều có hào nước bao quanh bên ngoài, hào rộng trung bình từ 10m đến 30m, có chỗ

còn rộng hơn. Các vòng hào đều thông với nhau và thông với sông Hoàng. Sự kết hợp của sông, hào và tường thành không có hình dạng nhất định, khiến thành như một mê cung, là một khu quân sự vừa thuận lợi cho tấn công vừa tốt cho phòng thủ.

Sông Hoàng được dùng làm hào thiên nhiên cho thành Ngoại ở về phía Tây Nam và Nam. Phần hào còn lại được đào sát chân tường thành từ gò Cột Cờ đến Đầm Cả. Con hào này nối với hào của thành Trung ở Đầm Cả và Xóm Mít, chảy qua cửa Cổng Song nối với năm con lạch có hình dáng như bàn tay xòe, và với một nhánh của con lạch này, nước chảy thông vào vòng hào của thành Nội. Thuyền bè đi lại dễ dàng trên ba vòng hào để đến trú đậu ở Đầm Cả hoặc ra sông Hoàng và từ đó có thể tỏa đi khắp nơi.

Về mặt quân sự, thành Cổ Loa thể hiện sự sáng tạo độc đáo của người Việt cổ trong công cuộc giữ nước và chống ngoại xâm. Với các bức thành kiên cố, với hào sâu rộng cùng các ụ, lũy, Cổ Loa là một căn cứ phòng thủ vững chắc để bảo vệ nhà vua, triều đình và kinh đô. Đồng thời là một căn cứ kết hợp hài hòa thủy binh cùng bộ binh. Nhờ ba vòng hào thông nhau dễ dàng, thủy binh có thể phối hợp cùng bộ binh để vận động trên bộ cũng như trên nước khi tác chiến.

Về mặt xã hội, với sự phân bố từng khu cư trú cho vua, quan, binh lính, thành Cổ Loa là một chứng cứ về sự phân hóa của xã hội thời ấy. Thời kỳ này, vua quan không những đã tách khỏi dân chúng mà còn phải được bảo vệ chặt chẽ, sống gần như cô lập hẳn với cuộc sống bình thường. Xã hội đã có giai cấp rõ ràng và xã hội có sự phân hóa giàu nghèo rõ ràng hơn thời Vua Hùng.

Về mặt văn hóa, là một tòa thành cổ nhất còn để lại dấu tích, Cổ Loa trở thành một di sản văn hóa, một bằng chứng về sự sáng tạo, về trình độ kỹ thuật

cũng như văn hóa của người Việt Cổ. Đá kê chân thành, gổm rải rìa thành, hào nước quanh co, ụ lũy phức tạp, hỏa hồi chắc chắn và nhất là địa hình hiểm trở ngoằn ngoèo, tất cả những điều làm chứng nghệ thuật và văn hóa thời An Dương Vương.

Hằng năm dân Cổ Loa vào hội vào ngày mồng 6 tháng Giêng âm lịch, kỷ niệm ngày Thục Phán nhập cung. Hội đền Cổ Loa kéo dài nhiều ngày với nhiều trò vui như đánh bài, đánh đáo, chơi đu, cờ người,... buổi tối có hát chèo thờ thần.

Năm 1962, thành Cổ Loa được Nhà nước xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia và được công nhận là Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt theo Quyết định số 1419/QĐ-TTg, ngày 27-9-2012 của Thủ tướng Chính phủ.

CHÙA TÂY PHƯƠNG

Chùa tọa lạc trên đỉnh đồi Tây Phương, hình cong như lưỡi câu (xưa gọi là núi Câu Lậu) cao chừng 50m, thuộc núi Ngưu Lĩnh (núi Con Trâu), xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây cũ, nay thuộc thành phố Hà Nội.

Chùa được xây dựng từ lâu đời và đã được trùng tu nhiều lần vào các thế kỷ XVI, XVII, XVIII. Năm 1554, chùa được xây lại trên nền cũ. Năm 1632, chùa xây dựng thượng điện 3 gian và hậu cung cùng hành lang 20 gian. Năm 1660, Tây Đô Vương Trịnh Tạc cho xây lại chùa mới. Đến năm 1794 dưới thời nhà Tây Sơn, chùa lại được đại tu hoàn toàn với tên mới là “Tây Phương Cổ Tự” và hình dáng kiến trúc còn để lại như ngày nay. Chùa Tây Phương còn có tên gốc là Sùng Phúc Tự và Hoàng Sơn Thiếu lâm tự.

Chùa được đặt trên đỉnh núi cao hơn 100m với hơn 230 bậc cấp lát đá ong. Dựa vào thế núi từ thấp lên cao, kiến trúc chùa Tây Phương được xây dựng theo kiểu chữ Tam, gồm ba ngôi chùa song song với nhau dọc theo sườn núi, mỗi chùa cách nhau 1,6m: chùa Hạ, chùa Trung và chùa Thượng. Mặc dù mỗi ngôi chùa mang một kiến trúc riêng biệt nhưng lại nằm trong một chỉnh thể hài hòa, thống nhất giữa không gian núi rừng trầm tịch và thoáng đãng.

Mỗi tòa nhà có hai tầng mái kiểu chồng diêm: mái trên có mũi in nổi hình lá đề, lớp dưới là ngói lót hình vuông sơn ngũ sắc như màu áo cà sa xếp trên những hàng rui gỗ làm thành ô vuông vắn đều đặn. Mái chùa có những góc đao cong vút được kết hợp bởi hai loại vật liệu chính là gỗ và đất nung, với những đường nét nổi lên hình hoa, lá, rồng phượng rất sống động, vươn cao tới 2,2m. Xung quanh diêm mái của ba tòa nhà đều được chạm trổ tinh tế theo hình lá triện cuốn rất công phu. Tường chùa xây toàn bằng gạch Bát Tràng, các cột gỗ đều kê trên đá tảng xanh, khắc hình cánh sen.

Không chỉ nổi bật với kiến trúc độc đáo, chùa Tây Phương còn là nơi tập trung những tác phẩm đặc sắc của nghệ thuật điêu khắc tôn giáo bao gồm chạm trổ, phù điêu và tạc tượng. Hầu hết các đầu bẩy, các bức cốn, xà nách, ván long... làm bằng gỗ trong chùa đều được bàn tay của các nghệ nhân chạm trổ những hình ảnh quen thuộc của dân tộc Việt Nam như: hình lá dâu, lá đề, hoa sen, hoa cúc, rồng, phượng, hổ phù...

Điểm nổi bật nhất ở chùa Tây Phương là các bộ tượng. Trong chùa có hơn 70 pho tượng cùng với các bức phù điêu, chủ yếu được tạc bằng gỗ mít sơn son thếp vàng, như các bộ tượng Tam Thế Phật, bộ tượng Di Đà Tam Tôn, tượng Tuyết Sơn, tượng Bồ

tát Di Lạc, tượng Bồ tát Văn Thù, tượng Bồ tát Phổ Hiền,... Nhiều pho được tạc cao hơn người thật như 8 pho tượng Kim Cương và Hộ Pháp, cao chừng 3m, trang nghiêm phúc hậu. Phần lớn các tượng này đều được coi là có niên đại cuối thế kỷ XVIII. Một số tượng khác được tạc vào giữa thế kỷ XIX.

Đặc biệt là tượng 18 vị La Hán được thờ ở chùa Thượng. Đó là 18 vị Sư tổ của Phật giáo. 18 bức tượng là 18 cá thể, mỗi người một dạng vẻ, một tư thế, ai nấy đều có nét riêng biệt, chân thực.

Chùa Tây Phương với bộ tượng La Hán điển hình nhất của nghệ thuật điêu khắc Việt Nam thế kỷ XVIII là một công trình tôn giáo đặc sắc tiêu biểu cho mỹ thuật Việt Nam thời Hậu Lê.

Chùa đã được Bộ Văn hóa công nhận là Di tích lịch sử - văn hóa quốc gia năm 1962.

CHÙA THẦY VÀ KHU VỰC NÚI ĐÁ SÀI SƠN

Chùa Thầy và khu vực núi đá Sài Sơn, Hoàng Xá, Phượng Cách là quần thể di tích nằm trên địa phận ba xã, thị trấn gồm: xã Sài Sơn, xã Phượng Cách và thị trấn Quốc Oai, Hà Nội.

Khu di tích chùa Thầy và khu vực núi đá Sài Sơn, Hoàng Xá, Phượng Cách được chia thành ba cụm điểm:

- **Cụm điểm thứ nhất:** gồm chùa Thầy và khu vực núi đá Sài Sơn bao gồm các di tích: chùa Cả, tên chữ là Thiên Phúc tự; chùa Cao, tên chữ là Đỉnh Sơn tự; chùa Long Đẩu, tên chữ là Long Đẩu tự; chùa Sài Khê, tên chữ là Hoa Phát tự; đình Thụy Khê, quán Tam Xá, miếu Vũ và Quán Thánh.

- **Cụm điểm thứ hai:** gồm núi Phượng Hoàng, xã Phượng Cách, cách khu vực núi đá Sài Sơn chừng 1km và một số ngọn núi nhỏ thuộc xã Yên Sơn.

- **Cụm điểm thứ ba:** núi động Hoàng Xá, bao gồm các di tích: Thủy Đình động Hoàng Xá; chùa Hoa Vân tên chữ là Hoa Vân tự; đền Văn Xương; chùa Hoàng Kim tên chữ là Hoàng Kim tự, quán Hoàng Xá.

Chùa Thầy là một ngôi chùa ở chân núi Sài Sơn, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây cũ, nay là xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội. Sài Sơn có tên Nôm là núi Thầy, nên chùa được gọi là chùa Thầy. Chùa được xây dựng từ thời nhà Đinh. Đây từng là nơi tu hành của Thiền sư Từ Đạo Hạnh, lúc này núi Thầy còn gọi là núi Phật Tích.

Phần chính của chùa Thầy gồm ba tòa song song với nhau gọi là chùa Hạ, chùa Trung và chùa Thượng. Giữa chùa Hạ và chùa Trung có ống muống nối với nhau, tạo thành thế hạ công thượng nhất.

Chùa Hạ là nhà tiền tế, bày các tượng Đức Ông, Thánh hiền. Ống muống để tượng Bát bộ Kim Cương. Chùa Trung bày bàn thờ Phật, hai bên có hai tượng Hộ pháp, tượng Thiên vương. Chùa Thượng hay chùa trên tách biệt hẳn, ở vị trí cao nhất, biển đề Đại hùng Bảo điện, đồng thời là nhà thánh, để tượng Di Đà tam tôn, Thích Ca, tượng ba kiếp của thiền sư Từ Đạo Hạnh, bàn thờ Lý thần Tông còn có 1 đôi Phượng Hoàng gỗ, 2 tượng Phỗng thế kỷ XVIII đời vua Lê Ý Tông.

Xung quanh chùa có hai dãy hành lang phía sau có lầu chuông, lầu trống. Phía trước chùa là một sân rộng nhìn ra hồ Long Châu, tạo thành hàm của rồng trước trồng hai cây gạo, nhưng hiện tại hai cây gạo đã chết, được thay bởi cây đa. Từ sân này có hai

cầu là Nhật Tiên kiều và Nguyệt Tiên kiều nối sang hai bên, tạo thành hai râu rồng. Hai cầu này do Phùng Khắc Khoan xây vào năm 1602. Cầu Nhật Tiên nối sang một hòn đảo nhỏ, trên đảo có đền thờ Tam phủ. Cầu Nguyệt Tiên nối vào đường lên núi.

Giữa ao Long Chiếu có thủy đình là viên ngọc giữa miệng rồng.

Hội chùa Thầy diễn ra từ ngày mồng 5 đến 7 tháng 3 âm lịch hằng năm, là sự hòa hợp giữa tín ngưỡng dân gian, Phật giáo và Đạo giáo.

Khu di tích chùa Thầy và khu vực núi đá Sài Sơn, Hoàng Xá, Phượng Cách đã được Nhà nước công nhận là Di tích quốc gia đặc biệt tại Quyết định số 2408/QĐ-TTg, ngày 31-12-2014 của Thủ tướng Chính phủ.

ĐỀN HAI BÀ TRƯNG

Đền Hai Bà Trưng còn gọi là đền Hạ Lôi, thuộc thôn Hạ Lôi, xã Mê Linh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Đền thờ hai vị liệt nữ - anh hùng dân tộc là Trưng Trắc và Trưng Nhị - những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa đánh đổ ách thống trị của nhà Đông Hán vào năm 40 - 43 (sau Công nguyên), giành lại nền độc lập, tự chủ dân tộc.

Nằm trên một khu đất cao, rộng, nhìn ra đê sông Hồng, với diện tích 129.824m², đền gồm các hạng mục: cổng đền, nhà khách, nghi môn ngoại, nghi môn nội, gác trống, gác chuông, nhà tả - hữu mạc, đền thờ Hai Bà Trưng, đền thờ thân phụ - thân mẫu Hai Bà, đền thờ thân phụ, thân mẫu ông Thi Sách, đền thờ các nữ tướng triều Hai Bà Trưng, đền thờ các nam tướng triều Hai Bà Trưng, nhà bia lưu niệm

Hộp thư bí mật của đồng chí Trường Chinh, hồ bán nguyệt, hồ mắt voi, suối vòi voi, hồ tắm voi, thành cổ Mê Linh...

- **Cổng đền:** được xây hai tầng, tầng dưới tạo ba cửa vòm cuốn, tầng trên xây kiểu chồng diêm, với hai tầng tám mái. Bờ nóc đắp hình đôi rồng châu mặt trời, phần cổ diêm trang trí hình hoa bốn cánh, các góc đao đắp hình lá hỏa, góc cột đắp hình hoa cúc dây, thân cột hình hoa lá.

- **Nhà khách:** gồm bảy gian, xây kiểu tường hồi bít đốc.

- **Nghi môn ngoại:** xây kiểu cột đồng trụ hay còn gọi là tứ trụ. Đỉnh trụ trang trí tứ phương theo kiểu lá lật, các ô lồng đèn phía dưới trang trí tứ linh. Hệ thống tứ trụ phân cách thành một cổng chính và hai cổng phụ.

- **Nghi môn nội:** gồm một gian, hai dĩ, với bờ nóc, bờ dải đắp hình hoa chanh, hai bên đầu hồi đắp hai đầu rồng, phần khúc nguyệt đắp hai con nghê gấn sù trong tư thế châu vào nhau, bốn góc đao uốn cong, bộ vì đỡ mái làm kiểu thượng chồng rường, hạ kẻ chuyên.

- **Gác chuông, gác trống:** gác trống - gác chuông đều được làm theo kiểu bốn mái uốn cong, bờ dải đắp hình hoa chanh, hai bên đầu hồi đắp hình hổ phù, tầng trên mở bốn cánh cửa quay về bốn hướng...

- **Đền thờ Hai Bà Trưng:**

+ Tòa tiền tế gồm bảy gian, hai dĩ, xây theo kiểu tường hồi bít đốc, bờ nóc đắp kiểu bờ đình, hai đầu đắp hình con dấu, đầu hai bờ dải đắp hình phượng vũ. Phía trước tiền tế có đôi voi đá trong tư thế quỳ châu vào nhau. Hai cổng nhỏ với mái làm theo kiểu chồng diêm, mái uốn cong. Nối hai cổng nhỏ là hai bức "cánh phong", phía trước có cột trụ biểu, đỉnh trụ hình trái giành, các ô lồng đèn đắp nổi tứ linh.

+ Nhà trung tế gồm năm gian, hai dĩ, xây kiểu tường hồi bít đốc, bờ nóc đắp hình hoa chanh, chính giữa đắp hổ phù, hai mái kiểu chồng diêm... Phía trước trung tế có lư hương đá...

+ Nối với gian giữa trung tế là hậu cung - một nếp nhà ba gian, một dĩ, được xây dọc, hợp với trung tế tạo thành một kiến trúc tổng thể dạng chữ Đinh. Bộ khung đỡ mái hậu cung gồm bốn bộ vì mang kết cấu thượng giá chiêng hạ chồng rường, và thượng giá chiêng hạ cốn. Các hàng cột có đường kính 35cm, trên cốn nách chạm hình chữ Thọ, hoa lá.

- **Đền thờ thân phụ, thân mẫu Hai Bà Trưng:** có mặt bằng dạng chữ Đinh, gồm tiền tế và hậu cung. Tiền tế gồm nhà năm gian, xây theo kiểu tường hồi bít đốc, bờ nóc đắp lưỡng long chầu nguyệt, bờ dải kiểu bờ đình. Hậu cung gồm một gian, hai dĩ.

- **Đền thờ thân phụ, thân mẫu ông Thi Sách:** tọa lạc về phía bên trái đền thờ Hai Bà Trưng. Đền quay hướng Tây Nam, có mặt bằng kiến trúc dạng chữ Đinh, gồm tiền tế và hậu cung.

- **Đền thờ các Nữ tướng thời Hai Bà Trưng:** có mặt bằng dạng chữ Nhất, gồm năm gian, xây kiểu tường hồi bít đốc. Hai gian bên trở cửa hình chữ Thọ để lấy ánh sáng cho di tích. Hệ khung đỡ mái gồm sáu bộ vì được kết cấu theo dạng thượng giá chiêng, trung kẻ truyền, hạ bẩy hiên, hậu gối tường. Chính giữa ban thờ xây bệ cao bài trí ngai và bài vị, phía trước bài trí hương án.

- **Đền thờ các tướng Nam thời Hai Bà Trưng:** quay hướng Đông Bắc, có mặt bằng kiến trúc dạng chữ Nhất, gồm năm gian, tường hồi bít đốc, với sáu bộ vì được kết cấu theo dạng thượng giá chiêng, trung kẻ truyền, hạ bẩy hiên, hậu gối tường. Chính giữa ban thờ xây bệ cao bài trí khám thờ và bài vị.

- **Nhà tả/ hữu mạc:** là nếp nhà bảy gian, xây kiểu tường hồi bít đốc, bờ nóc, bờ dải đắp hình hoa chanh, hệ vì đỡ mái được kết cấu theo dạng thượng giá chiêng chồng rường, trung kẻ, hạ bẩy. Phía trước hiên dãy nhà bên phải đền bài trí tám con voi, ngựa, sư tử, bên trong trưng bày một số di vật khai quật tại thành cổ Mê Linh.

- **Thành cổ Mê Linh:** hiện vẫn còn dấu vết thành cổ đắp đất, hình “con rắn uốn mình”, dài 1.750m, với chỗ rộng nhất là 500m, chỗ hẹp nhất là 200m, đắp bằng đất luyện, dày khoảng 1 ngũ (khoảng 2m), cao 1 trượng (khoảng 4m). Bao ngoài bờ thành là quách dày 2 ngũ (khoảng 4m), cao 1 trượng (khoảng 4m). Khoảng cách giữa thành và quách là đường “thông cù” rộng 2 ngũ (khoảng 4m). Do có con đường “thông cù” này mà thành có tên là “thành Ống”. Vòng ngoài cùng là hào cắm chông tre. Tương truyền, xưa kia trong thành có cung điện của Trưng Vương, ngoài thành có các trại quân bộ, quân thủy. Hiện nay còn di tích các đồn quân của nữ tướng Lữ Nương và nam tướng Bạch Trạch ở phía trước đền Hạ Lô, thuộc xã Tráng Việt. Đây chính là đất Phấn Lộ, huyện Chu Diên, nơi Hai Bà Trưng cho đắp đô thành. Thành cổ đã được khai quật khảo cổ và thu được nhiều hiện vật có giá trị.

- **Nhà bia lưu niệm Hộp thư bí mật của đồng chí Trường Chinh:** được xây kiểu bốn mái, các góc mái uốn cong, chính giữa gắn tấm bia lưu niệm có nội dung: “Nơi đây có cây lựu già thân rồng là hộp thư bí mật của đồng chí Trường Chinh - Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam những năm 1943 - 1945, đồng chí Trường Chinh đã lấy đền thờ Hai Bà Trưng là một trong những nơi hội họp bí mật để chuẩn bị cho tổng khởi nghĩa giành chính quyền Thủ đô Hà Nội ngày 19-8-1945”.

- Mắt voi, vòi voi, hồ tắm voi, hồ bán nguyệt:
Tương truyền khu đền này được xây trên mảnh đất có thể (hình) đầu con voi nên có các tên gọi trên. Khu vực này hiện nay được kê đá, gạch, xung quanh trang trí hoa sen bằng đá xanh tạo cảnh quan cho khu di tích.

Đền Hai Bà Trưng còn là nơi lưu giữ nhiều di vật quý, đa dạng, phong phú về cả chủng loại và chất liệu như: gỗ, đá, đồng, sứ, giấy,... trong đó di vật gỗ chiếm đa số. Các di vật có niên đại tập trung vào triều Nguyễn như hoành phi, hương án, đại tự, câu đối, khám, kiệu, tượng thờ... được chạm khắc công phu, tinh xảo, với các đề tài trang trí: rồng mây, hoa lá, văn triện, hổ phù... Đây là những tác phẩm nghệ thuật thể hiện bàn tay tài hoa, khéo léo và tinh tế của ông cha ta trong nghệ thuật tạo tác, phản ánh nhiều mặt của đời sống xã hội và những ước vọng về cuộc sống tốt đẹp hơn.

Di tích Hai Bà Trưng chứa đựng những giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa, khoa học, nghệ thuật, kiến trúc,... Đây là nơi gắn bó mật thiết với đời sống cộng đồng trong sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng, thể hiện đạo lý uống nước nhớ nguồn, tự hào dân tộc, sự cố kết cộng đồng... của cư dân Hạ Lôi.

Hằng năm, Khu di tích đền thờ Hai Bà Trưng Mê Linh mở lễ hội chính từ ngày 4 đến ngày 10 tháng Giêng âm lịch, ngày 6 là chính hội (ngày Hai Bà tế cờ khởi nghĩa). Lễ hội được tổ chức theo nghi thức nhà nước và truyền thống địa phương: Lễ dâng hương, mít tinh kỷ niệm ngày Hai Bà tế cờ khởi nghĩa và tế lễ theo nghi thức cổ truyền.

Thủ tướng Chính phủ đã quyết định xếp hạng Khu di tích đền thờ Hai Bà Trưng là Di tích quốc gia đặc biệt theo Quyết định số 2383/QĐ-TTg, ngày 9-12-2013.

ĐỀN SÓC

Khu di tích lịch sử đền Sóc là nơi gắn với truyền thuyết anh hùng Thánh Gióng bay về trời sau khi đánh thắng giặc Ân. Khu di tích này được Vua Lê Đại Hành cho xây dựng tại khu vực núi Sóc, xã Vệ Linh, Sóc Sơn, Hà Nội và được xếp hạng Di tích quốc gia năm 1962.

Khởi nguồn từ ngôi miếu thờ nhỏ mang tên Đồng Thiên Vương và chùa Non Nước đã được xây dựng từ thời Đinh Tiên Hoàng để làm nơi tu hành của Quốc sư Khuông Việt, một lần Lê Hoàn (Lê Đại Hành) cùng các tướng sĩ trên đường hành quân chống giặc Tống xâm lược, vua tôi nhà Tiền Lê vào làm lễ cầu Thánh Gióng phù hộ. Trong trận chiến, quân Tống thua to, khi quay về vua Lê Đại Hành vào lễ tạ rồi sai người tìm gốc trầm hương làm tượng thần và xây dựng thành khu đền uy nghi. Đồng thời phong thêm hai chữ “Phù” và “Thiên”, tên của ngài được thờ tại đền Sóc là “Phù Đồng Thiên Vương”.

Quần thể di tích gồm đền Trình, đền Mẫu (nơi thờ mẹ Thánh Gióng), chùa Đại Bi, đền Thượng, hòn đá Trồng tương truyền là áo giáp của Thánh Gióng để lại trước khi bay về trời và lăng bia đá ghi lại lịch sử và hội đền Sóc, tạo thành một tổng thể hài hòa, sống động. Tất cả những công trình này được xây dựng và trùng tu từ giai đoạn tiền Lê, nhiều lần tôn tạo, tu bổ qua các triều đại phong kiến khác góp phần làm cho Khu di tích ngày càng to đẹp. Nằm trong quần thể di tích này còn có chùa Non (Sóc Thiên Vương Thiền Tự), nơi thờ Phật tổ mà vị sư trụ trì đầu tiên là Ngô Chấn Lưu được vua Đinh Tiên Hoàng phong là Khuông Việt Quốc Sư vào năm 971. Chùa Non Nước mới được xây dựng lại sau khi bị chiến tranh tàn phá,

trong chùa còn có một kiệt tác là pho tượng Phật tổ bằng đồng nặng tới trên 30 tấn.

Hội Gióng ở đền Sóc diễn ra trong ba ngày từ ngày 6 đến 8 tháng Giêng âm lịch hàng năm để tưởng nhớ người anh hùng Thánh Gióng.

Khu di tích lịch sử đền Sóc vẫn giữ được nhiều giá trị lịch sử văn hóa vô giá, góp phần vào công cuộc bảo tồn và phát huy nền văn hóa Việt Nam, được Nhà nước công nhận là Di sản văn hóa quốc gia.

ĐÌNH TÂY ĐĂNG

Đình Tây Đăng thuộc thôn Đông, thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Đây là một trong những di tích kiến trúc nghệ thuật tiêu biểu, độc đáo vào loại bậc nhất ở xứ Đoài. Đình thờ ba vị Thành hoàng: Tản Viên, Cao Sơn và Quý Minh, những vị anh hùng văn hóa, biểu trưng cho sức mạnh của dân tộc trong việc chế ngự thiên tai, lũ lụt và chống giặc ngoại xâm...

Căn cứ vào dấu vết kiến trúc và nghệ thuật trang trí hiện còn, có thể khẳng định, đình Tây Đăng có niên đại khởi dựng vào thời Mạc, thế kỷ XVI. Đến nay, đình đã trải qua nhiều lần trùng tu, tôn tạo, và lần gần đây nhất là vào năm 2002 - 2004.

Không chỉ là một trong những ngôi đình cổ nhất Việt Nam, đình Tây Đăng còn là một công trình hiếm hoi làm từ gỗ còn gần như nguyên vẹn cho tới ngày nay. Đình có 48 cột lớn nhỏ, trước kia làm hoàn toàn bằng gỗ mít - loại gỗ hàng trăm năm không bị tiêu tằm (rỗng lõi). Trong đó, cột cái lớn nhất có đường kính lên tới 80cm.

Kiến trúc của đình gồm: cổng đình, hồ bán nguyệt, nghi môn, tả - hữu mạc, đại đình, giếng đình và một số hạng mục phụ trợ khác.

- **Cổng đình:** được xây khá đơn giản, với hai trụ liền tường bao. Trụ có tiết diện hình vuông, với đầu cột bổ trụ ô lồng đèn, không có hoa văn trang trí. Hạng mục này không mang nhiều giá trị nghệ thuật, chủ yếu gắn với chức năng cửa ra, vào và bảo vệ khuôn viên, kiến trúc của đình.

- **Hồ bán nguyệt:** ở vị trí phía trước sân đình, trong hồ thả sen. Ven hồ có hai đường dẫn vào nghi môn và sân đình.

- **Nghi môn:** được xây theo dạng tứ trụ. Hai trụ lớn nằm ở hai bên của trục thần đạo. Đỉnh trụ đắp tứ phương, đầu quay về bốn hướng, đuôi chụm lại tạo thành hình trái gành. Phía dưới phương là phần mũi lượn, với bốn mặt đắp trang trí hình hổ phù uy nghi. Tiếp đến là các ô lồng đèn, có trang trí đề tài tứ linh. Thân trụ soi gờ kẻ chỉ, bên trong đắp nổi các câu đối chữ Hán. Đế trụ thất dạng cổ bông. Hai trụ nhỏ ở hai bên, có kết cấu tương tự trụ biểu lớn, với đỉnh trụ đắp hình nghê chầu, tiếp theo là ô lồng đèn được xây vuông trở thủng, thân trụ đắp nổi các câu đối chữ Hán.

Phía sau nghi môn là khoảng sân rộng. Phần trên trục thần đạo được tôn cao hơn xung quanh một cấp nền, tạo thành kiểu sân rồng để phục vụ việc tế lễ trong hội. Sân được lát gạch Bát Tràng, có kích thước (30 x 30)cm.

- **Tả - hữu mạc:** nằm ở hai bên phía trước đại đình, được khởi dựng vào năm Canh Thân (1860). Mỗi tòa đều có ba gian, hai chái, kết cấu chồng diêm, mái lợp ngói mũi hài, góc mái dạng đao cong, có trang trí hình rồng.

- **Đại đình:** có bố cục mặt bằng dạng chữ Nhất, quay hướng Nam (hơi ngả sang Tây, gồm ba gian, hai chái lớn. Nền đình được bó vỉa bằng đá tảng, lát gạch Bát Tràng, cao hơn sân 60cm - khoảng tương ứng với bậc tam cấp. Đình có bộ mái thấp, lớn, lợp ngói mũi hài nhiều lớp, với bốn mái xòe rộng, trùm ra ngoài vỉa nền và hai chái. Phần mái có tỷ lệ bằng 2/3 chiều cao của ngôi đình. Các đường bờ nóc, bờ dải được trang trí hoa chanh. Hai đầu bờ nóc là hai con lân công trên lưng một vân xoắn lớn.

Hệ khung đỡ mái của đình thì lực lên sáu hàng cột gỗ, với tổng số 48 cột lớn, nhỏ. Chu vi cột cái 750cm, cột quân 500cm, cột hiên 280cm. Các cột đều được làm kiểu thượng thu hạ thách, đứng trên chân tảng bằng đá xanh theo kiểu thúc âm - dương, trên tròn dưới vuông. Kết cấu khung chịu lực bằng gỗ, được hình thành qua liên kết các bộ vì. Tương ứng với các gian là bốn bộ vì chính đỡ mái, được thiết kế thống nhất theo kiểu “giá chiêng”. Hầu hết các cấu kiện đều được làm bằng gỗ mít. Trên các cấu kiện gỗ của tòa đại đình đều có các đề tài trang trí rồng, lân, nghê, hoa lá, vân xoắn...

Điểm đặc biệt trong kiến trúc đình Tây Đằng và các ngôi đình cùng niên đại thời Mạc (thế kỷ XVI), như Đình Thanh Lũng (Ba Vì), là còn có thêm bộ phận cánh gà đỡ dưới dạp các xà dọc (tai cột). Cấu kiện này bao gồm hai thân gỗ, có đặc điểm dài ở trên, ngắn ở dưới. Một số cánh gà còn có hai đầu vuông thót đáy kê ở giữa, với thân ván dày, bên dưới còn được chạm khắc tỉ mỉ các đề tài rồng, cá chép hóa rồng. Đình Tây Đằng hiện còn bảo tồn được tương đối nguyên vẹn hệ thống cánh gà có niên đại sớm nhất và hiếm thấy trong di tích cổ truyền ở nước ta.

Trước đây, bộ khung gỗ của đại đình còn có liên kết ở phía dưới, đó chính là hệ thống dầm sàn. Dầm dọc nối các cột trong cùng một bộ vì, dầm ngang nối các cột (cùng hàng) của các bộ vì với nhau. Ván sàn được lát trên các dầm này. Ngoài gian giữa, tất các các gian đều có sàn. Tuy nhiên, hiện nay sàn của đình Tây Đằng không còn nữa. Tại gian giữa tòa đại đình, phía trước bài trí sập thờ, hương án, án gian và các đồ thờ tự. Gian chái bên phải đình đặt ban thờ quan Bộ Hộ, các gian bên được để trống.

- **Hậu cung:** là nơi thờ Thành hoàng, lưu giữ các vật thiêng và đồ thờ cúng. Cung này được làm tại vị trí trung tâm ngay nửa sau, khoảng giữa hai cột cái và cột quân của gian giữa đại đình, với hệ thống ván sàn bằng gỗ, cao 1,9m so với mặt nền. Cửa hậu cung được làm theo kiểu bức bàn, với sáu cánh, có trang trí tứ linh. Phía trước cửa hậu cung là khám gian bưng kín, mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XVII. Phía trên khám này được trang trí hai lớp, với bên trong chạm nổi đề tài rồng châu hoa cúc, bên ngoài chạm hình rồng phun lửa, mắt lồi, trong tư thế nhìn xuống, có đao mác lớn, mũi to, thân tạo vẩy dày, phía bên trái phần đuôi rồng còn có hình người ngồi, như thể hiện khát vọng cầu nguồn nước. Toàn bộ phần phía trước hậu cung được sơn son thếp vàng. Hai mặt bên hậu cung được bưng kín bằng các đồ lợp, có trang trí đề tài phượng châu chữ thọ. Bên trong cửa hậu cung là nơi trang trọng, thâm nghiêm được đặt ba ngai thờ Thành hoàng.

Các mảng chạm khắc trang trí trên kết cấu gỗ của đình Tây Đằng, như tại đầu dư, củng, xà nách, bẩy, dậu, ván nong, ván lá đề, con rường, vì nóc... được tạo tác qua kỹ thuật chạm lộng, chạm bong kênh, chạm nổi, chạm thủng đã đạt đến đỉnh cao,

tạo nên những tuyệt tác điêu khắc. Đề tài trang trí cũng rất phong phú, đa dạng về loại hình, gồm linh vật, hình tượng thiên thần, hình tượng con người, biểu tượng tự nhiên, cỏ cây, hoa lá, rồng, lân, hươu, phượng, voi, ngựa, lân hí cầu, voi đi cày, voi phi (voi lồng), hình tượng hươu trong thế chạy phun lửa, thế nằm nghỉ trên một vân xoắn...

Nét đặc sắc nhất trong tổng thể kiến trúc đình Tây Đằng chính là những hoa văn chạm trổ trang trí bên trong đình. Các đầu đao, xà, đấu, kèo, cốn của đình đều uốn cong có gắn long, ly, quy, phượng bằng đất nung màu gan trâu. Trong đó, nổi bật nhất là các hình chạm khắc rồng theo phong cách rồng thời Trần và các họa tiết chim phượng theo lối múa xòe cả hai cánh. Ngoài ra, trên các cột xà xung quanh mái đình còn chạm khắc những “bức tranh” mô tả sống động một quy trình khép kín của cuộc sống người Việt cổ, với đề tài là các hoạt động của con người từ thời khai thiên lập quốc cho đến thế kỷ XVI, như săn bắn, hái lượm, chiến đấu, bơi thuyền, gánh con, đốn củi, múa hát... Bên cạnh sự đa dạng, phong phú của các chi tiết trang trí, một điều khiến các nhà chuyên môn đặc biệt đánh giá cao ở đình Tây Đằng đó là các hình chạm khắc nơi đây tuyệt nhiên không bị lai tạp hay chịu ảnh hưởng của lối chạm khắc hoa văn nước ngoài, mà thể hiện trọn vẹn tư duy, trí tuệ của người Việt cổ. Và tài tình hơn, toàn bộ hơn 1.300 chi tiết chạm khắc gỗ trong đình không hề trùng nhau một chi tiết nào.

Đình Tây Đằng không chỉ là trung tâm sinh hoạt văn hóa của nhân dân địa phương, nơi hội tụ cộng đồng làng xã, mà còn là một “bảo tàng văn hóa, nghệ thuật dân gian” sống động, là nguồn tư liệu sáng giá để chúng ta nghiên cứu, tìm hiểu về lịch sử, văn hóa

của cộng đồng và dân tộc. Với những giá trị về văn hóa, Đình Tây Đằng đã được Thủ tướng Chính phủ xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt theo Quyết định số 2383/QĐ-TTg ngày 9-12-2013.

HỒ HOÀN KIẾM, ĐỀN NGỌC SƠN

Hồ Hoàn Kiếm, đền Ngọc Sơn là những di tích, thắng cảnh nổi tiếng, là niềm tự hào của người Hà Nội và nhân dân cả nước khi hướng về Thủ đô nghìn năm văn hiến.

- **Hồ Hoàn Kiếm** (còn gọi là hồ Gươm) là một hồ nước ngọt nằm giữa Thủ đô Hà Nội. Hồ có diện tích khoảng 12ha. Hồ nổi tiếng bởi màu nước xanh lục, màu lục thủy do một loài tảo đặc trưng sống trong hồ mang lại. Hồ Hoàn Kiếm gắn liền với truyền thuyết trả gươm thần cho Rùa Vàng: Do nước hồ quanh năm có màu xanh biếc nên trước đây hồ được gọi là hồ Lục Thủy. Khi Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế lấy niên hiệu là Lê Thái Tổ về đóng đô ở Thăng Long. Trong một lần nhà vua đi chơi thuyền trên hồ Lục Thủy, bỗng một cụ rùa lớn xuất hiện. Lê Thái Tổ giơ gươm ra thì gươm bay về phía cụ rùa. Rùa ngậm gươm lặn xuống đáy hồ, và từ đó hồ Lục Thủy có tên gọi mới là hồ Hoàn Kiếm (trả gươm) hay hồ Gươm. Trên hồ có hai hòn đảo: đảo Ngọc và đảo Rùa. Năm 1865, danh sĩ Nguyễn Văn Siêu đã đứng ra sửa sang lại đền Ngọc Sơn trên đảo Ngọc. Trên gò Ngọc Bội, ông cho xây một ngọn tháp hình bút. Đó là tháp Bút ngày nay và bắc một cầu từ bờ Đông đi vào gọi là cầu Thê Húc (tên cầu có nghĩa là giữ lại ánh sáng đẹp của mặt trời). Tháp Bút được xây dựng trên núi Ngọc Bội (núi Đục Tôn cũ). Đỉnh tháp hình ngọn bút

lông dựng ngược, thân tháp có khắc ba chữ “Tả Thanh Thiên” (viết lên trời xanh), ngày nay thường gọi đó là Tháp Bút. Đài Nghiên là phần không thể thiếu của Tháp Bút. Ba chân kê nghiên là hình tượng ba con cóc. Trên thân nghiên khắc một bài Minh, gồm 64 chữ Hán nói về công dụng của cái nghiên mực xét về phương diện triết học. Từ cổng ngoài đi vào có hai bức tường hai bên, một bên là bằng rồng, một bên là bằng hổ, tượng trưng cho hai bằng cao quý nêu tên những người thi đỗ, khiến cho các sĩ tử đi qua càng gắng công học hành.

- **Đền Ngọc Sơn** được xây dựng từ thế kỷ XIX. Lúc đầu được gọi là chùa Ngọc Sơn, sau đổi gọi là đền Ngọc Sơn vì trong đền chỉ thờ thần Văn Xương là ngôi sao chủ việc văn chương khoa cử và thờ Đức Đại vương Trần Hưng Đạo, vị anh hùng dân tộc có công lãnh đạo quân dân đánh thắng quân Nguyên thế kỷ XIII. Lịch sử ghi lại rằng khởi nguyên, khi vua Lý Thái Tổ dời đô ra Thăng Long đặt tên ngôi đền đã có tại đây là Ngọc Tượng. Đến đời nhà Trần đổi tên là Ngọc Sơn. Thời Trần, ngôi đền để thờ những người anh hùng liệt sĩ đã hy sinh trong kháng chiến chống quân Nguyên - Mông. Đến thời Vĩnh Hựu nhà Lê (1735 - 1739), chúa Trịnh Giang đã dựng cung Thụy Khánh và đắp hai quả núi đất ở trên bờ phía đông đối diện với Ngọc Sơn gọi là núi Đào Tai và Ngọc Bội. Cuối đời Lê, cung Thụy Khánh bị Lê Chiêu Thống phá hủy. Một nhà từ thiện tên là Tín Trai đã lập ra một ngôi chùa gọi là chùa Ngọc Sơn trên nền cung Thụy Khánh cũ. Năm Thiệu Trị thứ ba (1843), một hội từ thiện đã bỏ gác chuông, xây lại các gian điện chính, các dãy phòng hai bên, đưa tượng Văn Xương đế quân vào thờ và đổi tên là đền Ngọc Sơn (Văn Xương là nhân vật đời Kiến Vũ,

Trung Quốc, sau khi chết được phong là thần chủ về văn chương khoa cử).

Đền chính gồm hai ngôi nối liền nhau, ngôi đền thứ nhất ở phía Bắc thờ Đức Đại vương Trần Hưng Đạo và Đức Văn Xương Đế quân. Phía Nam có đình Trấn Ba, đình hình vuông có tám mái, mái hai tầng có tám cột chống đỡ, bốn cột ngoài bằng đá, bốn cột trong bằng gỗ. Kiến trúc của đền rất đẹp, tuy không phải là một công trình kiến trúc có lịch sử dài song đền Ngọc Sơn là một điển hình về sự kết hợp giữa cảnh quan tự nhiên và kiến trúc do con người xây dựng. Sự kết hợp giữa đền và hồ đã tạo thành một tổng thể kiến trúc Thiên - Nhân hợp nhất, gợi nên cảm giác chan hòa giữa con người và thiên nhiên.

Khu Hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn được công nhận là Di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia vào ngày 10-7-1980.

KHU LƯU NIỆM CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH TẠI PHỦ CHỦ TỊCH

Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch thuộc địa phận phường Ngọc Hà, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Đây là nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh sống và làm việc lâu nhất trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Người (từ ngày 19-12-1954 đến ngày 2-9-1969), đồng thời là trụ sở làm việc của Trung ương Đảng và Nhà nước Việt Nam sau khi Cách mạng tháng Tám thành công (1945).

Tổng diện tích Khu lưu niệm rộng hơn 10ha, gồm hệ thống nhà cửa, sân, vườn, thảm cỏ, ao cá, đường đi, trong đó nổi bật là ba điểm di tích thành phần: Nhà 54, Nhà sàn của Bác và Nhà 67.

- Nhà 54

Chủ tịch Hồ Chí Minh từng ở và làm việc tại ngôi nhà này trong khoảng thời gian gần 4 năm (từ tháng 12-1954 đến giữa tháng 5-1958). Sau đó, Người chuyển sang ở ngôi nhà sàn, được xây dựng trong khu vườn Phủ Chủ tịch, nhưng Người vẫn trở về nơi đây để dùng cơm hàng ngày và khám sức khỏe định kỳ. Bởi vậy, Nhà 54 vẫn là nơi gắn bó với cuộc sống thường nhật của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong suốt 15 năm cuối cùng của cuộc đời.

Nhà 54 có ba phòng, phía giáp ao cá là phòng làm việc và cũng là nơi Người tiếp khách, ở giữa là phòng ăn, kế tiếp là phòng ngủ.

Tại phòng ăn của Chủ tịch Hồ Chí Minh hiện đang trưng bày một bộ đồ ăn Người thường sử dụng hàng ngày. Trong phòng ngủ, đồ dùng sinh hoạt của Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng thật đơn giản, như mọi người dân bình thường: một bộ bàn ghế để Người đọc sách ban đêm, một chiếc giường nhỏ đơn giản không kiểu cách, cầu kỳ, một chiếc tủ đựng quần áo - trong tủ chỉ có vài ba bộ quần áo Người mặc hàng ngày và bộ quần áo kaki Người dùng khi tiếp khách hoặc đi công tác...

Tổng số tài liệu hiện vật ở trong Nhà 54 gần 400 đơn vị, riêng hiện vật thuộc chất liệu giấy đã có hơn 300 đơn vị. Có thể coi đây là những bằng chứng xác thực nhất, gây ấn tượng mạnh mẽ, xúc động nhất về một cuộc sống thường nhật hết sức thanh bạch, giản dị, nhưng gần gũi, khoa học của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

- Nhà sàn của Bác

Đây là nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh ở và làm việc về mùa hè, cũng là nơi Người họp, trao đổi công việc với các đồng chí trong Bộ Chính trị, cán bộ phụ trách các Bộ, ngành hoặc các địa phương, đặc biệt là cán bộ, chiến sĩ miền Nam ra miền Bắc chữa bệnh và công tác.

Tầng trên của Nhà sàn có một phòng làm việc và một phòng ngủ của Người. Phòng làm việc có đặt một bàn, một ghế, một giá sách. Ngăn dưới cùng của giá sách là chiếc máy chữ, được Chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng hàng ngày như một cây bút.

Tại phòng ngủ, tiện nghi sinh hoạt của Người thật đơn giản, gồm: chiếc giường gỗ trải chiếu cói, mùa đông có thêm tấm đệm, chăn bông và một lò sưởi điện nhỏ.

Trên bàn làm việc ở phòng ngủ của Người vẫn còn một số sách, tạp chí, chiếc mũ cát và chiếc đài bán dẫn của bà con Việt kiều Thái Lan kính biếu Người. Trên chiếc tủ nhỏ đặt ở đầu giường vẫn còn chiếc đồng hồ và cuốn sách *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII* mà Người đang đọc dở.

Chủ tịch Hồ Chí Minh từng ở và làm việc tại ngôi nhà này trong khoảng 11 năm cuối đời (1958 - 1969).

Hiện nay, gần 250 tài liệu của Bác và toàn bộ kiến trúc, khuôn viên của Nhà sàn vẫn được bảo quản, giữ gìn như những ngày cuối cùng Chủ tịch Hồ Chí Minh sống và làm việc ở đây.

- Nhà 67

Ngôi nhà này nằm phía sau Nhà sàn (cách khoảng 30m), được khởi công xây dựng ngày 1-5-1967, khánh thành ngày 20-7-1967. Đây là nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh thường họp với Bộ Chính trị, cũng là nơi Người làm việc trong thời gian đế quốc Mỹ leo thang đánh phá miền Bắc (1967-1969), nơi Người chữa bệnh và qua đời, nên thường được gọi là Nhà 67 hoặc DK2.

Vào năm 1967, cuộc phiêu lưu mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc bằng không quân, hải quân của đế quốc Mỹ ngày càng trở nên ác liệt; Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố khác cùng nhiều

khu công nghiệp bị bắn phá ngày đêm. Trước tình hình đó, Bộ Chính trị đã quyết định xây dựng ở phía sau Nhà sàn một ngôi nhà kiên cố, phía bên phải có hầm phòng không, để đảm bảo an toàn tuyệt đối cho Người khi máy bay Mỹ bắn phá bất ngờ. Các đồng chí cán bộ, chiến sĩ ở Cục Công trình, thuộc Bộ Tư lệnh Công binh được giao nhiệm vụ thiết kế và xây dựng công trình này. Tường nhà dày hơn 60cm, trần nhà dày hơn 1m, đều được làm bằng bê tông, cốt thép...

Chủ tịch Hồ Chí Minh không nhận ngôi nhà này cho riêng mình. Người đề nghị sử dụng làm nơi họp Bộ Chính trị, làm việc với các đồng chí Trung ương để bàn những vấn đề quan trọng của đất nước. Từ ngày 25-8-1969 trở đi, Chủ tịch Hồ Chí Minh lâm bệnh nặng, diễn biến bệnh tình mỗi ngày một xấu và phức tạp. Theo quyết định của Bộ Chính trị, Nhà 67 trở thành nơi điều trị bệnh cho Người. Các đồng chí trong Bộ Chính trị, các giáo sư, bác sĩ đầu ngành đều tập trung về đây để chăm lo sức khỏe cho Bác. Vì tuổi cao, sức yếu, Chủ tịch Hồ Chí Minh không vượt qua được cơn bệnh hiểm nghèo. Chiếc đồng hồ trên tủ nhỏ ở cạnh giường và cuốn lịch treo tường dừng lại thời khắc Người đi xa: 9 giờ 47 phút, ngày 2-9-1969.

Bốn mươi năm qua, trong ngôi nhà này, gần 100 tài liệu, hiện vật vẫn được gìn giữ, xếp đặt vẹn nguyên như xưa, luôn gợi lại những hoạt động và những vấn đề của Chủ tịch Hồ Chí Minh đang quan tâm trong những ngày cuối đời của Người.

Có thể khẳng định rằng, Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch là một trong những di tích có giá trị đặc biệt trên nhiều phương diện.

Trong 15 năm sống tại đây, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cùng Bộ Chính trị Trung ương Đảng, Chính phủ đề ra đường lối chiến lược, sách lược đúng đắn cho cách

mạng Việt Nam và lãnh đạo nhân dân vượt qua những thử thách cam go ác liệt để thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, giải phóng miền Nam tiến tới thống nhất đất nước; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc, dân chủ, vì hòa bình và tiến bộ xã hội của thế giới.

Khu di tích cũng là nơi sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh tổ chức các cuộc đón tiếp các đoàn khách quốc tế, gặp gỡ đại biểu nhân dân Việt Nam. Khu di tích, với việc lưu giữ vẹn nguyên nơi ở, sinh hoạt và làm việc của Bác lúc sinh thời, chính là nơi lưu giữ hết sức cụ thể mà xúc động, thiêng liêng, hình ảnh một vị lãnh tụ suốt đời quên mình vì đất nước, nhưng cũng là một vị lãnh tụ có cuộc sống thường nhật hết sức giản dị, gần gũi, thanh cao. Chính vì vậy, sau ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh đi xa, nơi Người ở và làm việc cùng với các di tích, kỷ vật ở đây đã trở thành những vật chứng quý giá, biểu tượng thiêng liêng về cuộc sống, hoạt động của Người trong 15 năm cuối đời, phản ánh những giá trị cao đẹp nhất của tư tưởng và đạo đức Hồ Chí Minh.

Với những giá trị lịch sử, văn hóa và khoa học đặc biệt của Khu lưu niệm, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định xếp hạng Di tích lịch sử Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch là Di tích quốc gia đặc biệt theo Quyết định số 1272/QĐ-TTg, ngày 12-8-2009.

KHU TRUNG TÂM HOÀNG THÀNH THĂNG LONG

Khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội, với diện tích vùng lõi của di sản là 18,395ha

(bao gồm Khu di tích thành cổ Hà Nội và Khu di tích khảo cổ học 18 Hoàng Diệu) và diện tích vùng đệm là 108ha. Hai khu vực thuộc vùng lõi di sản là một hệ thống nhất nằm trong Cấm thành Thăng Long và cũng chính là trung tâm của Hoàng thành Thăng Long. Khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội là bộ phận quan trọng nhất của Kinh thành Thăng Long - Kinh đô của quốc gia Đại Việt từ thế kỷ XI đến thế kỷ XVIII.

Thăng Long - Hà Nội là nơi giao thoa các giá trị văn hóa của Đông Á với Đông Nam Á trong một quá trình lịch sử rất lâu dài. Sự giao thoa đó được thể hiện qua rất nhiều hiện vật lịch sử, công trình kiến trúc, cảnh quan đô thị mang bề dày 1000 năm. Tổng quan mô hình đô thị, kiểu dáng kiến trúc và nghệ thuật của Thăng Long - Hà Nội mang giá trị độc đáo và tiêu biểu cho sự phát triển liên tục của một trung tâm quyền lực chính trị kiểu châu Á. Rất nhiều sự kiện mang tầm vóc quốc tế, bao gồm sự phát triển của các nhà nước độc lập, các hình mẫu nhà nước kiểu châu Á, ảnh hưởng của văn hóa phương Đông, phương Tây, của chủ nghĩa thực dân và các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã để lại nhiều dấu ấn sâu đậm và còn có thể nhìn thấy được trong không gian chung của khu di sản. Nhiều nét văn hóa và mỹ thuật độc đáo được hình thành tại Thăng Long và chính những giá trị đó đã làm cho Khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long nổi lên như một trong những di sản văn hóa lớn nhất của dân tộc Việt Nam và mang tầm vóc quốc tế. Nhiều dấu tích nền móng cung điện, lầu gác và nhiều loại hình di vật độc đáo của Hoàng cung qua các thời kỳ lịch sử được các nhà khảo cổ học tìm thấy dưới lòng đất thuộc khu vực trung tâm Hoàng

thành Thăng Long đã phản ánh sinh động về lịch sử phát triển lâu dài của Kinh đô Thăng Long. Trải qua thời gian và những biến cố của lịch sử, thành Thăng Long đã có nhiều thay đổi, biến dạng, nhưng đến nay vẫn còn thấy được cả di tích trên mặt đất, dưới lòng đất, di tích lịch sử cách mạng, di tích khảo cổ, di tích kiến trúc nghệ thuật,... tạo thành hệ thống các di tích được đánh giá là quan trọng bậc nhất trong hệ thống các di tích đô thị cổ, trung, cận, hiện đại của nước ta.

- **Khu di tích thành cổ Hà Nội:** có diện tích rộng 13,865ha, hiện tại, trong khu vực trung tâm còn lại năm điểm di tích nổi trên mặt đất phân bố theo trục Bắc - Nam, còn gọi là “Trục chính tâm”, “Trục ngự đạo”, gồm có: Kỳ Đài (Cột cờ Hà Nội), Đoan Môn, nền điện Kính Thiên, Hậu Lâu, Bắc Môn. Ngoài ra còn có hệ thống tường bao và kiến trúc cổng hành cung thời Nguyễn, di tích nhà và hầm D67, các công trình kiến trúc Pháp... được xây trên nền cũ của Tam Môn, cổng phía ngoài của Cấm thành thời Lê. Kỳ Đài là một trong những kiến trúc còn sót lại nguyên vẹn từ thời Nguyễn.

+ **Nền điện Kính Thiên:** xây dựng thời Lê sơ (1428) trên nền điện Càn Nguyên (sau đổi tên là điện Thiên An) thời Lý, Trần. Địa điểm này vốn là vị trí của núi Nùng (Long Đỗ - Rốn Rồng), được coi là tâm điểm của Cấm thành và Hoàng thành, nơi chung đúc khí thiêng của non sông đất nước theo quan niệm phong thủy cổ truyền, mà di tích hiện còn là nền điện với bậc thềm và lan can đá chạm rồng thế kỷ XV.

+ **Cột cờ Hà Nội:** Cột cờ Hà Nội là di tích được xây dựng năm 1812 dưới triều Gia Long cùng lúc xây thành Hà Nội theo kiểu Vauban. Cột cờ cao

60m, gồm có chân đế, thân cột và vòm canh. Chân đế hình vuông chiếm một diện tích là 2.007m² và gồm ba cấp thóp dần lên. Mỗi cấp đều có tường hoa với hoa văn bao quanh. Từ mặt đất lên tới chân cấp thứ hai phải leo 18 bậc tại mặt phía Đông và mặt phía Tây. Muốn từ cấp hai lên cấp ba cũng phải leo 18 bậc ở hai cửa hướng Đông và Tây. Còn cấp thứ ba có bốn cửa Đông, Tây, Nam, Bắc (với các tên “Nghênh húc” (Đón ánh nắng ban mai), “Hồi quang” (ánh nắng phản chiếu), “Hương Minh” (hướng về ánh sáng)...) và từ cạnh dưới lên tới cạnh trên phải qua tới 14 bậc cầu thang.

+ **Đoan Môn**: cổng phía Nam, là lối đi chính để vào bên trong Cấm thành, nơi có điện Kính Thiên và các cung điện khác của vua. Từ thời Lý đã xây cổng ở đây, nhưng cổng Đoan Môn hiện còn là do nhà Lê sơ xây dựng (thế kỷ XV) và được sửa sang, tu bổ dưới thời Nguyễn (thế kỷ XIX).

Giữa Đoan Môn và điện Kính Thiên là khu Long Trì - một không gian mang ý nghĩa chính trị, văn hóa tâm linh rất quan trọng của Cấm thành, là nơi cử hành các nghi lễ chính trị và tôn giáo thiêng liêng, như sự kiện mở hội Nhân Vương, mở hội đèn Quảng Chiếu (năm 1136), duyệt Cấm quân (năm 1351), quốc nhân hội thể (năm 1128)...

+ **Điện Kính Thiên**: là di tích trung tâm, là hạt nhân chính trong tổng thể các địa danh lịch sử của thành cổ Hà Nội. Điện Kính Thiên chiếm vị trí trung tâm của khu di tích. Trước điện Kính Thiên là Đoan Môn rồi tới Cột Cờ Hà Nội, phía sau có Hậu Lâu, Cửa Bắc, hai phía đông và tây có tường bao và mở cửa nhỏ. Dấu tích điện Kính Thiên hiện nay chỉ còn là khu nền cũ. Phía nam nền điện còn có hàng lan can cao hơn một mét. Mặt trước, hướng chính nam của

điện Kính Thiên xây hệ thống bậc lên bằng những phiến đá hộp lớn. Thềm điện gồm 10 bậc, bốn rồng đá chia thành ba lối lên đều nhau tạo thành thềm rồng. Bốn con rồng đá được tạo tác vào thế kỷ XV thời nhà Lê. Điều khắc rồng đá điện Kính Thiên là một di sản kiến trúc nghệ thuật tuyệt tác, tiêu biểu cho nghệ thuật điêu khắc thời Lê sơ. Được chạm trổ bằng đá xanh, rồng đá có đầu nhô cao, đầu to, mắt tròn lồi, sừng dài có nhánh, bờm lượn ra sau, miệng hé mở, ngậm hạt ngọc. Thân rồng uốn lượn mềm mại thành nhiều vòng cung, nhỏ dần về phía nền điện ở trên. Trên lưng rồng có đường vây dài nhấp nhô như vân mây, tia lửa. Hai thành bậc ở hai bên thềm điện là hai khối đá chạy dài, chính là hai con rồng được cách điệu hóa. Nền điện Kính Thiên và đôi rồng châu đã phần nào phản ánh được quy mô hoành tráng của điện Kính Thiên xưa.

+ **Nhà D67:** Từ Tổng hành dinh - Nhà D67 Khu A Bộ quốc phòng, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương đã đưa ra những quyết định lịch sử đánh dấu những mốc son của cách mạng Việt Nam. Đó là: Tổng tiến công Tết Mậu Thân 1968, cuộc Tổng tiến công năm 1972, đánh thắng hai cuộc chiến của Mỹ mà đỉnh cao là 12 ngày đêm cuối năm 1972, Tổng tiến công năm 1975, đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh.

Khu hầm lớn nhất nằm dưới khoảng sân nối giữa điện Kính Thiên và nhà D67 dành cho Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương gọi là hầm D67. Hai đường dẫn xuống hầm bắt nguồn từ hai phòng làm việc của tướng Giáp và tướng Dũng trong nhà D67, đường hầm rộng 1,2m, có 45 bậc thang bê tông, trát đá granite. Đi sâu xuống 10m là hệ thống văn phòng của Tổng hành dinh ngầm gồm bốn phòng rộng 50m², chung một hành lang bên phải. Phòng họp

hình chữ nhật toàn khối, nền lát gạch, có một cửa ra vào. Các phòng bên dành cho ban thư ký và phòng để máy móc, điện đài. Cuối cùng là phòng chứa hệ thống thông hơi, lọc khí đồ sộ chạy điện được chế tạo tại Liên Xô. Các lối lên xuống của hai đường hầm và cửa ra vào có tới sáu cửa thép sơn xanh dày 12cm, có nhiều tay nắm và hệ thống gioăng cao su có thể ngăn nước và khí độc.

Toàn bộ hệ thống hầm ngầm đều liên hoàn đường điện máy phát. Hệ thống thông tin, liên lạc, hậu cần, lương thực... đều đầy đủ. Đầu ra của hai cửa hầm này dẫn lên phòng làm việc của hai đại tướng tại nhà con rồng. Ngoài hệ thống hầm ngầm này, khu A thành cổ còn nhiều hệ thống hầm ngầm khác. Riêng những bộ phận đã được bàn giao cho ban quản lý thành cổ là bốn khu hầm. Ngoài hầm của Bộ Chính trị vừa nói còn có hầm trước cửa nhà “con rồng” (dưới nền điện Kính Thiên), hầm gần khu làm việc của Cục Tác chiến và hầm của Ban cơ yếu có quy mô nhỏ hẹp, đơn giản hơn nhưng cũng chống được bom và tên lửa hạng nặng.

+ **Bắc môn:** là cổng thành phía Bắc, một trong năm cổng thành duy nhất còn lại của Thành Hà Nội thời Nguyễn, xây dựng năm 1805. Bắc Môn được xây bằng gạch với cổng vòm bằng đá. Năm 1999, các nhà khảo cổ đã phát hiện các phần còn lại của một bức tường xây bằng đá và gạch vồ, nền móng dày 1,2m và dấu tích của một kiến trúc khác thời Lê tại độ sâu từ 1,66m đến 2,2m.

+ **Hậu lâu:** còn gọi là Tỉnh Bắc Lâu, Lầu Công chúa, Pagode des Dames, hay tòa Hậu Điện. Công trình này được xây dựng vào thời Nguyễn (1821), là nơi nghỉ ngơi của các cung tần mỹ nữ trong đoàn tùy tùng của nhà vua khi tuần du từ Huế ra Bắc thành.

Công trình này đã bị phá hủy vào khoảng cuối thế kỷ XIX. Phần kiến trúc hiện còn là công trình do người Pháp xây dựng lại.

- **Khu di tích khảo cổ tại 18 Hoàng Diệu:** nằm ở phía Tây điện Kính Thiên và là một phần cấu thành của Cấm Thành từ thời Lý cho đến cuối thời Lê Trung Hưng. Cấm thành là trung tâm đầu não của các vương triều, nơi diễn ra các nghi lễ quan trọng bậc nhất của đất nước, trung tâm làm việc và nơi ở của Vua và Hoàng gia qua các triều đại Lý - Trần - Lê.

Khu di tích này rộng 4.530ha, được khai quật từ tháng 12-2002, phân định làm bốn khu, đặt tên là A, B, C, D. Tại đây đã phát hiện rất nhiều dấu tích nền móng của các công trình kiến trúc gỗ có quy mô bề thế và nhiều loại hình di vật có giá trị, bao gồm vật liệu trang trí kiến trúc, đồ gốm sứ, đồ kim loại, đồ gỗ, di cốt động vật... có niên đại từ thế kỷ VII - IX đến thế kỷ XIX, với hàng trăm kiểu mẫu khác nhau.

Tại di tích khảo cổ học 18 Hoàng Diệu đã tìm thấy những dấu tích cung điện quan trọng. Trải qua 10 thế kỷ với nhiều cuộc chiến tranh, nhiều biến thiên lịch sử và trong điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt, nhưng các dấu tích kiến trúc, các loại hình di vật của cung điện xưa vẫn còn được bảo tồn tương đối tốt trong lòng đất. Trong khu di tích còn tìm thấy nhiều đồ dùng, vật dụng của nước ngoài, như các loại đồ sứ của Tây Á, Trung Quốc, Nhật Bản,... phản ánh quan hệ giao lưu văn hóa giữa Thăng Long với thế giới.

Với các tiêu chí (ii): minh chứng cho sự giao lưu giữa các ảnh hưởng đến chủ yếu từ Trung Quốc ở phía Bắc và Vương quốc Chăm-pa ở phía Nam, tiêu chí (iii): minh chứng cho truyền thống văn hóa lâu dài của

người dân Việt được thành lập ở đồng bằng sông Hồng, đó là một trung tâm quyền lực liên tục từ thế kỷ VII cho đến tận ngày nay, và tiêu chí (vi): liên quan trực tiếp tới nhiều sự kiện văn hóa - lịch sử quan trọng, tại kỳ họp lần thứ 34, ngày 31-7-2010, Ủy ban Di sản Thế giới đã công nhận Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội là Di sản văn hóa thế giới.

VĂN MIẾU - QUỐC TỬ GIÁM

Văn Miếu - Quốc Tử Giám là quần thể di tích đa dạng và phong phú hàng đầu của thành phố Hà Nội, nằm ở phía Nam kinh thành Thăng Long. Nơi đây là một khu di tích lịch sử - văn hóa mang ý nghĩa biểu trưng cho tiến trình phát triển văn hóa - giáo dục của Việt Nam, đồng thời cũng là nơi gìn giữ và tôn vinh đạo học, lưu giữ và thể hiện đặc sắc nhất những giá trị nổi bật của văn hiến Việt Nam. Trải qua gần 1000 năm lịch sử, nơi đây vẫn giữ được vẻ cổ kính với đặc điểm kiến trúc của nhiều triều đại Việt Nam xứng đáng được bảo tồn mãi mãi.

Văn Miếu được xây dựng từ năm 1070 tức năm Thần Vũ thứ hai đời Lý Thánh Tông¹. Văn Miếu ngoài chức năng thờ các bậc Tiên thánh, Tiên sư của đạo Nho, còn mang chức năng của một trường học Hoàng gia mà học trò đầu tiên là Thái tử Lý Càn Đức, con trai vua Lý Thánh Tông với Nguyên phi Ỗ Lan, lúc đó mới 5 tuổi, đến năm 1072 tức là năm 8 tuổi lên ngôi trở thành vua Lý Nhân Tông.

1. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, t.1, tr.234.

Năm 1076, Lý Nhân Tông cho lập trường Quốc Tử Giám ở bên cạnh Văn Miếu. Đây có thể coi là trường đại học đầu tiên ở Việt Nam. Vào năm 1484, Lê Thánh Tông cho dựng bia của những người thi đỗ tiến sĩ từ khoa thi 1442 trở đi. Năm 1785, Quốc Tử Giám được đổi thành nhà Thái Học. Nhân dân quen gọi là Trường Giám và Văn Miếu - Quốc Tử Giám đã thành tên chung của di chỉ văn hóa - giáo dục lớn nhất nước ta thời phong kiến này.

Quần thể kiến trúc Văn Miếu - Quốc Tử Giám nằm trên diện tích rộng 54.331m² bao gồm: Hồ Văn, vườn Giám và Nội tự. Khu nội tự Văn Miếu - Quốc Tử Giám tôn nghiêm, được ngăn cách với vườn Giám và bên ngoài bằng tường gạch vồ, được chia làm 5 khu khác nhau, mỗi khu được giới hạn bởi các tường gạch, có các cửa thông nhau: một cửa chính giữa và hai cửa phụ hai bên với các kiến trúc chủ thể là: cổng Văn Miếu môn, cổng Đại Trung môn, Khuê Văn Các, cổng Đại Thành môn, khu điện thờ, cổng Thái Học và kết thúc là khu Thái Học.

- **Khu thứ nhất:** bắt đầu với cổng chính Văn Miếu Môn đi đến cổng Đại Trung Môn, hai bên có cửa nhỏ là Thành Đức Môn và Đạt Tài Môn.

- **Khu thứ hai:** từ Đại Trung Môn vào đến khuê Văn Các (do Đức Tiên Quân Tổng trấn Bắc Thành Nguyễn Văn Thành cho xây năm 1805). Khuê Văn Các là công trình kiến trúc tuy không đồ sộ song tỷ lệ hài hòa và đẹp mắt. Kiến trúc gồm 4 trụ gạch vuông, bên dưới đỡ tầng gác phía trên, có những kết cấu gỗ rất đẹp. Tầng trên có 4 cửa hình tròn, hàng lan can con tiện và con sơn đỡ mái bằng gỗ đơn giản, mộc mạc. Mái ngói chồng hai lớp tạo thành công trình 8 mái, gờ mái và mặt mái phẳng. Gác là một lầu vuông tám mái, bốn bên tường gác là cửa sổ tròn

hình mặt trời tỏa tia sáng. Hình tượng Khuê Văn Các mang tất cả những tinh tú của bầu trời tỏa xuống trái đất và trái đất nơi đây được tượng trưng hình vuông của giếng Thiên Quang. Công trình mang vẻ đẹp sao Khuê, ngôi sao sáng tượng trưng cho văn học. Đây là nơi thường được dùng làm nơi thưởng thức các sáng tác văn thơ từ cổ xưa tới nay. Hai bên phải trái Khuê Văn Các là Bi Văn Môn và Súc Văn Môn dẫn vào hai khu nhà bia Tiến sĩ.

- **Khu thứ ba:** gồm hồ nước Thiên Quang Tỉnh (nghĩa là giếng soi ánh mặt trời), có hình vuông. Hai bên hồ là khu Nhà bia Tiến sĩ. Mỗi tấm bia được làm bằng đá, khắc tên các vị thi đỗ Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, Hoàng giáp, Tiến sĩ. Bia đặt trên lưng một con rùa. Hiện còn 82 tấm bia về các khoa thi từ năm 1442 đến năm 1779. Nằm đối xứng hai bên Thiên Quang Tỉnh là cửa Đại Thành mở sang khu thứ tư. Kim Thanh môn và Ngọc Chấn môn là hai cửa nhỏ nằm hai bên cửa Đại Thành.

- **Khu thứ tư (Đại Thành Điện):** hai bên sân Đại Bái có hai dãy nhà Tả vu và Hữu vu, là nơi thờ bài vị 72 người học trò xuất sắc của Khổng Tử và Chu Văn An - danh nhân văn hóa thế giới và nhà giáo dục Việt Nam nổi tiếng thời Trần. Ở chính giữa là Bái đường - nơi hành lễ trong các kỳ tế tự. Nơi đây có nhiều bức hoành phi, câu đối ca ngợi Nho học, ca ngợi Khổng Tử và Tứ phối (Nhan Hôi, Tử Tư, Tăng Sâm và Mạnh Tử) cùng bài vị của 10 vị hiền triết. Các công trình kiến trúc của Văn Miếu được dựng bằng gỗ lim, gạch đất nung, ngói mũi hài theo phong cách dân tộc của các triều đại Lê, Nguyễn; nơi đây còn lưu giữ cây đa, cây đại cổ thụ hàng trăm năm.

- **Khu thứ năm:** khu Thái Học vốn là trường Quốc Tử Giám xưa - trường đại học quốc gia đầu

tiên của Việt Nam. Đầu thế kỷ XIX, khi nhà Nguyễn dời Quốc Tử Giám vào Huế, nơi đây dựng điện Khải Thánh thờ song thân phụ mẫu của Khổng Tử. Đây là khu mới được xây dựng lại.

Trong Văn Miếu có tượng Khổng Tử và Tứ phối (Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Tư, Mạnh Tử). Ở điện thờ Khổng Tử có hai cặp hạc cưỡi trên lưng rùa. Đây là hình tượng rất đặc trưng tại các đền, chùa, lăng tẩm, miếu mạo ở Việt Nam. Hình ảnh hạc chầu trên lưng rùa trong nhiều ngôi chùa, miếu..., hạc đứng trên lưng rùa biểu hiện của sự hài hòa giữa trời và đất, giữa hai thái cực âm - dương.

Ngày nay, Khuê Văn Các ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám đã được công nhận là biểu tượng của thành phố Hà Nội và là điểm đến tham quan du lịch của nhiều du khách.

Với bề dày lịch sử và chiều sâu văn hóa, Văn Miếu - Quốc Tử Giám được Bộ Văn hóa (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa ngày 28-4-1962 và được xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt vào tháng 5-2012.

HẢI DƯƠNG

KHU DI TÍCH CÔN SƠN - KIẾP BẠC

Quần thể di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc thuộc địa bàn thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Nơi đây gồm quần thể các di tích lịch sử liên quan đến những chiến công lẫy lừng trong ba lần quân dân thời Trần đánh thắng quân xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII và trong cuộc kháng chiến 10 năm của nghĩa

quân Lam Sơn chống quân Minh ở thế kỷ XV. Đây là nơi gắn liền với thân thế, sự nghiệp của các vị anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi, Trần Hưng Đạo cùng với nhiều danh nhân văn hóa của dân tộc: Trần Nguyên Đán, Pháp Loa, Huyền Quang... Diễm nhân của khu di tích này là chùa Côn Sơn và đền Kiếp Bạc. Ngoài ra còn có đền thờ Nguyễn Trãi, Trần Nguyên Hãn, Trần Nguyên Đán.

- Chùa Côn Sơn

Chùa có tên chữ là “Thiên Tư Phúc Tự”, nghĩa là chùa được trời ban cho phước lành. Chùa kiến trúc theo kiểu chữ Công, gồm Tiền đường, Thiệu hương, Thượng điện là nơi thờ Phật, trong đó có những tượng Phật từ thời Lê cao tới 3m. Tiếp đến nhà Tổ là nơi thờ các vị tổ có công tu nghiệp đối với chùa: Điều ngự Trúc Lâm Trần Nhân Tông, Thiền sư Pháp Loa và Thiền sư Huyền Quang. Đường vào Tam quan lát gạch, chạy dài dưới hàng thông trăm năm phong trần xen lẫn những tán vải thiều xum xuê xanh thẫm. Tam quan được tôn tạo năm 1995, kiểu cổ, có hai tầng tám mái với các họa tiết hoa lá, mây tản cách điệu của nền nghệ thuật kiến trúc thời Lê. Sân chùa có bốn nhà bia.

Chùa nằm dưới chân núi Côn Sơn. Tương truyền nơi đây là nơi hun gỗ làm than và đã từng diễn ra trận hỏa công hun giặc, dẹp loạn 12 sứ quân của Đinh Bộ Lĩnh ở thế kỷ X. Nên ngoài tên gọi Côn Sơn, núi còn có tên là Kỳ Lân hay núi Hun. Chùa “Thiên Tư Phúc Tự” trong dân gian quen gọi theo tên núi là chùa Côn Sơn hay còn gọi là Chùa Hun.

Thiền sư Huyền Quang vị tổ thứ ba của Thiền phái Trúc Lâm - một thiền phái mang màu sắc dân tộc Việt Nam đã về tu ở chùa Côn Sơn. Tại Côn Sơn Huyền Quang cho lập đài Cửu phẩm liên hoa, biên

tập kinh sách, làm giảng chủ thuyết pháp phát triển đạo phái không ngừng. Ngày 22 tháng Giêng năm Giáp Tuất (1334) Thiền sư Huyền Quang viên tịch tại Côn Sơn. Vua Trần Minh Tông đã cấp cho ruộng để thờ và cho xây tháp tổ sau chùa, đặc phong Tự Tháp “Huyền Quang tôn giả”.

Chùa Côn Sơn có từ thời Trần (truyền thuyết cho rằng Chùa có từ thời Đinh), năm Khai Hựu nguyên niên (1329), được Pháp Loa tôn tạo với quy mô lớn. Dấu vết của lần trùng tu này còn hiện diện đến nay. Nguyễn Trãi từng làm Đề cử chùa Côn Sơn. Chùa Côn Sơn xưa nay là danh lam cổ tích của đất nước, hiện còn nhiều dấu tích và cổ vật có giá trị.

- Đền Kiếp Bạc

Kiếp Bạc là tên ghép của hai làng Vạn Yên (làng Kiếp) và Dục Sơn (làng Bạc). Nơi đây là thung lũng trù phú, xung quanh có dãy núi Rồng bao bọc. Vào thế kỷ XIII, đây là nơi đóng quân và là phủ đệ của Trần Hưng Đạo, người anh hùng dân tộc, người chỉ huy quân sự tối cao trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông.

Đền thờ Trần Hưng Đạo được dựng vào đầu thế kỷ XIV, trên một khu đất ở trung tâm thung lũng Kiếp Bạc. Trong đền hiện còn bảy pho tượng bằng đồng: tượng Trần Hưng Đạo, phu nhân, hai con gái, Phạm Ngũ Lão, Nam Tào, Bắc Đẩu và bốn bài vị thờ bốn con trai. Hằng năm, hội đền được tổ chức vào ngày mất của Trần Hưng Đạo (ngày 20 tháng 8 âm lịch).

- Đền thờ Nguyễn Trãi

Đền thờ Nguyễn Trãi khởi công xây dựng ngày 14-12-2000, trên khuôn viên đất rộng gần 10.000 mét vuông, tại chân núi Ngũ Nhạc, nằm trong khu vực Thanh Hư Động và gần nơi ngày xưa từng có đền thờ bà Trần Thị Thái, thân mẫu của Nguyễn Trãi. Phía

bên phải là dòng suối Côn Sơn chảy từ Bắc xuống Nam, uốn lượn từ phải qua trái, ôm lấy khu Đền.

Đền thờ chính, hai nhà Tả vu, Hữu vu, Nghi môn nội, Nghi môn ngoại, Nhà Bia, Am hóa vàng, cầu vào cổng chính, cầu qua suối Côn Sơn theo kiểu thượng gia hạ kiều để lên Thạch Bàn, nhà từ đền, hệ thống sân vườn, đường cấp thoát nước...

Ngôi đền chính tựa lưng vào Tổ Sơn, hai bên tựa vào hai dãy núi Ngũ Nhạc và Kỳ Lân là tả Thanh long và hữu Bạch hổ. Phía trước có hồ nước rộng, tiếp theo là núi Trúc Thôn đối diện với núi Phượng Hoàng. Xa xa là dãy núi An Lạc.

- Đền thờ Trần Nguyên Hãn

Đền thờ Trần Nguyên Hãn nằm trên đền thờ Nguyễn Trãi, cũng ở ven suối. Trần Nguyên Hãn là đại công thần nhà Lê và là em con cậu ruột của Nguyễn Trãi.

- Đền thờ Trần Nguyên Đán

Nằm ở phía trên cả đền thờ Nguyễn Trãi và Trần Nguyên Hãn, gần thượng nguồn suối Côn Sơn. Trần Nguyên Đán là ông ngoại của Nguyễn Trãi.

Năm 2012, Khu Di tích lịch sử - văn hóa Côn Sơn - Kiếp Bạc đã được công nhận là Di tích quốc gia đặc biệt.

HẢI PHÒNG

KHU DI TÍCH VÀ ĐỀN THỜ TRÌNH QUỐC CÔNG NGUYỄN BÌNH KHIÊM

Đây là quần thể các công trình lịch sử - văn hóa gắn với cuộc đời và sự nghiệp danh nhân Nguyễn Bình Khiêm, một trong những nhân vật có ảnh

hưởng nhất của lịch sử Việt Nam thế kỷ XVI, trên quê nội (thuộc xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng) và quê ngoại (thuộc xã Kiến Thiết, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng) của ông.

Ngày 28 tháng 11 năm Ất Dậu, niên hiệu Đoan Thái nguyên niên (1585), Nguyễn Bình Khiêm tạ thế tại quê nhà ở tuổi 95, tuổi thọ hiếm có đương thời. Bấy giờ vua Mạc cử Phụ chính đại thần Ứng vương Mạc Đôn Nhượng cùng văn võ bá quan về lễ tang để tỏ sự trọng thị. Việc vua Mạc cử người được vua coi như cha về dự lễ tang đã nói lên sự trân trọng rất lớn của triều Mạc với Nguyễn Bình Khiêm. Triều đình lại sai cấp ruộng tư điền trăm mẫu, đồng thời cấp ba nghìn quan tiền để lập đền thờ ông tại quê nhà. Đích thân vua Mạc đề chữ lên biển gắn trước đền thờ: “Mạc Triều Trạng nguyên Tể Tướng Từ”.

Sau đó do biến động của lịch sử, ngôi đền đó không còn, sau này mới được dựng lại. Năm Mậu Thìn 1929 (niên hiệu Bảo Đại thứ ba), dân làng quyên góp tiền bạc, công sức tu tạo lại ngôi đền. Tháng 9-1985, ngôi đền được Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng chỉ đạo tu sửa, mở mang khuôn viên, sửa lại đường sá.

- Cụm di tích trên quê nội (Lý Học, Vĩnh Bảo)

Cuối năm 2000, nhân kỷ niệm 415 năm ngày mất của Trạng Trình, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng cho khởi công xây dựng dự án nâng cấp tạo dựng cả một vùng rộng lớn thành quần thể “Khu di tích danh nhân văn hóa Nguyễn Bình Khiêm” tại thôn Trung Am, xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo với nhiều hạng mục công trình: Đền thờ Nguyễn Bình Khiêm với ba gian tiền đường, hai gian hậu cung, được lập trên nền nhà cũ của Trạng Trình, nơi đặt tượng và bài vị của Nguyễn Bình Khiêm. Tượng

Nguyễn Bình Khiêm được làm bằng gỗ, trong thế ngồi trên ngai, mình mặc áo rồng vua ban, đầu đội mũ cánh chuồn, tay phải cầm cuốn tập giờ lên như đang giảng đạo thơ cho các học trò. Phía trước đền có hai hồ nước tượng trưng cho trời và đất, bức hoành phi trong đền ghi 4 chữ “An Nam Lý Học”; Khu vực hồ Thái Nhâm phía trước đền thờ, trên khoảng đất nhỏ giữa hồ có cầu bắc qua còn lưu giữ tấm bia đá làm năm Vĩnh Hựu thời Lê Trung Hưng (1736) ghi lại việc làm đền thờ Trạng và tên những người đã đóng góp xây dựng đền; Ngôi nhà ba gian lợp cối dựng phía sau đền, mô phỏng am Bạch Vân, nơi Nguyễn Bình Khiêm sau khi từ quan về dạy học; Quần thể vườn tượng, với kích thước tương đương người thật, diễn tả lại cuộc đời, cảnh dạy học khi xưa của Trạng Trình, tạo nên một khung cảnh gần gũi và sống động với du khách; Phần mộ cụ Nguyễn Văn Định, thân phụ của Trạng Trình (riêng phần mộ của Trạng Trình đến nay vẫn chưa có thông tin chính thức về địa điểm cụ thể); Nhà trưng bày về thân thế và sự nghiệp của Nguyễn Bình Khiêm; Quán Trung Tân, nơi lưu giữ quan niệm mới về chữ “Trung” hướng lòng theo “Chí Trung Chí Thiện”; Khu vực tượng đài Nguyễn Bình Khiêm bằng đá granit cao 5,7m, nặng 8,5 tấn cùng hai bức phù điêu diễn tả lại cuộc đời, sự nghiệp của Trạng Trình và lịch sử của địa phương, phía trước tượng đài là hồ bán nguyệt rộng 1.000m²; Chùa Song Mai, Nhà thờ tổ là nơi thờ bà Minh Nguyệt, người vợ thứ ba của Trạng Trình đã từng tu hành tại đây; Tháp Bút Kinh Thiên với ngụ ý ca ngợi công đức Trạng Trình như cột trụ chống trời. Khu di tích được xây dựng khang trang đã trở thành điểm du lịch văn hóa lớn của thành phố Hải Phòng.

Năm 1991, Khu di tích Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm thuộc xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng đã được Nhà nước công nhận là Di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia và ngày 7-1-2016, đã được xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt.

- **Cụm di tích trên quê ngoại** (Kiến Thiết, Tiên Lãng)

Nằm cách không xa quần thể khu di tích và đền thờ Nguyễn Bỉnh Khiêm trên quê nội của ông là cụm di tích nằm trên quê ngoại tại thôn Nam Tử, xã Kiến Thiết, huyện Tiên Lãng. Cụm công trình bao gồm đình Đông, khu nhà thờ họ Nguyễn Nhữ, khu mả Nghè (phần mộ vợ chồng Tiến sĩ Thượng thư Nhữ Văn Lan và con gái Nhữ Thị Thục), nhà thờ họ Nhữ tộc liên kề.

HÙNG YÊN

ĐỀN ĐA HÒA - ĐỀN DẠ TRẠCH

- Đền Đa Hòa

Đền thuộc xã Bình Minh, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên, được xây dựng trên một khu đất cao, bằng phẳng, hình chữ nhật với diện tích 18.720m². Mặt đền quay hướng chính tây, nhìn thẳng sang bãi Tự Nhiên - nơi mà công chúa Tiên Dung, con gái vua Hùng thứ 18, gặp Chủ Đồng Tử và hai người nên duyên vợ chồng.

Đền được chia thành ba khu. Khu ngoài có diện tích 7.200m², không có tường bao, kiến trúc duy nhất là nhà bia 2 tầng, 8 mái cong, với cửa trở ra 4 hướng. Trong nhà bia có bia đá với nội dung nói về thời điểm

trùng tu đền Đa Hòa và cuộc nhân duyên kỳ ngộ của Chủ Đồng Tử - Tiên Dung. Từ đây, theo con đường lát gạch rộng 6m với hai bên đường là hàng cây gạo cổ thụ tỏa bóng râm mát, sẽ đến cổng chính. Qua cổng chính là vào khu giữa. Khu này có diện tích 3.400m², có tường thấp bao quanh, trồng đan xen nhiều cây xanh và được chia thành hai khu: khu bên phải có lầu chuông, bên trong có quả chuông đồng cao 1,5m; khu bên trái có gác khánh, bên trong có khánh đá với chiều ngang là 1,2m; ngăn cách giữa hai khu này là con đường lát gạch dẫn từ cổng chính đến ngọ môn với ba cửa ra, vào, phía trên treo bức đại tự với bốn chữ sơn son thiếp vàng “Bồng lai cung khuyết”. Bước qua Ngọ môn là vào khu trong. Với diện tích 11.520m², kiến trúc kiểu cung đình thời Nguyễn nhưng có sự kết hợp hài hòa giữa Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo, khu trong gồm: sân đại, nhà đại tế, sân châu, tòa thiêu hương, cung đệ nhị, cung đệ tam và hậu cung. Nối liền các cung là thảo xá, thảo bạt, nhà ngựa, nhà pháo... Trong hậu cung có 3 khám thờ: Đức Thánh Chủ Đồng Tử (ở giữa), Hoàng hậu Tiên Dung công chúa (bên trái), thứ phi Hồng Vân - Tây Sa (bên phải).

Tổng thể công trình kiến trúc trong khu này gồm 18 ngôi nhà mái ngói cong hình 18 thuyền rồng cách điệu. Đây là kiến trúc đặc biệt nhằm tái hiện hoạt cảnh đoàn thuyền của công chúa Tiên Dung đang giăng buồm du ngoạn trên bến sông thuở nào.

Ngoài kiến trúc độc đáo, đền Đa Hòa còn lưu giữ nhiều di vật quý hiếm, điển hình như: 3 cỗ ngai thờ bằng gỗ có niên đại vào cuối thế kỷ XVII và XVIII. Đây được coi là những cỗ ngai cổ nhất còn tìm thấy ở nước ta hiện nay; đôi lọ Bách thọ bằng gốm (một trăm chữ thọ không chữ nào giống chữ nào được khắc trên thành lọ)...

Đền Đa Hòa được Nhà nước xếp hạng Di tích văn hóa quốc gia năm 1962.

- Đền Dạ Trạch

Còn gọi là Đền Hóa, là ngôi đền nằm ở thôn Yên Vĩnh, xã Dạ Trạch, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên - nơi gắn liền với truyền thuyết về đầm Dạ Trạch. Tương truyền, tại vị trí Chủ Đồng Tử và hai người vợ là công chúa Tiên Dung và Hồng Vân “hóa” về trời vào đêm 17 tháng Mười Một âm lịch, đã sụt xuống thành một đầm lớn, đầm Dạ Trạch (đầm được hình thành chỉ sau một đêm). Cho là thần linh ứng, người dân địa phương đã lập đền thờ 3 vị trong khu vực đầm Dạ Trạch và đặt tên là đền Dạ Trạch hay còn gọi là đền Hóa.

Đền Dạ Trạch đã được trùng tu nhiều lần, tuy nhiên, kiến trúc hiện nay là kết quả lần trùng tu vào năm 1890 với kiểu chữ Công, mặt hướng chính đông, ra hồ bán nguyệt, mái khắc nhiều hình long, phượng rất đẹp, gồm ba gian. Trong đó, hậu cung là gian được thiết kế đẹp nhất với mái vòm cuốn tam cấp, gọi cho du khách cảm giác như đứng trong khoang thuyền. Từ ngoài vào, bên phải, đầu tiên là ban thờ thổ công miếu đình, tượng quan võ, rồi đến ban thờ các vị thân sinh của Đức thánh Chủ Đồng Tử; bên trái là ban thờ Bế nương thuyền quan (tượng cá chép bằng gỗ sơn son thếp vàng óng ánh), kế đến là ban thờ Triệu Việt Vương (548 - 571). Ở chính giữa hậu cung là ba khám thờ: Đức Thánh Chủ Đồng Tử (ở giữa), Hoàng hậu Tiên Dung công chúa (bên trái), thứ phi Hồng Vân (bên phải). Tại đây còn đặt tượng thờ ngựa đỏ và ngựa trắng. Tương truyền, đó là hai con ngựa mà Đức Thánh Chủ Đồng Tử và hai vị phụ nhân đã cưỡi để đi chữa bệnh cho dân.

Ngoài kiến trúc chính, trong khu vực đền còn có lầu chuông, bên trong đặt một chuông Dạ Trạch từ

chung (chuông đèn Dạ Trạch) được đúc năm Thành Thái thứ 14 (1902), dài 1,5m, rộng 0,8m; hai dãy nhà chín gian, trước kia, đây là nơi để chín chiếc kiệu; hai bia đá dựng đối diện nhau (một bia đã vỡ), được dựng năm Gia Long thứ 17 (1819), cao 1,6m, rộng 0,8m, dày 0,17m; một hồ bán nguyệt; nhiều hoành phi, câu đối ghi lại sự tích Chủ Đồng Tử - Tiên Dung - Tây Sa; đặc biệt là hình ảnh chiếc nón và cây gậy - hai vật mà Đức Thánh Chủ Đồng Tử đã dùng để cứu nhân độ thế.

Đền Dạ Trạch đã được Nhà nước công nhận là Di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật quốc gia năm 1989.

ĐÔ THỊ CỔ PHỐ HIẾN VÀ QUẦN THỂ DI TÍCH PHỐ HIẾN

Khu di tích Phố Hiến nằm trên địa phận của Phố Hiến xưa, nay thuộc phần đất từ thôn Đăng Châu (phường Lam Sơn) tới thôn Nễ Châu (phường Hồng Châu) trên một diện tích khoảng chừng 5km² ở thành phố Hưng Yên.

Phố Hiến là một địa danh lịch sử ở thành phố Hưng Yên. Vào thế kỷ XVII - XVIII, nơi đây là một thương cảng cổ nổi tiếng của Việt Nam. Lúc ấy, Phố Hiến là một đô thị trải dài theo bờ tả ngạn sông Hồng. Ngoài kinh đô Thăng Long - Kẻ Chợ phần vinh nhất nước, Phố Hiến đã là một đô thị nổi bật đứng ở vị trí thứ hai.

Tên gọi Phố Hiến lần đầu tiên xuất hiện vào cuối thế kỷ XV trong công cuộc cải cách hành chính của vua Lê Thánh Tông. Tuy nhiên, phải đến thế kỷ XVI mới trở thành một thương cảng sầm uất tập nập tàu, thuyền của các nước Nhật Bản, Trung Quốc, Hà Lan, Bồ Đào Nha và các địa phương trong nước vào

ra buôn bán. Ngoài vị trí trấn thủ Sơn Nam, Phố Hiến chủ yếu mang diện mạo của một đô thị kinh tế. Kết cấu của nó bao gồm một bến cảng sông, một tập hợp chợ, khu phường phố và hai thương điểm phương Tây (Hà Lan và Anh).

Phố Hiến mang những nhu cầu tâm linh văn hóa của nhiều cộng đồng người khác nhau, thể hiện qua những công trình kiến trúc. Nổi bật là các phong cách kiến trúc Việt Nam và phong cách kiến trúc Trung Hoa (với sắc thái vùng Phúc Kiến, Trung Quốc), thấp thoáng có phong cách kiến trúc châu Âu (nhà thờ Gôtích Phố Hiến). Nhiều khi, các phong cách kiến trúc đó pha trộn lẫn nhau. Cũng như ở các đô thị Việt Nam khác, bên cạnh những kiến trúc bằng gạch ngói, đại bộ phận nhà ở của dân đều bằng gỗ tre nứa, lại ở sát nhau.

Trải qua những biến cố lịch sử và sự thay đổi của tự nhiên, Phố Hiến vẫn còn bảo tồn, giữ gìn được hơn 100 di tích lịch sử - văn hóa có giá trị, đã có 17 di tích được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa quốc gia; gần 100 bia ký, trên 11.200 hiện vật trong đó có 6.022 hiện vật có giá trị về lịch sử. Điều đặc biệt là các di tích phân bố ở khắp các phường, xã... tạo thành một quần thể di tích với nền kiến trúc nghệ thuật độc đáo.

- Văn Miếu Xích Đằng

Đây là công trình được khởi dựng từ thế kỷ XVII và được trùng tu tôn tạo lớn vào năm Kỷ Hợi, niên hiệu Minh Mệnh thứ 20 (năm 1839). Văn Miếu thờ đức Khổng Tử, người được suy tôn là “Vạn thế sư biểu” và các chư hiền của Nho gia. Hiện Văn Miếu Xích Đằng còn lưu giữ được chín tấm bia đá khắc tên, tuổi, quê quán, chức vụ 161 vị đỗ đại khoa Trấn Sơn Nam thượng xưa thuộc các triều đại Trần, Mạc, Lê đến Nguyễn.

Văn Miếu có kết cấu kiến trúc kiểu chữ Tam, bao gồm Tiền tế, Trung từ và Hậu cung. Hệ thống mái của các tòa được làm liên hoàn kiểu “Trùng thiềm điệp ốc”. Mặt tiền Văn Miếu quay hướng Nam, cổng Nghi môn được xây dựng đồ sộ, bề thế, mang dáng dấp cổng Văn Miếu Hà Nội. Phía trong cổng có sân rộng, ở giữa sân là đường thập đạo, hai bên sân có lầu chuông và lầu khánh cùng hai dãy tả vu, hữu vu.

Khu nội tự gồm Tiền tế, Trung từ và Hậu cung, kiến trúc giống nhau, được làm theo kiểu vì kèo trụ trốn. Toàn bộ khu nội tự Văn Miếu tỏa sáng bởi hệ thống đại tự, câu đối, cửa võng và hệ thống kèo cột đều được sơn thếp phủ hoàn kim rất đẹp.

Năm 1992, Văn Miếu Xích Đằng được Nhà nước xếp hạng là Di tích lịch sử cấp quốc gia.

- Chùa Chuông

Chùa Chuông được xây dựng từ thời Lê (thế kỷ XV), qua nhiều lần trùng tu, tôn tạo, chùa vẫn giữ được nét kiến trúc nghệ thuật thời Hậu Lê (thế kỷ XVII).

Chùa Chuông có tên chữ là “Kim Chung tự” (Chùa Chuông Vàng). Chùa Chuông có kết cấu kiểu nội công ngoại quốc, bao gồm các hạng mục Tiền đường, Thượng điện, Nhà tổ, Nhà mẫu và hai dãy hành lang. Mặt tiền chùa quay hướng Nam, đó là hướng của “Bát Nhã” và “Trí Tuệ”. Chùa được bố trí cân xứng trên một trục trải dài từ cổng Tam quan đến Nhà tổ. Qua cổng Tam quan là tới ba nhịp cầu đá xanh, bắc ngang qua ao (mất rồng), cây cầu được xây dựng năm 1702. Tiếp đến là con đường độc đạo được lát đá xanh dẫn thẳng đến nhà tiền đường, theo quan niệm nhà Phật, đường này gọi là “Nhất chính đạo”, con đường chân chính duy nhất dẫn dắt con người thoát khỏi bể khổ.

Năm 1992, Chùa Chuông được xếp hạng là Di tích kiến trúc nghệ thuật.

- Đền Trần

Đền Trần nằm trên đường Bãi Sậy, phường Quang Trung, thành phố Hưng Yên ngày nay và là trung tâm của Phố Hiến xưa. Đền thờ Hưng Đạo Vương - Trần Quốc Tuấn. Đền Trần ban đầu có quy mô nhỏ, trải qua các triều đại đều được trùng tu, tôn tạo. Đến thời Nguyễn được trùng tu với quy mô lớn và kiến trúc như ngày nay.

Đền có kiến trúc kiểu chữ Tam gồm Tiền tế, Trung từ và Hậu cung. Từ ngoài vào là cổng nghi môn xây kiểu chồng diêm hai tầng tám mái, cửa vòm cuốn, trên cổ diêm ghi bốn chữ: “Kiếm Khí Đẩu Quang” (tinh thần yêu nước tỏa sáng); phía dưới cửa cuốn đề “Trần Đại Vương từ” (Đền Trần Đại Vương).

Tòa đại bái gồm năm gian, kết cấu kiến trúc kiểu vì chồng rường giá chiêng, các con rường được chạm hình đầu rồng cách điệu, gian giữa treo bức đại tự “Thân hiền tại vọng” (Ngưỡng vọng người hiền tài). Nối tiếp đại bái là năm gian trung từ, kiến trúc vì kèo quá giang đơn giản, bào trơn đóng bén, không có hoa văn. Phía tiếp giáp với hậu cung treo bức đại tự “Công đức như Thiên” (Công đức của thánh rộng lớn như trời). Giáp với trung từ là ba gian hậu cung, thờ Trần Hưng Đạo và toàn bộ gia thất của ông.

Năm 1992, Đền Trần được Nhà nước xếp hạng là Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật.

- Đền Mẫu

Đền Mẫu nằm ven hồ Bán Nguyệt, thuộc phường Quang Trung, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên. Đền thờ bà Quý Phi họ Dương. Theo “*Đại Nam nhất thống chí*”, Đền Mẫu xây dựng vào thời Trần Nhân Tông, niên hiệu Thiệu Bảo nguyên niên (năm 1279).

Trải qua các triều đại, Đền đều được trùng tu. Năm Thành Thái thứ 8 (năm 1896), Đền Mẫu được trùng tu lớn có quy mô như ngày nay.

Kiến trúc đền kiểu chồng diêm hai tầng tám mái, cửa xây vòm cuốn, có một cửa chính và hai cửa phụ. Qua nghi môn là sân đền, giữa sân có cây cổ thụ. Theo truyền thuyết, cây có tuổi gần 700 năm được kết hợp bởi ba cây sanh, đa, si quấn vào nhau tạo thế chân kiềng vững chắc bao trùm toàn bộ ngôi đền.

Khu nội tự của đền được xây kiểu chữ Quốc gồm đại bái, trung từ, hậu cung và hai dãy giải vũ. Tòa đại bái với ba gian, kiến trúc kiểu chồng diêm hai tầng tám mái; các đao mái uốn cong mềm mại kiểu rồng châu, phượng móm, lợp ngói vẩy rồng, chính diện đắp lưỡng long châu nguyệt. Kiến trúc đại bái thượng giá chiêng chồng rường con nhện, hạ kẻ bảy; các con rường, đầu sen, trụ trốn chạm bong kênh hình lá hóa rồng, các bẩy chạm hình đầu rồng. Hai bên đại bái là điện Lưu Ly và cung Quảng Hàn...

Năm 1992, Đền Mẫu được công nhận là Di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia.

- Chùa Hiến

Chùa Hiến tọa lạc ở phường Hồng Châu, thành phố Hưng Yên. Chùa được xây dựng vào thời Hậu Lê. Chùa được dựng theo kiểu “nội công ngoại quốc” gồm ba gian tiền đường, ba gian thiêu hương thờ Phật, ba gian hậu cung thờ Mẫu (tam tòa Thánh Mẫu). Kiến trúc tòa thiêu hương nổi bật với hai lớp mái và ống thoát khói hương mang phong cách kiến trúc chùa Huế. Trong chùa còn lưu giữ nhiều tượng và vật thờ quý.

Ngày 31-12-2014, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 2408/QĐ-TTg, xếp hạng Khu di tích Phố Hiến là Di tích quốc gia đặc biệt.

LANG SƠN

CHI LĂNG

Khu di tích lịch sử Chi Lăng, nằm trong vùng Ải Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, gồm 52 điểm di tích trải dài khoảng 15km dọc theo thung lũng sông Thương - bắt đầu từ địa phận Sông Hóa đến giáp xã Mai Sao (từ km 100 đến km 115 quốc lộ Hà Nội - Lạng Sơn), chủ yếu thuộc hai xã Chi Lăng và Quang Lang của huyện Chi Lăng. Đây là khu di tích lịch sử ghi dấu chiến thắng chống Tống (thế kỷ XI), chiến thắng chống quân Nguyên (thế kỷ XIII), chống Pháp cuối thế kỷ XIX, đặc biệt là chiến thắng Chi Lăng ngày 10-10-1427 phá tan đạo quân tiếp viện hơn 10 vạn quân tinh nhuệ do Liễu Thăng chỉ huy, bản thân tướng giặc Liễu Thăng cũng phải bỏ mạng, góp phần quyết định kết thúc cuộc trường kỳ kháng chiến chống giặc Minh 20 năm của dân tộc.

Có thể nói, nổi bật nhất trong tổng thể toàn bộ Khu di tích chính là các di tích ghi dấu chiến dịch Chi Lăng, đỉnh cao là trận chiến tiêu diệt đạo quân tiếp viện của Liễu Thăng ngày 20 tháng 9 năm Đinh Mùi (tức ngày 10-10-1427) trong lòng thung lũng Chi Lăng. Tại xã Chi Lăng có di tích đầm lầy Mã Yên được lịch sử ghi nhận là nơi tiêu diệt đội kỵ binh hơn 100 tên do Liễu Thăng trực tiếp chỉ huy, núi Mã Yên - nơi nghỉ quân của Trần Lựu đã chém đầu tướng giặc Liễu Thăng. Nơi đây còn có các di tích như: núi Bãi Đầm, lũy ải Chi Lăng, thành Bầu... Trong lòng ải Chi Lăng có đến hàng chục điểm di tích từng là nơi mai

phục, chặn đánh tiêu diệt địch của nghĩa quân Lê Lợi và dân binh địa phương như: núi Ma Sắn, Bãi Hào, lũy Cửa Dinh (Ngõ Thề), lũy Ải Chi Lăng (còn được gọi là Quỷ Môn, ở dưới chân núi Quỷ), Nà Nông,... Nhiều di tích vốn là căn cứ của nghĩa quân và hậu cứ của các trận đánh: làng Đồn, Thành Kho, Đấu Đông quân, Ba Đàn, làng Chung (xã Chi Lăng); là các doanh trại đóng quân, kho tàng chứa vũ khí, lương thực; là làng bản đã cấp dưỡng nuôi quân đánh giặc. Một số điểm trong Khu di tích như: vực Boi, vực ải Gốc Lý, hòn đá Mổ lợn,... được nhân dân truyền tụng là nơi sinh hoạt của nghĩa quân. Ở Thành Kho (xã Chi Lăng) có đồi Ba Đẳng là nơi nghĩa quân thường xuyên túc trực, quan sát phát hiện địch từ xa. Bên cạnh đó, còn có một số di tích được hình thành từ tín ngưỡng thờ những người có nhiều cống hiến, đã hy sinh trong chiến đấu: đền Quan Nàng, đền Mỏ Bạo (xã Quang Lang)... Tại làng Coóc, xã Quang Lang có ngôi đền Hồ Lai được nhân dân lập nên, thờ tên tướng giặc Liễu Thăng chết trận nhằm mục đích để vong linh không về quấy nhiễu làng xóm. Cách đó không xa, có tảng đá giống hình người cụt đầu nằm giữa cánh đồng, nhân dân thường gọi là “Hòn đá Liễu Thăng”, tương truyền đó chính là xác Liễu Thăng sau khi chết đã hóa đá. Ở phía nam của Khu di tích (thuộc địa phận Sông Hóa) là một số điểm di tích chống Pháp của nghĩa quân Cai Kinh cuối thế kỷ XIX như: núi Tay Ngai, thành Cai Kinh, cầu Quan Âm...

Ngày 28-4-1962, Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) đã ra Quyết định số 313-VH/VP xếp hạng Khu di tích lịch sử Chi Lăng là Di tích quốc gia.

NAM ĐỊNH

ĐỀN TRẦN VÀ CHÙA PHỔ MINH

Đền Trần và chùa Phổ Minh ở thôn Tức Mặc, phường Lộc Vượng, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, là cụm di tích tiêu biểu trong hệ thống di tích thời Trần ở Nam Định nói riêng và cả nước nói chung.

Quá trình hình thành và tồn tại của di tích đền Trần và chùa Phổ Minh gắn liền với những nhân vật lịch sử thời Trần. Triều đại nhà Trần tồn tại 175 năm (1225 - 1400), đã để lại cho dân tộc ta những thành tựu to lớn về nhiều lĩnh vực: chính trị, tư tưởng, kinh tế, văn hóa, quân sự...

- **Đền Trần:** gồm các hạng mục: ngũ môn, sân trước, hồ nước, nghi môn, sân trong, giải vũ, đền Thiên Trường, đền Cố Trạch, đền Trùng Hoa.

+ **Ngũ môn:** nằm về phía ngoài cùng của di tích, gồm năm cửa (ba cửa lớn và hai cửa nhỏ). Cửa lớn có chiều cao 10,60m, chia thành ba cửa nhỏ, xây theo kiểu chồng diêm hai tầng.

+ **Sân trước, hồ nước:** nằm phía sau Ngũ môn. Hồ nước có diện tích khoảng 1.000m², nằm tiếp giáp với sân trước và sân trong của đền.

+ **Đền Thiên Trường:** khi khởi dựng, đền gồm ba gian, kết cấu bằng gỗ lim. Đến niên hiệu Long Đức 2 (1733), đền được mở rộng, với năm gian tiền đường, kết cấu bằng gỗ lim. Đền nằm ở chính giữa của khu di tích đền Trần. Bao quanh đền là các hạng mục kiến trúc như: nghi môn, sân trong, hai nhà giải vũ, tiền đường, thiêu hương, tả vu, hữu vu, hậu cung.

Tiền đường: dài 12m, rộng 6,6m, gồm năm gian. Hai cánh cửa gian giữa bằng gỗ lim, được gia công

một cách công phu nhất, với họa tiết lưỡng long châu nguyệt, mang phong cách nghệ thuật thời hậu Lê, thế kỷ XVII. Bộ khung tiền đường bằng gỗ lim, với bốn hàng chân cột, chân tảng đá chạm hoa văn hình cánh sen, mang phong cách nghệ thuật thời Trần, thế kỷ XIII - XIV.

Thiên hương: có mặt bằng nền hình vuông, rộng 6,4m, hệ khung làm bằng gỗ lim, kiểu hai hàng chân cột, mỗi cột có chiều cao 3,58m, đường kính 0,25m. Các cột được gia công theo kiểu thượng thu hạ thách và đặt trên hệ thống chân tảng đá, chạm hoa văn hình cánh sen. Bộ vì làm theo kiểu bốn mái, chồng rường, với các đầu đao, bờ nóc trang trí họa tiết vân mây, rồng châu...

Hậu cung: dài 12,7m, rộng 8,5m, kiểu chồng diêm, hai lớp mái. Bộ cửa bằng gỗ lim chạy hết 3 gian công trình. Mỗi gian có sáu cánh, mỗi cánh cao 3,1m, rộng 0,5m, làm theo kiểu thượng chạm nền gấm thông phong, hạ bức bàn. Trên mỗi cánh cửa còn chạm khắc các bài thơ bằng chữ Hán cách điệu rất đa dạng, tiêu biểu cho các thể chữ: Lệ, Triện, Thảo.

+ Đền Cố Trạch: nằm ở phía Đông đền Thiên Trường, thờ Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn. Mặt bằng kiến trúc có bố cục dạng tiền chữ “Nhất”, hậu chữ “Đinh”, gồm các hạng mục: nghi môn, sân trong, giải vũ phía Đông, tiền đường, thiên hương, tả vu, hữu vu, trung đường, hậu cung.

Tiền đường: gồm năm gian, dài 14,5m, rộng 5,5m. Kết cấu khung gỗ lim, với ba hàng cột; *thiên hương* có mặt bằng hình vuông, kiểu phương đình bốn mái; tả vu, hữu vu mỗi dãy ba gian, khung gỗ lim, bộ vì kiểu quá giang kèo cầu, tường hồi bít đốc, mái lợp ngói Nam; *trung đường* dài 13,5m, rộng 5,5m, gồm 5 gian; *hậu cung* dài 5,5m, rộng 4,1m.

+ **Đền Trùng Hoa:** nằm ở phía Tây đền Thiên Trường, kiến trúc gồm: tiền đường, thiêu hương, trung đường và cung cấm. Khung nhà được dựng bằng gỗ lim, các tòa đều thiết kế theo kiểu bốn mái, với bốn đầu đao được uốn cong tạo dáng mềm mại, thanh thoát. Đền Trùng Hoa là nơi thờ 14 vị vua Trần.

Nghi môn kiểu tứ trụ, có ba cửa ra vào. Tòa tiền đường dài 15,7m, rộng 5,9m, gồm ba gian, hai chái, với bộ mái lợp ngói Nam, các đầu đao uốn cong mềm mại. Tòa thiêu hương có mặt bằng hình vuông, rộng 6m, theo kiểu phương đình hai tầng, tám mái, lợp ngói Nam. Đối xứng với thiêu hương là hai tòa giải vũ nội, mỗi tòa gồm ba gian. Tòa trung đường nối liền với thiêu hương và hai dãy tả vu, hữu vu, dài 15,7m, rộng 5,9m, chia thành năm gian, các gian có kích thước bằng đối nhau.

Hậu cung gồm ba gian, dài 10,7m, rộng 6,7m. Kết cấu khung bằng gỗ lim, kiểu bốn hàng chân cột, các cột được đặt trên chân tảng đá, chạm hoa văn hình cánh sen. Bộ vì kiểu chồng rường, tiền bẩy, hậu bẩy.

Tất cả các hạng mục kiến trúc đền Thiên Trường hợp thành thế tay ngai, đối xứng với nhau theo trục Bắc - Nam.

- **Chùa Phổ Minh:** gồm các hạng mục tam quan, ao sen, nhà bia, tháp, sân trước, chùa chính, hành lang, hậu điện, phủ Mẫu, nhà tổ, tăng phòng, khu tháp mộ.

+ **Tam quan:** dài 8,42m, rộng 8,98m, ba gian, gian giữa rộng 3,72m, hai gian bên rộng 2,38m. Thềm bậc gian giữa đặt đôi sọc đá, dưới dạng tượng tròn, chạy dọc theo chiều từ trên xuống. Khung kiến trúc kết cấu kiểu cổ đẳng (hai tầng bốn mái). Trên cổ đẳng, mặt ngoài tam quan treo bức đại tự có bốn chữ Hán: “Đại Hùng bảo điện” (Điện báu Đại Hùng).

+ Sân chùa và nhà bia:

Sân chùa hình chữ nhật, dài 27m, rộng 9m. Trên sân chùa còn có các thành phần kiến trúc như: tháp, chân tảng đá cánh sen, cột kinh, cây hương đá. Hai cột kinh hình bát giác, chiều cao 3,95m, mỗi cạnh rộng 0,25m, thân cột chạm kinh Phật, phần đỉnh chạm hoa văn cánh sen và búp sen. Xung quanh các cột kinh và cây hương đá còn có 14 chân tảng đá cánh sen xếp ngay ngắn theo hình chữ nhật, kích thước dài 3,9m, rộng 2,9m. Chính giữa các chân tảng là hoa văn cánh sen kép, mang đặc trưng phong cách nghệ thuật thời Trần, thế kỷ XIII - XIV.

Nhà bia có mặt bằng hình vuông, xây bằng gạch, vữa, kiểu cổ đẳng (2 tầng 8 mái), lợp ngói Nam. Nhà bia phía Tây có bia niên hiệu Cảnh Trị 6 (1668), nhà bia phía Đông có bia niên hiệu Duy Tân 1 (1907).

+ Tháp Phổ Minh: có mặt bằng nền hình vuông, cạnh dài 5,2m. Chiều cao tổng thể của tháp là 19,51m, được chia thành ba phần: đế tháp, thân tháp và đỉnh tháp. Phần chân đế, tính từ dưới lên chia thành 12 cấp, mỗi cấp có kích thước khác nhau. Đỉnh tháp là một khối đá hình bông sen, gồm nhiều tầng khác nhau. Đỉnh búp sen có năm lớp cánh sen ngửa, chụm vào nhau, trong đó, lớp cánh sen cuối cùng có viền kép, phần đỉnh búp sen kết thúc 14 tầng của tháp.

+ Chùa Phổ Minh: có mặt bằng kiểu chữ “Công”, gồm các hạng mục: tiền đường, thiêu hương, thượng điện.

Tiền đường gồm chín gian, dài 24,93m, rộng 8,22m, gian giữa rộng 3,92m, hai gian bên rộng 3,15m, hai gian tiếp rộng 3,15m và bốn gian phía ngoài tiếp giáp với bờ dốc rộng 2,32m. Bộ cánh cửa ở gian giữa của tiền đường chạm họa tiết rồng chầu mặt nguyệt, trong

khung hình lá đề. Các con rồng trang trí trên cánh cửa chùa Phổ Minh đều có đặc điểm đầu ngẩng cao, thân uốn khúc, đuôi chụm về phía đỉnh lá đề. Thân rồng hình tròn, thon, không có vẩy, mào lửa dài.

Thiên hương xây quay dọc, giao mái với tiền đường, tạo thành mặt bằng kiến trúc kiểu chữ “Đinh”, dài 9m, rộng 8,23m, gồm ba gian. Bộ khung bằng gỗ lim, kiểu bốn hàng chân cột, mỗi bộ vì được dựng trên đầu hai cột cái cao 4,3m và hai cột quân cao 3,9m. Chân tảng bằng đá, chạm hoa văn hình cánh sen.

Thượng điện gồm ba gian, dài 12,8m, rộng 8,5m. Bộ khung gỗ lim, kiểu ba hàng chân cột, gồm hai cột cái và một cột quân. Tất cả các cột được gia công theo kiểu thượng thu hạ thách và được kê trên hệ thống chân tảng đá chạm hoa văn hình cánh sen.

Ngoài ra, trong khu vực này còn có một số hạng mục khác, như hành lang, hậu điện, phủ Mẫu, nhà tổ, tầng phòng, khu tháp mộ...

Đền Trần và chùa Phổ Minh cũng là một trung tâm tôn giáo, tín ngưỡng lớn ở khu vực châu thổ sông Hồng. Hàng năm, tại đây diễn ra một số lễ hội, với nhiều hình thức sinh hoạt văn hóa dân gian đặc sắc, mang ý nghĩa ghi nhớ và tôn vinh thời đại nhà Trần. Trong đó, có hai kỳ lễ hội quan trọng nhất là lễ Khai ấn đầu Xuân và lễ hội tháng Tám - kỷ niệm ngày mất của vị anh hùng dân tộc, Đức thánh Trần Hưng Đạo.

Với những giá trị đặc biệt về lịch sử và kiến trúc nghệ thuật của di tích, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định xếp hạng Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật đền Trần và chùa Phổ Minh là Di tích quốc gia đặc biệt vào năm 2012.

NINH BÌNH

CỔ ĐÔ HOA LƯ

Cổ đô Hoa Lư thuộc địa phận xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình; từng là địa điểm đóng đô của ba vương triều (Đinh, Tiền Lê và Lý). Năm 968, sau khi vua Đinh Tiên Hoàng dẹp xong loạn 12 sứ quân và lên ngôi hoàng đế, Hoa Lư được chọn là kinh đô đầu tiên của Nhà nước phong kiến tập quyền, bởi: những núi đồi trùng điệp bao bọc xung quanh vòng đai kinh đô như tấm bình phong; sông Hoàng Long uốn khúc và cánh đồng Nho Quan, Gia Viễn mênh mông là hào sâu thiên nhiên rất thuận lợi về mặt quân sự. Kinh đô Hoa Lư tồn tại được 42 năm, qua các triều Đinh (968-980), triều Tiền Lê (980-1009) và triều Lý (1009-1010). Năm 1010, vua Lý Thái Tổ dời kinh đô về Thăng Long (Hà Nội), Hoa Lư trở thành Cổ đô.

Kinh đô Hoa Lư được bao bọc bởi nhiều ngọn núi đá vòng cung, các triều vua đã dựa theo địa hình tự nhiên cho đắp 10 đoạn tường thành nối các núi đá, dựng nên thành Hoa Lư với diện tích hơn 300ha, được chia thành thành Ngoại, thành Nội và thành Nam, cảnh quan hùng vĩ, khoảng trống giữa các sườn núi được xây kín bằng đất ken gạch, chân thành có gạch bó, đắp cao từ 8-10m, hiện vẫn còn dấu vết của nhiều đoạn tường thành.

Thành Ngoại rộng khoảng 140ha thuộc địa phận hai thôn Yên Thượng và Yên Thành, là nơi vua Đinh Tiên Hoàng cấm cờ dựng nước, hiện là đền thờ vua Đinh, vua Lê.

Khu thành Nội rộng hơn, thông với thành Ngoại bằng một ngách núi, gọi là Quên Vòng với những cầu Đông, cầu Rền... bằng đá, làm nơi nuôi trẻ em và kho chứa. Bên ngoài thành có nhiều trạm gác bảo vệ.

Phía nam là thành Tràng An (thành Nam) là khu vực phòng thủ hậu cứ của kinh đô.

Ngày nay, đền thờ vua Đinh có khuôn viên rộng 5ha, quay về hướng đông, trước mặt đền là núi Mã Yên, tương truyền, vua Đinh đã lấy nơi này làm án. Ngôi đền uy nghi, được xây dựng vào khoảng thế kỷ XVII, theo kiểu nội công ngoại quốc với ngõ môn quan, hồ sen, núi giả, vườn hoa, nghi môn ngoại, nghi môn nội cùng ba tòa bái đường, thiêu hương và hậu cung. Tại bái đường có “Long sàng” làm bằng đá nguyên khối với đôi nghê đá rất sống động. Tiếp đó là nhà thiêu hương thờ các vị khai quốc công thần. Trong cùng là hậu cung đặt tượng vua Đinh Tiên Hoàng cùng các con trai. Các hình chạm khắc trên đá, trên gỗ với các đề tài rồng, mây, tiên nữ, hoa lá... trang trí tại đền đều khá tinh xảo. Ngay trước đền vua Đinh, trên đỉnh núi Mã Yên cao tới 265 bậc là lăng mộ vua Đinh Tiên Hoàng được đặt ở chính giữa núi, nơi vồng xuống thấp mà dân gian hình dung là cái yên ngựa. Lăng xây bằng đá, có một bệ thờ trên đặt một lư hương cũng bằng đá. Trước lăng có một tấm bia đá xây dựng từ năm Minh Mạng thứ 21, được trùng tu vào năm Hàm Nghi thứ nhất.

Đền vua Lê nằm cách đền vua Đinh chừng 500m, thờ vua Lê Đại Hành. Đền soi bóng xuống nhánh sông Hoàng Long. Trước mặt đền là núi Đền, sau lưng là núi Đìa. Đền vua Lê có quy mô nhỏ hơn đền vua Đinh, nhưng cũng có ba tòa: bái đường; thiêu hương thờ Phạm Cự Lượng, người đã có công giúp Lê Hoàn lên ngôi; chính cung - thờ vua Lê Đại Hành

(tức Lê Hoàn) ở giữa, bên phải là Lê Ngọa Triều (con trai vua Lê), bên trái là Hoàng hậu Dương Vân Nga. Đền vua Lê còn giữ nhiều dấu tích kiến trúc cổ với những mảng chạm trổ công phu, điêu luyện. Lăng mộ vua Lê Đại Hành nằm dưới chân núi Mã Yên về hướng nam. Hai bên lăng có hai quả núi được cho là “long châu, hổ phục”. Lăng được xây bằng đá, trước lăng có dựng bia đá. Giống như lăng vua Đinh, lăng vua Lê cũng được dựng từ năm Minh Mạng thứ 21, được trùng tu vào năm Hàm Nghi thứ nhất.

Ngoài các công trình trên, Cố đô Hoa Lư còn có các di tích lịch sử khác như: núi Cột Cờ, sông Sào Khê, đền thờ công chúa Phất Kim cùng một số ngôi chùa đẹp như: chùa Ngân Xuyên, chùa Nhất Trụ..., đặc biệt là có nhiều chùa được xây dựng trong các hang núi đá vôi như: Hoa Sơn, Thiên Tôn, Bích Động, Địch Động, Bái Đính...

Những dấu tích lịch sử - văn hóa hiện còn tại khu vực di tích rất phong phú và đa dạng, ngoài hệ thống kiến trúc thờ tự, tường thành, hoàng thành, hang động và một số công trình khác, khu di tích còn lưu giữ được 678 di vật, cổ vật có giá trị lịch sử, văn hóa và khoa học.

Cố đô Hoa Lư được xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt năm 2012.

TRÀNG AN - TAM CỐC - BÍCH ĐỘNG

Danh lam thắng cảnh Tràng An - Tam Cốc - Bích Động được hợp bởi quần thể hang động Tràng An và khu cảnh quan chùa - động Bích Động, thuộc địa phận các huyện Hoa Lư, Gia Viễn, Nho Quan và thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

- **Quần thể hang động Tràng An** bao gồm 50 hang khô và 50 hang ngập nước, rất đa dạng về hình thái và chủng loại (hang động xuyên thủng, hang động thông và hang ngầm). Các hang động ở đây thường tập trung thành từng cụm, có liên hệ mật thiết với nhau. Mỗi hang đều có sắc thái riêng. Trong mỗi hang, hiện tượng hòa tan và lắng đọng của đá vôi đã tạo nên hệ thạch nhũ muôn màu, muôn vẻ... Dấu vết của các thời kỳ biến tiến, biến thoái còn hằn rõ qua những mực xâm thực cơ sở và qua hình thức các hang động liên thông với nhau. Ngay trong mỗi động cũng có nhiều ngách, nhiều tầng, với vẻ đẹp riêng. Hệ thống hang động ở Tràng An là hệ thống “hang sông” ngập nước thường xuyên, ngay cả trong mùa khô, với một số hang tiêu biểu như: Hang Địa Linh, Hang Tối, Hang Sáng, Hang Nấu Rượu, Hang Ba Giọt.

Khu vực quần thể hang động này cũng có nhiều di tích lịch sử văn hóa, như: phủ Đột (còn gọi là đền Trình, thờ hai vị tướng của triều Đinh là Nhị vị Thánh Tiên, tức Tả Thanh Trù và Hữu Thanh Trù); đền Trần (còn có tên khác là đền Nội Lâm hay đền Vụng Thấm, thờ Quý Minh Đại vương); phủ Khống, thờ vị quan triều Đinh có hiệu vị là Đinh Công Tiết chế; các di chỉ khảo cổ gồm: di chỉ hang Bói, di chỉ hang Trống, di chỉ mái đá Chợ, di chỉ mái đá Ông Hay...

- **Khu Tam Cốc - Bích Động** nằm trong quần thể núi đá vôi Hoa Lư. Toàn bộ khu vực bao gồm hệ thống các núi đá vôi và các di tích lịch sử. Trong khu vực này, những cảnh quan thiên nhiên như dòng sông Ngô Đồng, hang Cả, hang Hai, hang Ba... kết hợp hài hòa với các công trình kiến trúc như đền Thái Vi và chùa Bích Động..., tạo nên cảnh quan tuyệt đẹp, được mệnh danh là “Nam thiên đệ nhị động”.

Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh chùa và động Bích Động là sự kết hợp hài hòa giữa cảnh đẹp kỳ thú của hang động, núi non với sự tài hoa, khéo léo của con người... Chùa Bích Động là một ngôi chùa cổ gắn với núi đá, mang đậm phong cách Á Đông. Chùa được xây dựng từ đầu nhà Hậu Lê, trong chùa có quả chuông lớn đúc từ thời vua Lê Thái Tổ cùng mộ tháp các vị hòa thượng có công xây dựng chùa. Sau nhiều lần trùng tu mở rộng, đến nay chùa Bích Động bao gồm ba chùa: chùa Hạ, chùa Trung, chùa Thượng, trải ra trên ba tầng núi. Trong những năm kháng chiến chống Pháp, Bích Động từng là một khu căn cứ quan trọng. Tại đây, Công binh xưởng Phan Đình Phùng đã được thành lập để sản xuất vũ khí. Chùa và động còn là nơi chứa lương thực, in tài liệu tuyên truyền, đồng thời là địa điểm huấn luyện chiến đấu của bộ đội, du kích địa phương.

Trong quần thể hang động Tràng An và khu vực Tam Cốc - Bích Động hiện còn lưu giữ được khá nhiều di vật, cổ vật, bằng các chất liệu như đá, đồng, gỗ..., có niên đại chủ yếu từ thời Nguyễn.

Lễ hội chính tại khu danh lam thắng cảnh này được tổ chức tại đền Trần (xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư) vào ngày 18 tháng Ba âm lịch hằng năm để tưởng nhớ Đức Thánh Quý Minh Đại vương. Lễ hội diễn ra trên dòng Sào Khê - dòng sông nằm bên đại lộ Tràng An, gắn với hành trình du xuân trên các hang động Tràng An, rồi kết thúc bằng việc leo núi, dâng hương tế lễ tại đền Trần. Quần thể hang động Tràng An và khu vực Tam Cốc - Bích Động cách cố đô Hoa Lư không xa, nên cũng nằm trong không gian văn hóa của lễ hội truyền thống cố đô Hoa Lư - lễ hội diễn ra từ mùng 6 đến mùng 8 tháng Ba âm lịch hằng năm.

Danh lam thắng cảnh Tràng An - Tam Cốc - Bích Động được xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt theo Quyết định số 548/QĐ-TTg, ngày 10-5-2012 của Thủ tướng Chính phủ.

PHÚ THỌ

ĐỀN HÙNG

Đền Hùng được xây dựng trên núi Nghĩa Lĩnh (núi Hùng) thuộc địa bàn thành phố Việt Trì, huyện Lâm Thao và huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, thuộc đất Phong Châu, vốn là đất đế đô của Nhà nước Văn Lang; là nơi thờ các vua Hùng có công dựng nước. Trong tâm thức dân tộc, vùng đất này được coi là vùng đất Tổ, là cái nôi và cội nguồn của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Đền Hùng có bốn đền chính là đền Hạ, đền Trung (Hùng Vương Tổ miếu), đền Thượng, đền Giếng, chùa Thiên Quang, lăng Hùng Vương và một số hạng mục kiến trúc khác, tiêu biểu như: đền Tổ mẫu Âu Cơ, đền thờ Lạc Long Quân,... được xây dựng hài hòa với cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, nơi khí thiêng của non sông hội tụ.

- **Cổng đền Hùng:** được xây dựng trên núi Nghĩa Lĩnh vào năm Khải Định thứ 2 (1917), dạng vòm cuốn, cao 8,5m, gồm hai tầng, tám mái. Tầng dưới có một cửa vòm cuốn lớn, đầu cột trụ cổng tầng trên có cửa vòm nhỏ hơn, bốn góc mái trang trí rồng, đắp nổi hai con nghê. Mặt trước của cổng đắp nổi phù điêu hai võ sĩ, một người cầm giáo, một người cầm rìu chiến, mặc áo giáp, ngực trang trí hình hổ phù.

- **Đền Hạ:** được xây dựng lại trên nền cũ, vào khoảng thế kỷ XVII-XVIII, kiểu chữ Nhị, gồm tiền bái và hậu cung, mỗi tòa ba gian, cách nhau 1,5m, kiến trúc đơn sơ, kèo cầu suốt, bẩy gối vào đầu kèo làm cho mái sau dài hơn mái trước. Đốc xây liền tường với đốc hậu cung, hai bên đắp phù điêu, một bên voi, một bên ngựa. Bờ nóc phẳng, không trang trí, mái lợp ngói mũi, địa phương gọi là ngói mũi lợn.

Ngay chân đền Hạ là nhà bia với kiến trúc hình lục giác, xây dựng năm 1917, trên đỉnh có đắp hình nậm rượu, sáu mái được lợp bằng gạch bìa bên trong, bên ngoài láng xi măng, có sáu cột bằng gạch xây tròn, dưới chân có lan can. Trong nhà bia hiện nay đặt một bia đá, nội dung ghi lời dặn của Chủ tịch Hồ Chí Minh khi Người về thăm đền Hùng ngày 19-9-1954:

“Các Vua Hùng đã có công dựng nước,

Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước”.

- **Chùa Thiên Quang:** được xây theo kiểu nội công ngoại quốc, gồm các tòa: Tiền đường (5 gian), Thiêu hương (2 gian), Tam bảo (3 gian) ở phía trước, dãy hành lang, nhà Tổ ở phía sau. Các tòa được làm theo kiểu cột trụ, quá giang gối đầu vào cột xây, kèo suốt. Mái chùa được lợp ngói mũi, có đầu đao cong. Bờ nóc tiền đường đắp lưỡng long chầu nguyệt. Chùa thờ Phật theo lối Đại Thừa. Trước sân chùa có hai tháp sư, hình trụ, bốn tầng; trên nóc đắp hình hoa sen; lòng tháp xây rỗng; cửa vòm nhỏ. Trong tháp có bia đá khắc tên các vị hòa thượng đã tu hành và viên tịch tại chùa.

Chùa còn có một gác chuông, được xây dựng vào thế kỷ XVII, gồm ba gian, hai tầng mái, bốn vì kèo kiểu chồng rường kết hợp với bẩy kẻ. Các bẩy, kẻ hầu như để trơn, không chạm trổ. Quả chuông treo

trên gác không ghi niên đại đúc chuông mà chỉ ghi: “Đại Việt quốc, Sơn Tây đạo, Lâm Thao phủ, Sơn Vi huyện, Hy Cương xã, Cổ Tích thôn cư phụng”.

- **Đền Trung** (Hùng Vương Tổ miếu): nằm trên núi Nghĩa Lĩnh, được xây theo kiểu hình chữ Nhất, có ba gian, quay về hướng nam, dài 7,2m, rộng 3,7m; mái hiên cao 1,8m. Bộ vì kiểu kèo cầu quá giang gối vào tường, phía trước mở ba cửa.

- **Đền Thượng**: các công trình của đền được xây dựng qua ba cấp khác nhau: phía trước là bức nghi môn lớn, nhà chuông trống, tiền tế, đại bái và hậu cung. Phía tay trái đền có một cột đá thê, hình vuông, cao 1,3m, rộng 0,3m. Năm 1968, Ty Văn hóa Vĩnh Phú tôn tạo di tích, làm bệ cho cột đá thê như hiện nay.

- **Lăng Hùng Vương**: tương truyền là mộ của vua Hùng thứ 6. Lăng mộ nằm ở phía đông của đền Thượng, có vị trí đầu đội sơn, chân đạp thủy, mặt quay theo hướng đông nam. Lăng hình vuông, cột liên tường, có đao cong tám góc, tạo thành hai tầng mái; tầng dưới bốn góc đắp bốn con rồng trong tư thế bò, tầng trên đắp rồng uốn ngược, đỉnh lăng đắp hình “quả ngọc” theo tích “cửu long tranh châu”; mái đắp giả ngói ống cổ; diềm ba phía đều đắp mặt hổ phù; ba mặt tây, đông, nam đều có cửa vòm, hai bên cửa đều đắp kỳ lân, xung quanh có tường bao quanh, chất liệu bằng đá. Trong lăng có mộ vua Hùng. Mộ xây hình hộp chữ nhật, dài 1,3m, rộng 1,8m, cao 1,0m. Phía trong lăng còn có bia đá ghi: biểu chính (lăng chính). Phía trên ba mặt lăng đều có đề: Hùng Vương lăng (lăng Hùng Vương).

- **Đền Giếng**: tên chữ là Ngọc Tỉnh, nằm trên núi Nghĩa Lĩnh, được xây dựng vào thế kỷ XVIII, quay hướng đông nam, kiến trúc kiểu chữ Công, gồm nhà

tiền bái (3 gian), hậu cung (3 gian), 1 chuôi vồ và 2 nhà oản (4 gian), có phương đình nối tiền bái với hậu cung.

Cổng đền Giếng được xây vào thời Nguyễn, theo kiểu kiến trúc hai tầng, tám mái. Ở giữa tầng dưới có một cửa xây kiểu vòm, hai bên có hai cột trụ, trên đắp nghê chầu. Trên cổng có bức đại tự đề: “*Trung sơn tiểu thất*” (ngôi nhà nhỏ trong núi).

- **Đền Tổ mẫu Âu Cơ:** được khởi dựng trên đỉnh Ốc sơn (thường gọi là núi Vặn) vào năm 2001, khánh thành vào tháng 12-2004. Các hạng mục kiến trúc gồm: đền chính, tả vu, hữu vu, nhà bia, trụ biểu, tam quan, nhà tiếp khách và hệ thống sân, vườn. Kiến trúc đền theo lối cổ, với cột, xà, hoành, rui bằng gỗ lim, mái được lợp bằng ngói mũi hài, tường bằng gạch. Đền chính kiểu chữ Đinh, có diện tích là 137m². Trong đền có tượng thờ Mẹ Âu Cơ và Lạc hầu, Lạc tướng. Đường đi lên đền được xây bằng 553 bậc đá.

- **Đền thờ Lạc Long Quân:** Khởi công xây dựng từ năm 2007, tại đồi Sim, với tổng diện tích đất sử dụng là 13,79ha, khánh thành năm 2009, gồm các hạng mục: nghi môn, trụ biểu, nhà bia, đền chính (gồm tiền tế, đại bái, hậu cung), tả, hữu vu. Trong đền đặt tượng Lạc Long Quân đúc bằng đồng, bề tượng, lư hương được tạc bằng đá khối, họa tiết trang trí tinh xảo.

Đền Hùng là nơi hội tụ văn hóa tâm linh của dân tộc. Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương và Lễ hội đền Hùng thể hiện hết sức cụ thể, sinh động và thiêng liêng truyền thống cố kết cộng đồng của dân tộc Việt Nam. Lễ hội đền Hùng là một lễ hội lớn mang tầm vóc quốc gia ở Việt Nam, kéo dài từ ngày 8 đến 11 tháng Ba âm lịch, trong đó ngày 10 là chính hội; đặc biệt, tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương vừa qua

đã được UNESCO vinh danh là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

QUẢNG NINH

BẠCH ĐẰNG

Di tích lịch sử Bạch Đằng nằm trên địa bàn thị xã Quảng Yên, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Đây là địa điểm ghi dấu sự kiện quân và dân nhà Trần đã lập nên chiến thắng Bạch Đằng đánh tan quân Nguyên - Mông ngày 9-4-1288 (tức ngày 8 tháng Ba âm lịch).

Trải qua những thăng trầm của lịch sử, dấu tích của trận chiến Bạch Đằng năm 1288 vẫn còn hiện hữu qua những di tích tiêu biểu:

- **Bãi cọc Yên Giang:** nằm ở cửa sông Chanh, dài khoảng 118m, rộng 20m. Đa phần những cọc được tìm thấy ở khu vực này đều được làm từ thân cây lim hoặc táu, còn để nguyên vỏ. Chiều dài thân cọc từ 2,6m đến 2,8m, phần cọc được đẽo nhọn để cắm xuống lòng sông dài từ 0,5m đến 1m. Hiện nay, bãi cọc Yên Giang đã được khoanh vùng bảo vệ, xây kè xung quanh, dựng bia giới thiệu di tích.

- **Bãi cọc đồng Vạn Muối:** nằm ở cửa sông Rút. Trong quá trình canh tác, đào ao thả cá, nhân dân đã phát hiện được nhiều cọc gỗ cắm đứng và cắm xiên trong khu vực đồng Vạn Muối. Một số cọc đã được đưa về trưng bày tại Bảo tàng Bạch Đằng, Bảo tàng Hải quân, Bảo tàng Hải Phòng. Hiện nay, bãi cọc nằm trong khu vực đầm nuôi thủy sản và ruộng canh tác của phường Nam Hòa.

- **Bãi cọc đồng Má Ngựa:** nằm ở cửa sông Kênh, cách bãi cọc đồng Vạn Muối khoảng 1km về phía nam, thuộc khu Hưng Học, phường Nam Hòa, thị xã Quảng Yên. Bãi cọc có quy mô khoảng 2.100m², trải dài 70m theo chiều đông - tây và rộng 30m theo chiều bắc - nam. Mật độ phân bố và độ sâu của cọc không đồng đều.

- **Đền Trần Hưng Đạo:** là nơi tưởng niệm vị anh hùng dân tộc, thiên tài quân sự Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn. Đền tọa lạc trên một doi đất cổ, có tổng diện tích trên 5.000m², với các hạng mục như: đền chính, nhà bia, nhà soạn lễ và một số hạng mục phụ trợ (đường vào, nghi môn, trụ biểu, sân vườn, hệ thống điện chiếu sáng, tường bao,...).

Hiện nay, trong đền còn lưu giữ được chín đạo sắc phong của các vua triều Nguyễn phong cho Trần Hưng Đạo và một số hiện vật khác.

- **Miếu Vua Bà:** nằm sát đền Trần Hưng Đạo, thuộc khu vực trung tâm của Khu di tích. Tương truyền, đây là miếu thờ bà bán hàng nước, người đã chỉ dẫn cho Trần Hưng Đạo biết lịch triều con nước, địa thế lòng sông Bạch Đằng và chiến thuật hỏa công để Trần Hưng Đạo xây dựng trận địa cọc đánh giặc Nguyên - Mông. Sau Chiến thắng Bạch Đằng năm 1288, Trần Hưng Đạo đã tâu với vua Trần, sắc phong cho bà bán hàng nước là “Vua Bà” và lập đền thờ Bà ngay trên nền quán nước.

- **Bến dò rừng:** là nơi Trần Hưng Đạo chọn làm địa điểm phát hỏa làm hiệu lệnh cho quân sĩ mai phục ở hai bên sông Bạch Đằng đồng loạt tấn công giặc Nguyên - Mông. Hiện nay, bến dò cổ đang được khôi phục, với chiều rộng là 120m, chiều dài hơn 300m. Đầu bến là một tòa phượng đình, gồm 2 tầng, 8 mái, đầu đao uốn cong hình rồng. Sát mặt bến

nước có tòa khán đình, với kiến trúc một tầng mái, vì kèo gỗ lim, có 4 đầu đao ở 4 góc mái.

- **Đình Yên Giang:** là nơi thờ Thành Hoàng làng Yên Giang. Vào các dịp lễ lớn của làng, dân làng thường rước tượng Trần Hưng Đạo từ đền Trần Hưng Đạo về đây để tế lễ. Đình được dựng trên gò đất cao, xung quanh là ruộng đồng. Hiện nay, trong đình vẫn lưu giữ được nhiều hiện vật quý hiếm, có niên đại từ thời Nguyễn như: bia đá, hoành phi, câu đối, sắc phong,...

- **Đền Trung Cốc** (Trung Cốc từ): nằm trên một gò đất cao. Tương truyền, khi đi thị sát địa hình để chuẩn bị cho trận đánh, Trần Hưng Đạo và Phạm Ngũ Lão đã bị mắc thuyền ở đây. Sau Chiến thắng Bạch Đằng năm 1288, để ghi nhớ sự kiện này, những người dân chài ở đây đã lập đền thờ Trần Hưng Đạo và Phạm Ngũ Lão. Trong đền còn phối thờ Yết Kiêu, Dã Tượng và hai người con gái của Trần Hưng Đạo là Đệ nhất Quyên Thanh công chúa và Đệ nhị Đại Hoàng công chúa.

- **Đình Trung Bản:** là nơi thờ Trần Hưng Đạo, gồm các hạng mục: tả vu, hữu vu, nghi môn trụ biểu, cuốn thư trấn môn, nhà khách, nhà phụ trợ, sân vườn, tường bao... Trong đình hiện còn lưu giữ được nhiều di vật, cổ vật giá trị, có niên đại vào khoảng cuối thời Hậu Lê, đầu thời Nguyễn như: bộ kiệu bành bát cống, quán tủy, bia đá, sắc phong,...

- **Đình Đền Công:** là nơi thờ những người đã hy sinh trong trận chiến trên sông Bạch Đằng năm 1288. Kiến trúc của đình khá đơn giản, gồm ba gian, hai chái, chiều dài hơn 17m, chiều rộng hơn 5m. Nền đình cao hơn sân 1m, có năm bậc thềm đá và hai lan can đá chạm rồng châu hai bên.

Ngoài một số di sản văn hóa vật thể tiêu biểu kể trên, trong khu vực Di tích hiện nay còn lưu giữ

được nhiều di sản văn hóa phi vật thể có giá trị. Lễ hội Bạch Đằng được tổ chức từ ngày mồng 6 đến mồng 9 tháng Ba âm lịch hằng năm. Ngoài những nghi lễ thông thường, trong lễ hội còn có các trò diễn, trò chơi dân gian như: hát đúm, chơi cờ người, tổ tôm điểm, đánh đu, đấu vật, chọi gà, đua thuyền,... thu hút được sự quan tâm đặc biệt của người dân trong vùng và du khách thập phương.

Với những giá trị lịch sử, văn hóa và khoa học đặc biệt của Khu di tích, ngày 27-9-2012, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1419/QĐ-TTg, xếp hạng Di tích lịch sử Bạch Đằng là Di tích quốc gia đặc biệt.

KHU DI TÍCH LỊCH SỬ NHÀ TRẦN TẠI ĐÔNG TRIỀU

Khu di tích lịch sử nhà Trần tại Đông Triều (Di tích lịch sử - văn hóa đền, lăng mộ các vua Trần) thuộc địa phận các xã An Sinh, Tràng An, Bình Khê, Thủy An, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Triều Trần (1225-1400) với võ công, văn trị hiển hách, đã mở ra một kỷ nguyên hào hùng trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Theo tư liệu lịch sử và phả tộc họ Trần, vùng Đông Triều chính là đất tụ cư đầu tiên của họ Trần ở nước ta, sau đó, vùng đất này được vua Trần Thái Tông ban cho anh trai là Trần Liễu làm ấp thang mộc, chính vì vậy, nơi đây luôn nhận được sự quan tâm đặc biệt của các vua nhà Trần.

Khu di tích lịch sử nhà Trần tại Đông Triều hiện nay được định hình rõ nét về mặt quy mô từ sau năm 1299, khi Thượng Hoàng Trần Nhân Tông đến

Yên Tử tu hành, lập nên Thiên phái Trúc Lâm. Đến cuối thế kỷ XIV, nhiều lăng mộ của vua Trần được xây dựng hoặc di chuyển về Đông Triều. Cùng với việc xây dựng lăng mộ, triều đình còn xây dựng đền, miếu để thờ cúng các bậc tiên đế, cùng nhiều công trình kiến trúc tôn giáo để phục vụ cho việc tu hành, giảng đạo. Vì thế, nơi đây đã trở thành một vùng “*thánh địa*” linh thiêng, nơi tập trung nhiều kiến trúc độc đáo mang đậm dấu ấn của triều đại nhà Trần. Đông Triều còn được xem là một trong những trung tâm lịch sử, văn hóa đặc biệt tiêu biểu, là “*Trung tâm Phật giáo*” của nước Đại Việt dưới thời Trần. Khu di tích hiện nay có tổng diện tích khoanh vùng bảo vệ là 22.063.054,5m², gồm hệ thống lăng mộ, đền - miếu, công trình tín ngưỡng, tôn giáo gắn liền với lịch sử nhà Trần và Thiên phái Trúc Lâm, tiêu biểu như:

- **Lăng Tư Phúc (lăng vua Trần Thái Tông và Trần Thánh Tông)**: nằm trên một quả đồi thấp (xưa kia còn gọi là núi An Bài), thuộc thôn Trại Lốc, xã An Sinh. Theo sách *Trần Triều Thánh tổ các xứ địa đồ*, xưa kia, lăng Tư Phúc nằm trong một khuôn viên rộng, có núi bao bọc, bên trái có bia đá, bên trong có ba nền điện thờ, phía sau là khuôn viên có tường bao, trong tường bao là ba nền lăng.

- **Thái Lăng (lăng vua Trần Anh Tông)**: là nơi an táng vua Trần Anh Tông và người vợ của ông là Thuận Thánh Bảo Từ Hoàng hậu. Lăng được xây dựng trên một quả đồi thấp, có tên là đồi Trán Quý, thuộc địa bàn xã An Sinh.

- **Mục lăng (lăng vua Trần Minh Tông)**: tọa lạc tại chân đồi Khe Gạch, thuộc địa phận xã An Sinh. Theo sách *Trần Triều lăng tẩm đồ mạn ký*, Mục lăng có ba nền. Hiện nay, Mục lăng đã bị

phá hủy hoàn toàn, chỉ còn dấu tích ở vị trí phía dưới đập Trại Lốc.

- Ngải Sơn lăng (lăng vua Trần Hiến Tông): tọa lạc tại chân đồi thuộc khu Ao Bèo, thôn Trại Lốc 2, xã An Sinh. Theo thư tịch cổ, lăng vua Trần Hiến Tông có mặt bằng hình chữ nhật, phần mộ ở giữa hình vuông. Lăng chỉ có một cửa vào duy nhất từ phía nam; trong cửa là hai dãy tượng thú và quan hầu bằng đá, được đặt đăng đối nhau, chạy dài đến tận phần mộ; phía sau cùng là điện miếu tế lễ. Hiện nay, ở quanh lăng còn có rất nhiều gạch, đặc biệt có loại gạch hình chữ nhật, bên sườn có chữ “Vĩnh Ninh trường” (gạch Vĩnh Ninh), nhiều mảnh ngói trang trí hình cánh sen, có họa tiết cúc dây.

- Phụ Sơn lăng (lăng vua Trần Dụ Tông): được xây dựng trên một khu đất cao, bao quanh bởi các khoảnh ruộng thấp (vốn trước đây là những dòng nước chảy quanh lăng), thuộc địa bàn xã An Sinh. Hiện nay, Phụ Sơn lăng chỉ còn là phế tích, huyện Đông Triều đã cho đặt tại lăng một cây hương và một bàn thờ bằng đá.

- Nguyên lăng (lăng vua Trần Nghệ Tông): quay hướng nam, nằm trên một sống đất cao, ba phía đông, tây, bắc được bao bọc bởi dãy núi Đốc Trại. Lăng thuộc địa phận Khe Nghệ, thôn Bãi Dài, xã An Sinh.

- Hy Lăng (Đổng Hy lăng, lăng mộ giả của vua Trần Duệ Tông và Trần Thuận Tông): tọa lạc ở núi Ngọc Thanh, thôn Đạm Thủy, xã Thủy An, được xây dựng năm 1377, với tổng diện tích khoảng 1ha. Hiện nay, lăng đã bị phá hủy, chỉ còn phế tích kiến trúc.

- Đền An Sinh (Điện An Sinh): tọa lạc trên một đồi đất thuộc địa bàn thôn Trại Lốc, xã An Sinh.

Theo sách *Trần Triều thánh tổ các xứ địa đồ*, đền An Sinh được xây dựng vào thời Trần, thờ năm vị hoàng đế nhà Trần, có mặt bằng kiến trúc hình chữ Công, gồm bái đường, ống muống và hậu cung. Đến thời Nguyễn, điện được xây dựng lại theo bố cục hình chữ Tam, thờ tám vị hoàng đế nhà Trần. Bên cạnh đền có hai miếu nhỏ, để thờ bà Hoàng và Khổng Tử, xung quanh có thành rộng bao bọc, phía trước cửa có bia nhỏ đề “*Hạ mã*” và “*Tiêu diệt*”. Đền An Sinh ngày nay có diện tích hơn 1.000m², mặt bằng kiến trúc dạng chữ Công, gồm năm gian tiền đường, một tòa trung điện và năm gian hai chái hậu cung, với kết cấu hai tầng tám mái, các bộ vì kèo dạng chồng rường, giá chiêng. Đền là nơi thờ Trần Hưng Đạo, Công đồng, Sơn thần, Thổ địa và tám vị vua Trần. Trong khuôn viên đền hiện còn lưu giữ rất nhiều hiện vật có giá trị và vật trang trí kiến trúc bằng đất nung có khung niên đại khoảng thế kỷ XIV-XVIII, như: bia đá, mảnh tháp, gạch, ngói, linh thú...

- **Đền Thái:** nằm trên đồi Đình, thuộc thôn Trại Lốc, xã An Sinh. Khởi nguyên, đây chính là Tiên miếu, do An Sinh Vương Trần Liễu xây dựng vào khoảng nửa đầu thế kỷ XIII, thờ tổ tiên nhà Trần và Trần Thừa, sau đó, bài vị của các vua Trần được đưa về đây thờ cúng và Tiên miếu được đổi thành Thái miếu. Thời Nguyễn, di tích bị tàn phá, nên dân làng đã xây dựng lại một ngôi đình, gọi là đình Đốc Trại, thờ tám vị vua Trần và được triều đình sắc phong là Thành Hoàng của làng Đốc Trại.

- **Am - chùa Ngọa Vân:** nằm trên núi Bảo Đài, ở độ cao 600m so với mực nước biển, thuộc thôn Tây Sơn, xã Bình Khê. Ngọa Vân là địa danh gắn với nơi tu hành và viên tịch của vị Tổ thứ nhất Thiên phái Trúc Lâm - Trần Nhân Tông, cùng một số cao tăng

thời Trần và thời Lê Trung Hưng. Di tích hiện đã bị phá hủy nặng nề.

- **Chùa Hồ Thiên (Trù Phong tự):** được khởi dựng vào thời Trần, nằm ở phía nam dãy Phật Sơn, thuộc thôn Phú Ninh, xã Bình Khê. Tương truyền, địa điểm này là nơi đăng đàn thuyết pháp của Phật Hoàng Trần Nhân Tông và Pháp Loa. Di tích nay chỉ còn là phế tích.

- **Chùa Quỳnh Lâm:** tọa lạc trên một ngọn đồi (núi Tiên Du) thuộc xã Tràng An. Chùa được khởi dựng từ thời Lý, mở mang vào thời Trần. Pháp Loa - vị Tổ thứ hai của Thiền phái Trúc Lâm, đã cho xây dựng và mở mang chùa thành một trong những trung tâm Phật giáo lớn đương thời. Chùa còn trải qua nhiều lần trùng tu vào thời Lê và Nguyễn, nhưng đến nay chỉ còn là phế tích. Ngôi chùa hiện nay có mặt bằng kiến trúc hình chữ Công, gồm bái đường, trung đường, hậu đường. Trong khuôn viên chùa hiện còn lưu giữ được tám bia trang trí hình rồng và hai bệ rồng mang phong cách nghệ thuật thời Lý và hệ thống tháp cổ được ghép bằng đá xanh ở trước sân chùa.

- **Chùa Trung Tiết (chùa Tuyết):** tọa lạc trên một quả đồi thấp thuộc thôn Nghĩa Hưng, xã An Sinh. Ngoài thờ Phật, chùa còn thờ hai vị cận thần của vua Trần Anh Tông là Thái học sinh Đặng Tảo và Gia nhĩ Chủ nô Lê Chung. Ngôi chùa mới được tu bổ, tôn tạo lại vào đầu thế kỷ XX, gồm các hạng mục: tam quan, chùa chính, nhà Tổ, nhà Mẫu và một số công trình phụ trợ khác.

- **Chùa - quán Ngọc Thanh:** nằm ở sườn phía đông của dãy núi Đạm Thủy, cùng khu vực lăng Đồng Hy, thuộc thôn Đạm Thủy, xã Thủy An.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi: “Lăng Đồng Hy: lăng Trần Duệ Tông và Thuận Tông, ở núi Ngọc Thanh xã Đạm Thủy, thị xã Đông Triều, có bia chí. Đồi Xương Phù dựng chùa quán, dấu cũ vẫn còn”. Như vậy, chùa và quán Ngọc Thanh đều được xây dựng vào đời vua Trần Phế Đế - vua Trần Giản Hoàng (1377-1388). Di tích nay chỉ còn phế tích. Năm 1990, tại nền cũ, nhân dân địa phương đã xây dựng chùa thờ Phật và đền thờ Đức Thánh Trần. Chùa Ngọc Thanh có mặt bằng kiến trúc hình chữ Đinh, gồm bái đường (ba gian, hai chái) và ba gian hậu cung. Đền thờ Đức Thánh Trần nằm phía sau chùa, có bố cục mặt bằng hình chữ Nhất, gồm ba gian, xây theo lối tường hồi bít đốc.

- **Am Mộ Cảo:** nằm bên tả ngạn suối phủ Am Trà, thôn Trại Lốc, xã An Sinh, cách Thái lăng 1,5km về phía tây bắc. Am là nơi ở của Thuận Thánh Bảo Từ Hoàng Thái hậu để phụng thờ và chăm sóc lăng mộ vua Trần Anh Tông. Hiện nay, tại đây chỉ còn lại dấu tích nền móng của am xưa.

Bên cạnh giá trị về kiến trúc, Khu di tích lịch sử nhà Trần tại Đông Triều còn lưu giữ khá nhiều di vật, cổ vật có giá trị về lịch sử, văn hóa và khoa học, gồm: bia đá, chân tảng đá, gạch, ngói trang trí, đồ gốm các loại, tháp đá, tượng voi, ngựa... Ngoài ra, Khu di tích còn là nơi lưu giữ và duy trì nhiều sinh hoạt văn hóa dân gian độc đáo gắn với lịch sử vùng đất, tiêu biểu là Lễ hội đền An Sinh, Lễ hội chùa Quỳnh Lâm và chùa - quán Ngọc Thanh,...

Với những giá trị đặc biệt của Khu di tích, ngày 9-12-2013, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 2383/QĐ-TTg, xếp hạng Khu di tích lịch sử nhà Trần tại Đông Triều là Di tích quốc gia đặc biệt.

YÊN TỬ

Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Yên Tử gắn liền với tên tuổi Phật hoàng Trần Nhân Tông (1258-1308), vị vua từng lãnh đạo quân dân thời Trần hai lần đánh thắng quân Nguyên - Mông, rồi từ bỏ ngai vàng, lên Yên Tử tu hành, sáng lập ra Thiên phái Trúc Lâm đậm màu sắc Việt. Di tích này nằm ở khu vực giáp ranh giữa ba tỉnh Bắc Giang, Hải Dương và Quảng Ninh; bao gồm hệ thống chùa, am, tháp xen kẽ với thiên nhiên như: chùa Bí Thượng, chùa Suối Tắm, chùa Cầm Thực, chùa Giải Oan, cụm tháp Hòn Ngọc, am Thiên Định...

Khu vực Yên Tử có tổng diện tích tự nhiên khoảng 2.686ha, trong đó có 1.736ha rừng tự nhiên, đặc trưng cho hệ sinh thái rừng Đông Bắc, nơi còn bảo tồn được nhiều nguồn gen động, thực vật quý hiếm... Xen kẽ với thiên nhiên là hệ thống chùa, am, tháp... Ven lối dẫn lên các chùa, am, tháp thường trồng rất nhiều tùng. Trong khu vực này hiện còn khoảng hơn 200 cây tùng đại thụ, thuộc bốn nhóm quý hiếm, được trồng cách đây khoảng 700 năm. Ngoài đường tùng cổ thụ, rừng trúc ở đây cũng nổi tiếng từ ngàn xưa... Trúc là sản phẩm độc đáo của Yên Tử, tượng trưng cho sức sống dẻo dai, vẻ đẹp thanh bạch và tao nhã của tạo hóa. Có lẽ, đó cũng chính là lý do mà Trần Nhân Tông đã chọn nơi đây để tu hành và lấy tên “rừng Trúc”, tức Trúc Lâm, để đặt tên cho dòng Thiền do ông sáng lập.

Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Yên Tử bao gồm một số địa điểm và kiến trúc Phật giáo chính như:

- **Chùa Bí Thượng:** được khởi dựng từ thời Hậu Lê, trên mặt nền kiến trúc hình chữ Nhất, từng được

trùng tu, tôn tạo nhiều lần trong lịch sử. Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, chùa bị phá hủy hoàn toàn. Năm 1993, chùa được dựng lại trên mặt nền kiến trúc hình chữ Đinh, quay hướng tây nam, hệ khung bằng bê tông, tường xây gạch, mái lợp ngói tây. Tiền đường gồm ba gian, hai chái nối với ba gian hậu cung. Hai dãy tả vu, hữu vu mỗi bên chín gian, kiến trúc đơn giản, thờ Thập bát La Hán. Nhà tổ ở phía sau chùa chính, được dựng trên mặt nền hình chữ Nhất, gồm năm gian, mái lợp ngói mũi hài, hai đầu hồi bít đốc, vì kèo nóc kiểu giá chiêng chống rường con nhện.

- **Chùa Suối Tắm:** được dựng dưới chân núi, sát bên bờ suối Tắm, bố cục mặt bằng kiến trúc hình chữ Đinh, gồm ba gian hai chái bái đường và một gian hậu cung, mái lợp ngói mũi hài, có đầu đao ở bốn góc mái trang trí hình mây cuộn và rồng, trên bờ nóc trang trí hình rồng. Kiến trúc nhà tổ được bố trí trên mặt nền hình chữ Nhất, gồm ba gian hai chái, mái lợp ngói mũi hài, đầu đao bốn mái. Hai dãy tả vu, hữu vu mỗi bên có mái lợp ngói mũi hài, đầu đao ở bốn góc mái trang trí hoa văn mây xoắn.

- **Chùa Cẩm Thục:** nằm về bên trái con đường dẫn vào Yên Tử. Chùa cũ được dựng từ thời Trần, bố cục mặt bằng kiến trúc kiểu chữ Nhất, gồm sáu gian, nay chỉ còn nền móng. Dựa trên những dấu tích còn lại, chùa (mới) đã được xây dựng lại vào năm 1993, gồm các hạng mục: chùa chính, nhà Mẫu và các công trình phụ trợ. Chùa chính có bố cục mặt bằng kiến trúc kiểu chữ Đinh, gồm ba gian, hai chái, mái lợp ngói vẩy. Nhà Mẫu có bố cục mặt bằng kiến trúc kiểu chữ Nhất, gồm ba gian, tường hồi bít đốc, mái lợp ngói vẩy.

- **Chùa Lân:** được dựng từ thời Trần. Đây vốn là một ngôi chùa lớn, với nhiều công trình đồ sộ nhưng

đã bị hủy hoại theo thời gian, nay chỉ còn lại một vài dấu tích trên mặt đất. Năm 2002, chùa Lân (Thiền viện Trúc Lâm Yên Tử) đã được xây dựng lại, gồm các hạng mục như: chính điện, nhà tổ, lầu trống, lầu chuông, tam quan, nhà trưng bày, nhà khách, nhà tăng, nhà ni,... Chính điện được xây theo khối vuông, chồng diêm hai tầng tám mái, lợp ngói vảy. Nhà tổ ở phía sau chính điện, cao hơn tòa chính điện.

- **Chùa Giải Oan:** được dựng vào thời Trần. Trải qua thời gian và thăng trầm của lịch sử, chùa đã bị xuống cấp nghiêm trọng. Năm 1994, nhân dân công đức xây dựng lại chùa, gồm các hạng mục: chùa chính, nhà Mẫu, nhà tổ, nhà tu lễ, nhà bếp và một số công trình khác. Chùa chính được dựng trên mặt nền kiến trúc kiểu chữ Đinh, gồm ba gian, hai chái tiền đường và một gian hậu cung. Nhà Mẫu nằm bên phải chùa chính, dựng trên mặt bằng kiến trúc kiểu chữ Đinh, gồm ba gian, hai chái bái đường và một gian hậu cung. Nhà tổ nằm bên trái chùa chính, dựng trên mặt bằng kiến trúc kiểu chữ Nhất, gồm ba gian, mái lợp ngói vảy, đầu kìm nóc đắp nổi hình rồng.

- **Cụm tháp Hòn Ngọc:** nằm trên một gò đất khá rộng, bằng phẳng, gồm ba tháp đá và một tháp gạch. Các tháp đá được làm bằng đá gao, một tầng, do các phiến đá được tạo mộng ghép lại với nhau. Bộ tháp làm theo kiểu thốt ở giữa, giật cấp ra hai bên. Một mặt thân tháp có cửa vòm, bên trong đặt bát hương và bài vị. Mái tháp đua ra so với thân tháp, bốn diềm mái cong. Trên đỉnh tháp đặt một bình nước cam lồ.

- **Vườn tháp Huệ Quang** (khu tháp Tổ): nay chỉ còn 64 ngọn tháp và mộ, trong đó có 40 tháp mới được trùng tu năm 2002, 11 tháp đá, 13 tháp gạch, một số ngôi tháp đã bị đổ chỉ còn lại dấu tích. Tháp

tổ Trần Nhân Tông hay còn gọi là Tháp Huệ Quang có mặt bằng rộng khoảng 180m², cao 10m, với sáu tầng, được ghép từ các phiến đá xanh, đặt ở vị trí trung tâm của vườn tháp. Sân tháp hình vuông, có tường bao quanh. Nền tháp xòe rộng, hình lục lăng, mặt ngoài chạm nổi hình sóng nước. Tầng bệ tháp tạc đài sen 102 cánh, chạm nổi trang trí hoa dây. Trong lòng tầng 2 của tháp đặt tượng Phật Hoàng Trần Nhân Tông, cao 62cm, bằng chất liệu đá cẩm thạch, trong tư thế một nhà sư ngồi thiền định, mình khoác áo cà sa hở ngực phải, các nếp áo chảy tràn ra mặt bệ tượng.

- **Chùa Hoa Yên:** xây dựng từ thời Lý và đã được tôn tạo nhiều lần trong lịch sử. Chùa tọa lạc trên lưng chừng núi, quay hướng tây nam, gồm có các hạng mục: chùa chính, nhà tổ, tả vu, hữu vu, nhà khách, nhà ni, nhà bếp và một số công trình phụ trợ khác. Chùa chính có mặt nền kiến trúc kiểu chữ Công, vì kèo kết cấu, theo thức thượng giá chiêng chồng rường, hạ bẩy. Nhà tổ có mặt bằng kiến trúc kiểu chữ Nhất, gồm ba gian, hai chái, mái lợp ngói mũi hài kép. Hai dãy tả vu, hữu vu kiến trúc giống nhau, dạng hai tầng tám mái. Nhà khách gồm một gian, hai chái, tường hồi bít đốc, mái lợp ngói mũi hài.

- **Am Thiền Định:** xưa vốn là một ngôi tháp cổ đặc biệt ở Yên Tử, đứng đơn lẻ một mình, phía sau chùa Hoa Yên. Tháp xây bằng gạch đỏ tráng men xanh, bề mặt đúc nổi nhiều hoa văn và mặt thú lạ. Am Thiền Định nay chỉ còn lại dấu vết của nền móng cũ.

- **Chùa Một mái:** nằm nép mình bên sườn núi cao. Một nửa chùa ẩn sâu trong hang núi, nửa còn lại phô ra bên ngoài và chỉ có một mái. Không gian trong chùa rất hẹp. Kiến trúc chùa được làm bằng gỗ, mái lợp ngói ta. Xung quanh là hệ thống ván bưng, có hai

cửa sổ chấn song, được bố trí ở giữa để tạo độ thoáng cho không gian bên trong.

- **Am Thung, am Dược:** hiện nay chỉ còn là các phế tích. Dấu vết kiến trúc còn lại cho thấy, các am này được xây bằng đá. Am Dược có mặt bằng kiến trúc hình chữ Đinh, gồm ba gian chính điện và một gian hậu cung. Am Thung có mặt nền kiến trúc gồm ba gian bái đường và một gian hậu cung.

- **Chùa Bảo Sái:** nằm trên sườn núi, quay hướng tây nam. Chùa chính có mặt bằng kiến trúc kiểu chữ Đinh, gồm ba gian, hai chái bái đường và một gian hậu cung. Nhà tổ có mặt bằng kiến trúc dạng chữ Nhất, gồm ba gian, thấp hơn so với chùa chính khoảng 1m, mái lợp ngói vảy.

- **Chùa Vân Tiêu:** tọa lạc trên sườn núi. Hai bên chùa có hai dãy núi cao, tạo thành thế tay ngai bao bọc lấy chùa. Bên phải chùa có một dòng suối. Các hạng mục kiến trúc chính của chùa gồm: chùa chính, thiêu hương, nhà tăng, nhà bếp và một số công trình phụ trợ khác. Chùa chính có mặt bằng kiến trúc kiểu chữ Đinh, gồm ba gian, hai chái.

- **Chùa Đồng:** nằm trên đỉnh cao nhất của núi Yên Tử, được đúc từ chất liệu đồng. Mặt bằng kiến trúc của chùa hình chữ Nhất, kết cấu vững chắc, được đặt trên sập đồng, dạng chân quỳ, dạ cá. Dáng chùa như một bông hoa sen nở, ngự trên sập đồng. Chùa quay hướng tây nam, diện tích khoảng 20m², chiều cao từ mặt nền đến mái là 3,35m. Chùa được làm thành khối vuông bốn mái, lợp ngói mũi hài, bờ nóc và bờ giải không trang trí, hai đầu bờ nóc cùng bốn đầu đao là hình đầu rồng.

Hội Yên Tử là lễ hội hành hương vào mùa xuân, bắt đầu từ ngày 10 tháng Giêng âm lịch hàng năm và kéo dài suốt ba tháng mùa xuân.

Những giá trị lịch sử - văn hóa đặc biệt của Di tích đã đưa Yên Tử trở thành một chốn thiêng trong đời sống tinh thần của người Việt. Để khẳng định giá trị đặc biệt của Di tích, ngày 27-9-2012, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1419/QĐ-TTg, xếp hạng Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Yên Tử là Di tích quốc gia đặc biệt.

SƠN LA

NHÀ TÙ SƠN LA

Nằm trong hệ thống các nhà tù, nhà ngục, trại giam do thực dân Pháp xây dựng ở nước ta, nhằm hủy diệt lực lượng lãnh đạo cách mạng và phong trào quần chúng và thủ tiêu ý trí đấu tranh của nhân dân... nhà tù Sơn La được xây dựng vào năm 1908, trên đỉnh đồi Khau Cỏ, thuộc trung tâm thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La ngày nay. Nhà tù có kiến trúc xây dựng khá kiên cố: tường được xây dựng bằng đá lẫn gạch, mái lợp tôn, không có trần, giường nằm cho tù nhân cũng được xây bằng đá, mặt láng xi măng, mép ngoài được gắn hệ thống cùm chân dọc theo chiều dài của sàn. Trong mỗi phòng giam đều có hố xí nổi được xây cao hơn sàn nằm, không có nắp đậy, không có nước dội, không được vệ sinh thường xuyên. Với lối thiết kế như vậy, mùa hè những đợt gió Lào của vùng Tây Bắc gây nên cái nóng như thiêu như đốt, những đợt sương muối tạo ra cái lạnh giá, rét thấu xương thịt vào mùa đông cộng với môi trường ô nhiễm ở mỗi phòng giam đã làm bệnh tật phát sinh và lây lan rất nhanh chóng trong tù nhân.

Khởi thủy của Nhà tù Sơn La chỉ là nhà tù hàng tỉnh mang tên “Prison de Vạn Bú”, có diện tích 500m² với chức năng là giam giữ tù thường phạm. Nhưng sau đó, cùng với sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và phong trào đấu tranh chống thực dân, phong kiến thì Nhà tù Sơn La thay đổi hẳn tính chất, thực dân Pháp đổi tên Nhà tù thành “Penitencier de Son La”, mở rộng diện tích lên tới gần 1.700m², đối tượng giam giữ không chỉ là tù thường phạm mà cả tù chính trị thuộc các đảng phái, trong đó chủ yếu là tù cộng sản.

Nhà tù Sơn La là chứng tích về âm mưu thâm độc và tàn ác của thực dân Pháp đối với những người cộng sản và những người yêu nước Việt Nam. Trong 15 năm, nơi đây đã trở thành “nhà” của 1.007 lượt tù nhân cộng sản, trong đó có rất nhiều đồng chí là Thành ủy, Xứ ủy, Ủy viên Trung ương như: Lê Duẩn, Trường Chinh, Nguyễn Lương Bằng, Văn Tiến Dũng, Trần Quốc Hoàn, Lê Đức Thọ, Nguyễn Cơ Thạch, Xuân Thủy, Song Hào, Lê Thanh Nghị,...

Vượt lên trên gông cùm và tội ác của thực dân Pháp, những chiến sĩ cộng sản kiên trung bị giam cầm ở đây đã biến Nhà tù thành trường học cách mạng, biến những bức tường đá lạnh lẽo thành những viên gạch hồng sưởi ấm tình đồng chí giữa bạn tù, biến đêm đen trong ngục tối thành nguồn sáng cách mạng tỏa khắp vùng núi rừng Tây Bắc. Chính vì vậy Nhà tù Sơn La đã trở thành chiếc nôi của cách mạng Việt Nam, đã đào tạo, bồi dưỡng một đội ngũ các chiến sĩ cộng sản trung kiên, ưu tú, kiên cường lãnh đạo nhân dân ta giành độc lập cho dân tộc. Cuối năm 1935, với quyết tâm biến chốn tù đầy thành nơi rèn luyện ý chí của người cộng sản, tổ chức Hội đồng thống nhất do đồng chí Trường Chinh

làm chủ tịch được bí mật thành lập. Bốn năm sau, Chi bộ lâm thời Nhà tù Sơn La được hình thành, đồng chí Nguyễn Lương Bằng được cử làm bí thư chi bộ. Tổ chức Đảng được bí mật thành lập đã lãnh đạo các tù nhân ở Nhà tù Sơn La khôn khéo đấu tranh để tránh tổn thất lực lượng. Chi bộ Nhà tù Sơn La bắt liên lạc với bên ngoài thông qua hộp thư đặt tại cây đa ở bản Hẹ. Nhiều quần chúng tốt được giác ngộ cách mạng, sẵn sàng hy sinh vì Tổ quốc. Tiêu biểu là Lò Văn Giá, thanh niên dân tộc Thái đã mưu trí, dũng cảm dẫn đường cho đoàn tù vượt ngục thành công. Hoạt động của Chi bộ Nhà tù Sơn La gắn liền với tên tuổi của nhiều đảng viên cộng sản trung kiên, nổi bật nhất là vai trò của đồng chí Tô Hiệu - một Bí thư chi bộ Đảng năng nổ, nhiệt huyết trong công tác tuyên truyền cách mạng và đấu tranh cải thiện chế độ nhà tù.

Sau ngày hòa bình thống nhất, Di tích lịch sử Nhà tù Sơn La được Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm. Từ những năm 1980, Bảo tàng tỉnh Sơn La bắt đầu tiến hành phục chế lại nhà tù; xây dựng lại một số đoạn tường rào bao quanh, phục chế lại hai tháp canh, nhà bếp, trại giam lớn, gia cố lại hầm ngầm, xà lim ngầm, xây dựng các bức tường của các phòng giam theo dấu vết của các nền móng cũ... Ngày nay Di tích lịch sử Nhà tù Sơn La trở thành trung tâm giáo dục truyền thống cách mạng cho thế hệ con em các dân tộc Sơn La nói riêng và các thế hệ người Việt Nam nói chung.

Năm 1962, Nhà tù Sơn La được xếp hạng Di tích quốc gia. Ngày 31-12-2014, Di tích lịch sử Nhà tù Sơn La đã được xếp hạng là Di tích quốc gia đặc biệt theo Quyết định số 2408/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

THÁI BÌNH

CHÙA KEO

Chùa Keo (Thần Quang tự), thuộc thôn Hành Dũng Nghĩa, xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Đây là một trong những ngôi chùa cổ ở Việt Nam được bảo tồn hầu như còn nguyên vẹn kiến trúc 400 năm tuổi.

Theo tư liệu lịch sử, năm Tân Sửu, niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh thứ 3 (1061) đời Lý Thánh Tông dựng chùa Nghiêm Quang trên đất Giao Thủy (làng Keo/ấp Keo), thuộc Nam Định ngày nay. Tháng 3 năm Đinh Hợi, niên hiệu Chính Long Bảo Ứng thứ 5 (1167) đời Lý Anh Tông, chùa này được đổi tên thành chùa Thần Quang. Năm Tân Hợi (1611), một trận lụt lớn làm chùa bị trôi dạt, dân ấp Keo phải di dời đi hai nơi: một bộ phận định cư ở phía Đông Nam - hữu ngạn sông Hồng (nay thuộc làng Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, Nam Định); một bộ phận định cư ở phía Đông Bắc - tả ngạn sông Hồng (nay thuộc thôn Hành Dũng Nghĩa, xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình). Như vậy, sau năm 1611, làng Keo (gốc ở Nam Định) được chia thành hai làng. Sau đó, hai làng dựng lại chùa, tên Nôm đều gọi là “chùa Keo”. Để phân biệt, dân gian thường gọi chùa Keo ở Thái Bình là Keo Thái Bình hoặc Keo trên; chùa Keo ở Nam Định là Keo Nam Định hoặc Keo dưới. Chùa Keo Thái Bình được xây dựng xong vào năm 1632, tên chữ là Thần Quang tự.

Ngoài chức năng thờ Phật, chùa Keo Thái Bình cũng như chùa Keo Nam Định còn là nơi thờ Thánh Dương Không Lộ và những người có công lớn

trong việc dựng chùa (Trịnh Thị Ngọc Lễ, Hoàng Nhân Dũng, Trần Thị Ngọc Duyên, Lê Hồng Quốc, Nguyễn Văn Trụ).

Chùa Keo Thái Bình được xây dựng theo phong cách kiến trúc thời Lê. Chùa đã được tu bổ, tôn tạo nhiều lần, vào các năm 1689, 1707, 1941, 1957, 2004. Xét về quy mô, bố cục, đặc điểm và nghệ thuật kiến trúc, có thể coi chùa Keo (Thái Bình) là một trong những công trình sáng giá nhất trong hệ thống chùa dạng thức “tiền Phật hậu Thánh” cũng như dạng thức chùa “trăm gian” ở Việt Nam.

Với quy mô kiến trúc cổ rộng lớn bậc nhất trong các kiến trúc chùa chiền ở Việt Nam, chùa Keo cũng có nhiều công trình kiến trúc nghệ thuật độc đáo, riêng có. Theo văn bia và địa bạ chùa Keo thì diện tích toàn khu kiến trúc rộng 28 mẫu (100.800m^2), bề ngang dài gần 500m, chiều sâu khoảng 200 mét. Theo bản đồ địa chính xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư thì khu di tích chùa Keo hiện nay có diện tích $40.907,9\text{m}^2$, đường giao thông nội tự (đường rước kiệu) có diện tích 654m^2 . Tổng diện tích $41.561,9\text{m}^2$.

Chùa Keo quay mặt hướng chính nam. Mặt bằng các công trình chùa Keo được xây dựng cân đối theo lối kiến trúc đặc trưng nội nhị công, ngoại nhất quốc. Nếu tính Tam quan ngoại là kiến trúc điểm đầu và Gác chuông phía sau chùa là điểm cuối, thì hai điểm này nằm trên một đường thẳng theo hướng Bắc - Nam, gọi là đường thần đạo.

Được đánh giá là một kiệt tác nghệ thuật bằng gỗ (gỗ lim), chùa Keo còn được xem là công trình nghệ thuật lớn nhất với hơn một trăm gian lớn nhỏ khác nhau. Nói về số gian và số công trình, có nhiều nghiên cứu đưa ra những số liệu khác nhau. Thực tế là do cách kiểm đếm và xác định số tòa, số gian của

các công trình phụ trợ mà thôi. Qua nghiên cứu văn bia, kế thừa các nghiên cứu trước và thực tế tại di tích, hiện tại chùa Keo còn tồn nguyên vẹn 12 tòa, 102 gian là công trình kiến trúc chính. Ngoài ra có bốn tòa, 24 gian của các công trình kiến trúc phụ trợ, tổng số là 16 tòa, 126 gian.

Các công trình kiến trúc chính của chùa Keo gồm: Tam quan ngoại, Tam quan nội, Chùa Phật, Tòa chùa Ông Hộ, Tòa Ống muống, Tòa Tam bảo, Đền Thánh, Tòa Giá roi, Tòa Thiêu hương, Tòa Phụ quốc, Tòa Thượng Điện và cuối cùng là Gác chuông. Các công trình kiến trúc phụ trợ khác tại Chùa Keo gồm có khu tăng xá, trong đó có nhà tăng xá, hai nhà khách ở phía đông và phía tây của nhà tăng xá; nhà của ban quản lý Chùa Keo.

- **Tam quan ngoại** gồm ba gian, hai chái, khung gỗ, bốn chân hàng cột, mái lợp ngói mũi hài. Kết cấu vì chính theo kiểu giá chiêng, kết cấu vì nách theo kiểu chồng rường. Phía trước Tam quan ngoại có 4 trụ biểu và một sân lát đá, phía sau là một hồ nước, bờ kè đá, diện tích khá rộng. Xung quanh hồ là hệ thống đường giao thông dẫn vào khu vực Tam quan nội.

- **Tam quan nội** ở phía sau hồ nước, khung gỗ, gồm ba gian, hai chái, ba hàng chân cột, bốn bộ vì, mái lợp ngói mũi hài. Hai vì giữa được kết cấu theo kiểu chồng rường, vì hồi được kết cấu theo kiểu kẻ chuyên. Đây là một kiến trúc khá độc đáo, nghệ thuật chạm khắc tinh xảo. Đặc biệt là bộ cửa ở vị trí trung quan, mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XVII (Bộ cửa ở đây hiện nay là hiện vật phục chế, bộ cửa gốc hiện được lưu giữ tại Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam).

- **Chùa thờ Phật**: Chùa thờ Phật được dựng trên mặt bằng hình chữ Công, gồm ba tòa (chùa Ông Hộ, Ống muống, Tam bảo).

- **Chùa Ông Hộ** được dựng theo thức tàu đao lá mái, gồm bảy gian, kết cấu gỗ, mái lợp ngói mũi hài. Khung kiến trúc gồm sáu bộ vì chính và hai bộ vì chái bồ câu, dựng trên bốn hàng chân cột. Các cấu kiện kiến trúc được chạm khắc rất công phu, tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật kiến trúc thế kỷ XVII.

- **Tòa Ông muống** khung gỗ, không có tường bao, gồm ba gian, bốn bộ vì, bốn hàng chân cột, kết cấu vì theo dạng thức thượng giá chiêng, hạ chồng rường, mái lợp ngói mũi hài, nối liền chùa Ông Hộ và Tam bảo. Trong không gian này có một chiếc sập thờ, mang phong cách nghệ thuật chạm khắc thời Lê Trung hưng, trên đặt bát hương ban Công đồng.

- **Tòa Tam bảo** được dựng theo thức tàu đao lá mái, các bộ vì kiểu giá chiêng chồng rường, kết cấu gỗ, gồm ba gian, không có tường bao, mái lợp ngói mũi hài. Đây là khu vực an vị hệ tượng Phật giáo.

- **Đền Thánh và Tòa Giá roi:** Đền Thánh được dựng theo dạng thức mặt bằng chữ Công, gồm ba tòa: Thiêu hương (5 gian), Ông muống (3 gian), Thượng điện (5 gian). Phía trước đền là tòa Giá roi (5 gian).

- **Gác chuông** được làm theo dạng thức chồng diêm cổ các, gồm có ba tầng, 12 mái, khung gỗ, mái lợp ngói mũi hài. Đây là một kiến trúc thời Lê, được đánh giá là gác chuông to, đẹp nhất Việt Nam và được chọn làm một trong những biểu tượng văn hóa của đất Thái Bình.

Hai dãy hành lang phía Đông và phía Tây được dựng bao quanh chùa Phật - Đền Thánh, phía trước thông qua hàng dậu và Tam quan nội, phía sau kết nối với Gác chuông, hợp thành ô chữ Quốc. Hai dãy hành lang đều được dựng trên mặt bằng hình chữ L, kết cấu khung gỗ, mái lợp ngói, mỗi dãy 33 gian...

Một năm chùa mở hội hai lần, đó là Hội Xuân vào ngày mồng 4 tết Nguyên Đán và Hội chính mùa thu, từ ngày 13 đến ngày 15 tháng 9 âm lịch. Hội tháng 9 là hội chính, gắn liền với sự tích của Không Lộ Thiền Sư (ngày 13 tháng 9 là 100 ngày mất của ngài, còn 14 tháng 9 là ngày sinh).

Ngày 28-4-1962, chùa Keo được công nhận là Di tích lịch sử - văn hóa quốc gia. Ngày 27-9-2012, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 1419/QĐ-TTg xếp hạng Chùa Keo là Di tích quốc gia đặc biệt.

KHU LĂNG MỘ VÀ ĐỀN THỜ CÁC VỊ VUA TRIỀU TRẦN

Khu lăng mộ và đền thờ các vị vua triều Trần thuộc phủ Long Hưng xưa, nay thuộc địa bàn làng Tam Đường, xã Tiến Đức, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Khu lăng mộ và đền thờ các vị vua triều Trần là một quần thể di tích gồm các đền thờ, lăng mộ thờ các vị vua quan nhà Trần.

- Khu lăng mộ

Vùng đất Long Hưng vốn là nơi dựng nghiệp của nhà Trần, vì thế đã được triều Trần đặc biệt chú trọng, phân phong cho các thân vương. Nơi đặt mộ tổ của họ Trần tại hương Tĩnh Cương (nay thuộc thôn Tam Đường, xã Tiến Đức, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình) tiếp tục được lựa chọn làm nơi an nghỉ của các vị vua đầu triều và hoàng tộc nhà Trần: Thái tổ Trần Thừa táng tại Thọ Lăng; Thái Tông táng tại Chiêu Lăng, Thánh Tông táng tại Dụ Lăng, Nhân Tông táng tại Đức Lăng. Sau khi Thái Tổ Trần Thừa mất, hương Tĩnh Cương chính thức được đổi tên thành Thái Đường (khu lăng tẩm của vua và hoàng tộc).

Khu lăng mộ các vua Trần hiện nay có tổng diện tích 38.221m², được nhân dân gọi là Phần Đa, Phần Trung, Phần Bụt, tương ứng với Chiêu lăng, Dụ Lăng, Đức Lăng - nơi yên nghỉ của Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông và 01 ngôi đền thờ Thượng hoàng Trần Thừa, Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông. Cả ba lăng mộ đều đã được tôn tạo vào năm 2004, có tường kê bằng gạch bao quanh, theo hình đường tròn đồng tâm, có đường kính 65m, cao 1,2m so với sân tể. Riêng phần mộ ở giữa có đường kính là 55m, chiều cao từ sân tể đến đỉnh mộ là 7m, giữa mộ đặt chữ Trần trong một khung sắt hình chữ nhật.

- Khu đền thờ

Trước kia, đền có tên là “Trần đế miếu”, nằm ở vị trí đền Mẫu ngày nay. Kiến trúc đền gồm hai tòa, mặt bằng hình chữ Nhị, với bảy gian tiền tế, năm gian hậu cung, bộ khung kiến trúc làm bằng gỗ, chạm trổ cầu kỳ. Trong đền thờ các vua Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, phối thờ Thượng hoàng Trần Thừa và các vị hoàng hậu đầu triều Trần.

Trải qua nhiều biến cố của thời gian và lịch sử, khu đền thờ bị hủy hoại, đổ nát. Từ những năm 1990, được sự quan tâm của chính quyền các cấp, cùng nhân dân địa phương, đền đã được phục dựng lại trên nền cũ. Hiện nay, khu đền gồm các hạng mục: đền Vua (ở giữa), đền Thánh (ở phía Đông, bên tả đền Vua) và đền Mẫu (ở phía Tây, bên hữu đền Vua). Ba kiến trúc này đều quay hướng Nam, hướng về khu vực lăng mộ, được bố trí dàn hàng ngang, có chung sân lễ hội, đường nghi lễ, cửa chính (Ngọ môn).

+ Đền Vua: được xây dựng với diện tích 6.498m², nơi thờ ba vua đầu triều Trần (Trần Thái Tông,

Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông), phối thờ Thượng hoàng Trần Thừa và các vị cao tổ, tăng tổ nhà Trần là Trần Kinh, Trần Hấp, Trần Lý, cùng hai người có công mở nghiệp nhà Trần là Trần Thị Dung, Trần Thủ Độ. Đền quay hướng Nam, gồm các hạng mục: cổng, sân tế, giếng ngọc, cổng sang đền Thánh, đền Mẫu, cổng vào phía sau đền, tiền tế, trung tế, hậu cung và hai tòa giải vũ.

+ **Đền Thánh:** được xây dựng theo dạng thức truyền thống, diện tích 6.011m², gồm các hạng mục: cổng, sân tế, lầu chiêng, lầu trống, tiền tế, phương đình, trung tế, hậu cung và giải vũ... Đền là nơi thờ Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn, phu nhân Nguyên Từ Quốc mẫu và hai con gái là Quyên Thanh Quận chúa, Đại Hoàng Công chúa.

+ **Đền Mẫu:** thờ các vị quốc mẫu và công chúa đầu triều Trần, tổng diện tích 6.228 m², với các hạng mục: giếng ngọc, bình phong, sân tế, giải vũ, tiền tế, trung tế và hậu cung...

Với những giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học đặc biệt, di tích lịch sử Khu lăng mộ và đền thờ các vị vua triều Trần (huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình) đã được xếp hạng là Di tích quốc gia đặc biệt theo Quyết định số 2408/QĐ-TTg ngày 31-12-2014 của Thủ tướng Chính phủ.

THÁI NGUYÊN

AN TOÀN KHU (ATK) ĐỊNH HÓA

Di tích lịch sử An toàn khu (ATK) Định Hóa là nơi ở, làm việc và hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh,

Trung ương Đảng, Chính phủ trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1946-1954), nằm trên địa bàn các xã Phú Đình, Diêm Mặc, Thanh Đình, Đình Biên, Bảo Linh, Đồng Thịnh, Quy Kỳ, Kim Phụng, Bình Thành và thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên, với tổng diện tích quy hoạch bảo tồn trên 5.200km².

Năm 1981, Khu di tích đã được Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) xếp hạng di tích quốc gia, gồm 13 di tích thành phần:

- Nhà tù Chợ Chu (thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa): do thực dân Pháp xây dựng từ năm 1916, nâng cấp năm 1942, từng làm nơi giam giữ các chiến sĩ Việt Nam yêu nước và cách mạng. Hiện nay, di tích còn hai nền nhà dài, chạy song song (bên ngoài là nhà giam, bên trong là nhà ăn), nền nhà gác và bốt gác.

- Địa điểm thành lập Việt Nam Giải phóng quân (xã Đình Biên, huyện Định Hóa): Sáng 15-5-1945, lễ thành lập Việt Nam Giải phóng quân được diễn ra tại thửa ruộng Nà Nhậu (phía trước ngôi đình làng Quặng). Bộ Tư lệnh Quân giải phóng gồm các đồng chí Võ Nguyên Giáp, Chu Văn Tấn, Trần Đăng Ninh. Gần đây, tại địa điểm này đã dựng bia ghi dấu sự kiện và phục dựng lại đình làng Quặng.

- **Địa điểm Bác ở và làm việc tại đồi Khau Tý năm 1947** (xã Diêm Mặc, huyện Định Hóa): là nơi ở và làm việc của Bác từ trung tuần tháng 5-1947 đến đêm 20-5-1947. Trong thời gian này, Bác đã đưa ra các quyết sách quan trọng để chỉ đạo quân dân ta đập tan cuộc tấn công lên Việt Bắc của quân Pháp trong Chiến dịch Thu - Đông năm 1947. Cũng tại địa điểm này, Bác đã hoàn thành bản thảo cuốn sách *Sửa đổi lối làm việc*.

Di tích được phục dựng vào năm 2004, 2005 với các hạng mục: nhà sàn, nhà bếp, giao thông hào,...

- Địa điểm Bác ở và làm việc tại đồi Tỉn Keo (1948-1954) (xã Phú Đình, huyện Định Hóa): Di tích gồm các hạng mục: lán ở của Bác và lán của anh em bảo vệ, giúp việc, lán họp của Bộ Chính trị, trạm gác, hầm trú, hào thoát xuống chân đồi,... Tại đây, Bác đã soạn thảo, ký nhiều văn kiện quan trọng và cùng Bộ Chính trị đưa ra những quyết định quan trọng, đem lại thắng lợi cho Chiến dịch Đông Xuân (1953-1954).

Hiện tại, lán ở của Bác, lán họp của Bộ Chính trị và một số hạng mục khác đã được phục dựng lại bằng gỗ, vôi, mái lợp lá cọ.

- Cụm di tích có dấu ấn của Bác ở Khuôn Tát: cây đa, đoạn suối Khuôn Tát - nơi Bác tắm, giặt và câu cá, nhà sàn và hầm Bác ở trên đồi Nà Đình (xã Phú Đình, huyện Định Hóa): Tại địa điểm này, Bác đã từng ở và làm việc từ ngày 20-11-1947 đến tháng 1-1954. Trong thời gian tại đây, Bác đã đề ra nhiều quyết sách quan trọng để chỉ đạo kháng chiến, kiến quốc.

Hiện nhà sàn Bác ở, làm việc, hệ thống đường hầm và một số hạng mục khác trong di tích đã được phục dựng.

- Địa điểm Tổng Bí thư Trường Chinh và Văn phòng Trung ương Đảng làm việc tại Phụng Hiến (1947-1949) (xã Diềm Mắc, huyện Định Hóa): là nơi làm việc trong thời kỳ đầu của Tổng Bí thư Trường Chinh, Văn phòng Trung ương Đảng và Báo *Sự thật* tại ATK Định Hóa.

- Địa điểm Cơ quan Bộ Tổng Tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam (1949-1954) (xã Bảo Linh, huyện Định Hóa): Đây là trụ sở làm việc của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Văn phòng Tổng Quân ủy và địa điểm Văn phòng Bộ Tổng Tư lệnh trên đồi

Khau Cuội. Tại địa điểm này, nhiều kế hoạch quân sự quan trọng đã được xây dựng, trình Thường vụ Trung ương Đảng và Bác Hồ phê duyệt.

Năm 2004, Bộ Quốc phòng đã dựng lại lán làm việc của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, hầm, hào bảo vệ,... lập nhà bia di tích Cơ quan Bộ Tổng Tư lệnh.

- **Địa điểm Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật** (1947-1950) (bản Đầm, Nà Muông, bản Hin, Pắc Trầu, huyện Định Hóa): Đây là những nơi bộ phận biên tập Nhà xuất bản làm việc, biên tập và xuất bản ra những cuốn sách phục vụ cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, trong đó có hai tác phẩm có tính tư tưởng cao và quan trọng nhất là: *Sửa đổi lối làm việc* của Chủ tịch Hồ Chí Minh và *Kháng chiến nhất định thắng lợi* của đồng chí Trường Chinh.

- **Thắng cảnh thác Khuôn Tát** (xã Phú Bình, huyện Định Hóa): Thác gồm bảy tầng, nằm trên đồi Khẩu Goại, thuộc dãy núi Khau Nhị, tiếp nối với dãy núi Hồng. Khi làm việc tại đồi Tỉn Keo, Bác từng ngồi câu cá và cùng anh em bảo vệ, giúp việc tắm, giặt tại thác này. Hiện nay, thác vẫn giữ được cảnh đẹp tự nhiên, môi trường trong sạch.

- **Địa điểm thành lập Hội Nhà báo Việt Nam** (xã Diêm Mặc, huyện Định Hóa): Di tích thuộc xóm Roòng Khoa, bên sườn đồi Khẩu Goại. Đây là nơi đã diễn ra Hội nghị quyết định việc đổi tên Hội Nhà báo Việt Nam thành Hội Những người viết báo Việt Nam (ngày 21-4-1950). Tại đây, Hội Nhà báo Việt Nam đã phối hợp với một số cơ quan khác xây dựng nhà bia lưu niệm.

- **Địa điểm thành lập Ủy ban Bảo vệ hòa bình Việt Nam** (xã Diêm Mặc, huyện Định Hóa): Ngày 19-11-1950, tại xóm Roòng Khoa, xã Diêm Mặc,

đã diễn ra Hội nghị thành lập Ủy ban Bảo vệ hòa bình Việt Nam. Trong kháng chiến, Ủy ban này đã có những chủ trương, chính sách cổ vũ, động viên nhân dân ta và kiều bào ở nước ngoài, đặc biệt là ở Pháp, góp sức vào cuộc kháng chiến. Tại đây, Liên hiệp Các tổ chức Hữu nghị Việt Nam đã cho dựng bia đá, khắc thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi Hội nghị.

- **Địa điểm thành lập Ủy ban Kiểm tra Trung ương** (xã Diêm Mặc, huyện Định Hóa): Đây là nơi đặt trụ sở của Ban Kiểm tra Trung ương - cơ quan kiểm tra chuyên trách đầu tiên của Đảng (tại đồi Pụ Miếu, thôn Phụng Hiến). Hiện nay, tại khu vực này đã dựng nhà bia để ghi dấu sự kiện lịch sử.

- **Địa điểm Báo Quân đội nhân dân ra số đầu** (xã Định Biên, huyện Định Hóa): Ngày 20-10-1950, sau gần ba tháng chuẩn bị, Báo *Quân đội nhân dân* đã ra số đầu tiên tại thôn Khau Điều, xã Định Biên.

Hiện nay, Báo *Quân đội nhân dân* đã lập bia ghi dấu sự kiện tại di tích.

- **Địa điểm đồi Pụ Đôn, nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì lễ phong quân hàm Đại tướng cho đồng chí Võ Nguyên Giáp** (1948) (xã Phú Đình, huyện Định Hóa): là nơi lưu niệm sự kiện Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 110/SL phong quân hàm Đại tướng cho đồng chí Võ Nguyên Giáp (ngày 20-1-1948) và chủ trì lễ phong quân hàm Đại tướng cho đồng chí (ngày 28-5-1948). Năm 2008, nhà bia ghi dấu sự kiện tại di tích đã được xây dựng.

An toàn khu (ATK) Định Hóa thực sự là một quần thể di tích quan trọng bậc nhất của dân tộc Việt Nam ở thế kỷ XX, một “Thủ đô kháng chiến” với các vùng di tích trọng điểm: Pác Bó (Cao Bằng), Tân Trào (Tuyên Quang), Chợ Đồn, Chiêm Hóa, Sơn Dương,

Yên Sơn (Thái Nguyên, Bắc Cạn, Tuyên Quang) có ý nghĩa và giá trị trên nhiều mặt. Đặc biệt, ATK Định Hóa là nơi khởi phát, tổ chức chỉ đạo chiến dịch Điện Biên Phủ giành thắng lợi, kết thúc chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương...

Với những giá trị lịch sử, văn hóa và khoa học đặc biệt của Khu di tích, ngày 10-5-2012, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 548/QĐ-TTg, xếp hạng Di tích lịch sử An toàn khu (ATK) Định Hóa là Di tích quốc gia đặc biệt.

TÂN TRÀO

Khu di tích lịch sử Tân Trào - nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng các cơ quan Trung ương ở và làm việc trong thời kỳ tiền khởi nghĩa và thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, nằm trên địa bàn các xã: Tân Trào, Minh Thanh, Trung Yên, Bình Yên, Lương Thiện (huyện Sơn Dương); Kim Quan, Trung Sơn, Hùng Lợi, Trung Minh, Đạo Viện, Công Đa, Phú Thịnh (huyện Yên Sơn). Đây cũng là địa bàn giáp ranh giữa hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Cạn.

Tổng diện tích tự nhiên của toàn Khu di tích là 561,1km², với 18 di tích và cụm di tích tiêu biểu, đã được xếp hạng di tích quốc gia, bao gồm:

- **Cụm di tích Nà Lừa**, gồm: *lán Nà Lừa* - nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh ở và làm việc từ cuối tháng 5 đến ngày 22-8-1945, nằm ở sườn tây núi Nà Lừa; *lán Cảnh vệ*, cách lán Nà Lừa khoảng 20m về hướng tây, là nơi ở của các đồng chí cảnh vệ, để đảm bảo an toàn cho Bác; *lán Điện đài* - nơi thông tin liên lạc giữa Mặt trận Việt Minh và quân Đồng minh (tại Côn Minh, Trung Quốc); *lán Đồng minh* - nơi ghi dấu sự hợp tác

giữa Mặt trận Việt Minh và Phái đoàn Đồng minh; *lán họp Hội nghị Cán bộ toàn quốc của Đảng*, cách lán Nà Lừa 20m về hướng bắc, được dựng lên để phục vụ Hội nghị toàn quốc của Đảng, diễn ra trong ba ngày (từ ngày 13 đến ngày 15-8-1945).

- Di tích cây đa Tân Trào: chiều 16-8-1945, tại địa điểm này, đồng chí Võ Nguyên Giáp đã thay mặt Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc đọc Bản Quân lệnh số 1 và hạ lệnh xuất quân tiến về Hà Nội.

- **Di tích đình Tân Trào:** là nơi tổ chức họp Quốc dân Đại hội (ngày 16 và 17-8-1945) - đại hội được ví như Hội nghị Diên Hồng thứ hai trong lịch sử nước ta.

- **Di tích đình Hồng Thái:** là địa điểm dừng chân đầu tiên của Bác Hồ khi từ Pắc Bó về Tân Trào (ngày 21-5-1945). Địa điểm này cũng là trụ sở của Ban Bảo vệ An toàn khu, của bộ phận tiếp tế và là nơi đón tiếp đại biểu về dự các hội nghị của Đảng.

- **Cụm di tích trụ sở Phân khu Nguyễn Huệ:** tháng 3-1945, Khu ủy Phân khu Nguyễn Huệ được chuyển về thôn Ao Búc, xã Trung Yên. Tại đây, Khu ủy đã quyết định thành lập chính quyền cách mạng (ngày 10-3-1945) và thành lập Ủy ban lâm thời châu Tự Do - chính quyền cách mạng đầu tiên trong cả nước (ngày 16-3-1945).

- **Cụm di tích Văn phòng Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ:** là nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh, Chính phủ đã bàn bạc và quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước trên các lĩnh vực nội chính, kinh tế, tài chính, văn hóa - xã hội,... trong thời kỳ này.

- **Di tích Ban Tổ chức Trung ương:** Ban Đảng vụ cùng Trung ương Đảng (sau này đổi tên thành Ban Tổ chức Trung ương) đã ở và làm việc tại đây vào cuối năm 1949 và từ tháng 4-1951 đến cuối năm 1953.

- **Di tích Ban Nông vận Trung ương:** tháng 5-1952, Ban Nông vận Trung ương chuyển đến ở và làm việc tại khu Ao Rùm, thôn Tân Lập, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương.

- **Di tích Ban Tuyên huấn Trung ương:** Ban Tuyên truyền của Đảng (sau này đổi tên thành Ban Tuyên huấn Trung ương) đã từng ở và làm việc trên một quả đồi tại thôn Thia.

- **Di tích Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật:** cuối năm 1950, đầu năm 1951, để chuẩn bị phục vụ cho Đại hội lần thứ II của Đảng diễn ra tại xã Vinh Quang (nay thuộc xã Kim Bình), huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, Nhà xuất bản chuyển về đóng tại bản Quăng, sau đó về bản Khảy, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Sau Đại hội, Nhà xuất bản từ bản Khảy về lại bản Quăng, rồi chuyển về thôn Tân Lập, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương và ở lại đây đến cuối năm 1953.

- **Di tích Việt Nam Thông tấn xã:** trong hơn hai năm (kể từ năm 1952), Việt Nam Thông tấn xã đã đóng tại thôn Hoàng Lâu, xã Trung Yên, huyện Sơn Dương để tuyên truyền, khích lệ nhân dân diệt giặc đói, giặc dốt và thông tin liên lạc phục vụ Chiến dịch Điện Biên Phủ.

- **Di tích Bộ Nội vụ:** năm 1948, Bộ Nội vụ chuyển đến ở và làm việc tại thôn Yên Thượng, xã Trung Yên, huyện Sơn Dương và đã chỉ đạo công tác bảo vệ an toàn cho Trung ương Đảng, Bác Hồ và Chính phủ.

- **Di tích hầm và lán an toàn của Chủ tịch Tôn Đức Thắng:** đồng chí Tôn Đức Thắng đã ở và làm việc tại thôn Chi Liên, xã Trung Yên, huyện Sơn Dương từ cuối năm 1952 đến tháng 7-1954. Trong thời gian này, đồng chí đã chủ trì Hội nghị Liên tịch giữa Ban Thường trực Quốc hội với Ủy ban Liên Việt (tháng 2-1953), Hội nghị toàn quốc

của Ủy ban Liên Việt (tháng 11-1953), Kỳ họp lần thứ ba của Quốc hội khóa I (từ ngày 1 đến 4-12-1953) và nhiều cuộc họp quan trọng khác.

- **Di tích Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam:** từ giữa năm 1952 đến tháng 8-1954, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam đã ở và làm việc tại thôn Cầu, xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương.

- **Di tích Bộ Ngoại giao:** một thời gian ngắn đầu năm 1947, Bộ Ngoại giao chuyển đến ở và làm việc tại làng Hản, xã Kim Quan, huyện Yên Sơn. Sau đó, Bộ chuyển về xóm Dồn, xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương.

- **Di tích Nha Công an Trung ương:** tháng 4-1947, Nha Công an Trung ương chuyển từ Phú Thọ đến “Nhà ông cả Nhã” tại thôn Đồng Đon, xã Minh Thanh. Đây là nơi đóng quân đầu tiên và trong thời gian dài nhất của Nha Công an Trung ương trong kháng chiến chống thực dân Pháp.

- **Di tích Nha Thông tin:** Nha Thông tin được đặt tại thôn Mối, xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương năm 1951. Tại đây, những bản tin, bài thơ, bài hát cách mạng,... đã được đăng tải trên đài phát thanh, phản ánh trung thực đời sống tinh thần, tình hình chiến sự của đất nước và tuyên truyền đường lối kháng chiến của Đảng, Chính phủ đến nhân dân.

- **Di tích Bộ Tư pháp:** từ cuối năm 1949 đến tháng 9-1950, Bộ Tư pháp đã ở và làm việc tại thôn Mối, xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương.

- **Cụm di tích Kim Quan, thôn Khuôn Diễn, xã Kim Quan, huyện Yên Sơn bao gồm:** di tích lán ở, làm việc và hầm an toàn của Chủ tịch Hồ Chí Minh; di tích hầm an toàn của Chính phủ; di tích hầm an toàn của Trung ương Đảng; di tích Văn phòng Trung ương.

Ngoài ra, trong khu vực di tích hiện nay còn là nơi diễn ra nhiều sinh hoạt văn hóa đặc sắc của

đồng bào các dân tộc, lưu giữ nhiều hiện vật liên quan đến quá trình hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các cơ quan Trung ương trong thời kỳ tiền khởi nghĩa và thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp.

Với những giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học đặc biệt của Khu di tích, ngày 10-5-2012, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 548/QĐ-TTg, xếp hạng Khu di tích lịch sử Tân Trào là Di tích quốc gia đặc biệt.

VĨNH PHÚC

THÁP BÌNH SƠN

Tháp Bình Sơn tại chùa Then (tên chữ là Vĩnh Khánh tự - chùa Vĩnh Khánh), trước thời Pháp, thuộc phủ Tam Đái, tỉnh Sơn Tây (đời Hồng Thuận 1509-1516). Trải qua nhiều lần cải cách địa giới hành chính, trước năm 2009, tháp Bình Sơn - chùa Then tọa lạc tại xã Tam Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau đó, từ ngày 30-4-2009, tỉnh Vĩnh Phúc quyết định thành lập huyện Sông Lô, được tách ra từ huyện Lập Thạch. Do đó hiện nay di tích nằm tại thị trấn Tam Sơn, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc.

Tháp Bình Sơn là di tích có kiến trúc độc đáo, sáng tạo, nơi hội tụ những tinh hoa của văn hóa truyền thống Việt Nam cả về vật thể và phi vật thể, cả về Phật giáo và tín ngưỡng dân gian, được các chuyên gia trong nước và quốc tế đánh giá là một trong những công trình kiến trúc nghệ thuật còn nguyên vẹn nhất trong số những tháp cổ nhất của nước ta còn tồn tại đến ngày nay.

Được xây dựng từ thời Lý - Trần, cách ngày nay hơn 700 năm, tháp Bình Sơn mang trong mình những nét đẹp của thời gian và dấu ấn lịch sử sâu đậm. Những sự kiện, sự tích bí ẩn về ngôi tháp là điểm tạo sự riêng biệt, thu hút những du khách ham muốn tìm hiểu về dòng chảy lịch sử của Phật giáo Việt Nam. Tháp Bình Sơn không chỉ đẹp về kiến trúc mà còn là biểu tượng của Phật giáo. Hình khối, hoa văn được trạm trổ trên tháp đơn giản, khỏe khoắn, dễ tài gần gũi với người dân và chứa đựng những thông điệp sâu sắc. Mười ba tầng tháp biểu trưng cho những bước tu hành để lên đến cõi niết bàn của Phật tử. Tháp 13 tầng trong Phật giáo là một dạng tháp tương đối hiếm. Con số 13 là con số biểu tượng cho Phật. Kinh của Phật giáo chia các đối tượng Phật được xây tháp theo mức độ tu hành khác nhau, ứng với số lượng tầng tháp khác nhau. Tháp dành cho A La Hán khoảng 4-5 tầng, tháp dành cho Bích Chi Phật (hay còn gọi là Độc Giác Phật) khoảng 9-11 tầng và tháp dành cho Phật là 13 tầng. Tháp có hình vuông, biểu trưng cho vũ trụ. Gạch xây tháp được làm từ đất đã được nung ở nhiệt độ cao, ghép lại với nhau theo phương thẳng đứng, vừa khít mà không cần vôi vữa. Chính nhờ phương pháp lắp ghép độc đáo, sáng tạo nên tháp Bình Sơn mới có thể trụ vững với thời gian. Phân chân bệ, các viên gạch đúc đều có gờ và mấu, được gắn kết với nhau bằng phương pháp xây gạch khầu. Phần chân tháp được lắp ghép bằng phương pháp cá chì: trên mỗi viên gạch có một lỗ hình thang, khi xếp hai viên cạnh nhau sẽ tạo ra một mộng, gọi là mộng cá. thợ xây tháp đổ chì vào mộng cá đó để cố kết hai viên gạch cạnh nhau lại. Đây là một nghệ thuật xây dựng khá độc đáo, thể hiện sự tài hoa và trình độ tinh xảo của người xưa. Trên tháp Bình Sơn còn chạm trổ rất nhiều hình

ảnh những cánh sen, bên dưới là hình ảnh sóng nước lăn tăn. Vậy nên cả tòa tháp Bình Sơn được ví như bông hoa sen khổng lồ nở trong ao thất bảo của Phật giáo. Hoa sen là hình ảnh biểu trưng của Phật giáo, tượng trưng cho sự thuần khiết và sinh hóa hồn nhiên, chứa đựng đầy đủ các triết lý của Phật giáo về đời người.

Trên cơ sở kế thừa di sản nghệ thuật của thời Lý, nghệ thuật kiến trúc thời Trần đã phát triển theo lối riêng, mới mẻ, mở ra một thời kỳ rực rỡ nữa của Phật giáo. Khác với sự tinh vi, trau chuốt của thời Lý, phong cách nghệ thuật của giai đoạn này đơn giản, khỏe khoắn như muốn thoát khỏi nghi lễ, thể hiện trong từng đường nét chạm trổ sắc nét, gãy gọn, hình dáng kiến trúc chắc chắn, đề tài gần gũi với cuộc sống hiện thực hơn, tháp Bình Sơn là một minh chứng tiêu biểu. Tháp như nét gạch nối giữa trời và đất, để từ đó những điều cầu nguyện tốt đẹp của con người sẽ đến được với Phật Tổ dễ dàng hơn.

Lễ hội Khu di tích lịch sử Tháp Bình Sơn - Chùa Vĩnh Khánh được tổ chức vào ngày 15 tháng Giêng âm lịch hàng năm, gọi là “Lễ hội chùa tháp”.

Với những giá trị về lịch sử kiến trúc nghệ thuật, tháp Bình Sơn có thể coi là biểu tượng cho sự trường tồn, vững bền trước những biến động của lịch sử và tự nhiên. Trải qua bao thăng trầm, ngọn tháp nay vẫn sừng sững giữa trời xanh. Nhằm khẳng định và tôn vinh giá trị đặc biệt tiêu biểu của tháp Bình Sơn - một trung tâm Phật giáo, nơi khởi đầu của sự dung hội giữa Phật giáo có yếu tố nguyên sơ đầy chất trí tuệ với tín ngưỡng dân gian, ngày 23-12-2015, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 2367/QĐ-TTg, xếp hạng Di tích kiến trúc nghệ thuật tháp Bình Sơn là Di tích quốc gia đặc biệt.

MIỀN TRUNG

BÌNH ĐỊNH

KHU ĐỀN THỜ TÂY SƠN TAM KIỆT

Khu đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt nằm trong quần thể của Bảo tàng Quang Trung, thuộc địa phận thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định. Khu di tích có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về lịch sử, văn hóa, khoa học, gắn liền với tên tuổi của ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ, thủ lĩnh của phong trào khởi nghĩa Tây Sơn cuối thế kỷ XVIII, tiêu biểu là vị anh hùng dân tộc Quang Trung - Nguyễn Huệ.

Ba di tích chính của Khu di tích gồm: Điện thờ Tây Sơn Tam Kiệt, cây me cổ thụ và giếng nước.

- Điện thờ Tây Sơn Tam Kiệt: Năm 1823, Đình làng Kiên Mỹ được xây dựng trên nền nhà cũ nơi ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ sinh ra, bí mật thờ ba anh em nhà Tây Sơn bên cạnh Thành Hoàng làng. Đình bị thực dân Pháp đốt năm 1946. Năm 1958, Đình được xây lại và lấy tên là Điện thờ Tây Sơn Tam Kiệt. Năm 1998, Đền thờ mới có quy mô to lớn hơn được xây dựng trên nền điện thờ cũ.

Điện thờ Tây Sơn Tam Kiệt có lối kiến trúc theo kiểu chữ đình, móng xây đá chẻ, vách xây gạch đặc,

mái lợp ngói đúc bằng xi măng, diện tích trên 100m². Các án thờ được làm từ gỗ quý, chạm trổ công phu. Án tiền điện là án công đồng, thờ chung các vị trong điện và tiên tổ dòng họ nhà Tây Sơn. Án hậu điện tức Điện thờ chính có ba gian, chính giữa thờ Quang Trung Hoàng đế - Nguyễn Huệ, bên phải thờ Thái Đức Hoàng đế - Nguyễn Nhạc, bên trái thờ Đông Định Vương - Nguyễn Lữ. Hai bên điện thờ các quan văn võ nhà Tây Sơn, tất cả đều có án thờ và trang trí theo kiểu cung đình ở miền Trung, hai đầu hồi có giá chiêng, trống để phục vụ tế lễ. Từ điện chính có nhà dẫn dài 6m, rộng 3m, trước nhà tứ giác, hai bên có hai hàng cột tròn to trang trí hoa văn rồng mây quấn quanh cột, được đính bằng mảnh sành, chén vỡ nhiều màu sắc. Nhà tứ giác có tượng bán thân Hoàng đế Quang Trung bằng gốm, cao 0,6m, sơn đen đặt trên bục cao 1m, trước nhà dẫn có nhà bia hình tứ giác, bên trong đặt một tấm bia xi măng trắng đá mài xanh, nội dung văn bia ca ngợi thân thế sự nghiệp của ba anh em Tây Sơn. Lễ giỗ ba anh em nhà Tây Sơn vào rằm tháng 11 âm lịch gọi là kỵ hiệp và ngày giỗ trận kỷ niệm chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa vào ngày 5 tết. Tế lễ được tổ chức trang nghiêm và có đọc văn tế.

- **Cây me cổ thụ:** nằm ở phía bên trái Điện Tây Sơn, có tuổi thọ vào khoảng 300 năm tuổi, đường kính gốc 3,9m, chu vi tán 30m; được Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường Việt Nam cấp bằng công nhận “Cây di sản” vào năm 2011. Cây me này có ý nghĩa đặc biệt về mặt văn hóa, lịch sử, được xem là biểu tượng cho sức sống, sự trường tồn của phong trào Tây Sơn.

- **Giếng nước gia đình Tây Sơn Tam Kiệt:** nằm phía bên phải điện, bằng đá ong, có đường kính

0,9m và có thành giếng cao hơn mặt đất 0,8m. Cả giếng nước và cây me tương truyền đều do cụ Hồ Phi Phúc (cha của ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ) trồng và tạo dựng nên.

Không gian của Khu di tích ban đầu là 7,4ha; năm 2004 mở rộng thêm 2,1ha về phía nam; năm 2007 mở rộng Khu di tích ra đến bờ Bắc sông Côn, bao cả di tích Bến Trường Trau - nơi Nguyễn Nhạc dựng ngôi nhà chứa trầu và làm quán trọ cho khách buôn trầu, trước khi khởi nghĩa; năm 2013, một dự án tiếp tục mở rộng không gian cảnh quan ra hướng Bắc hơn 2ha, thiết kế nâng cấp Đền thờ và tôn tạo Bảo tàng Quang Trung. Hiện nay, tổng diện tích Khu di tích Đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt được quy hoạch gần 18ha.

Khu đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt được xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt theo Quyết định số 2408/QĐ-TTg, ngày 31-12-2014 của Thủ tướng Chính phủ.

HÀ TỈNH

KHU DI TÍCH ĐẠI THI HÀO NGUYỄN DU

Khu di tích Đại thi hào Nguyễn Du hiện nay có tổng diện tích khoảng 28.562m², thuộc địa bàn thôn Hồng Lam, xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh.

Khu lưu niệm Đại thi hào Nguyễn Du gồm các hạng mục chính sau:

- **Nhà tư văn:** do Quận công Nguyễn Nghiễm dựng tại khu vườn của ông tổ họ Nguyễn năm 1785, được tu sửa vào các năm Tự Đức thứ ba (1850) và Tự Đức

thứ 13 (1860). Ban đầu, đây là địa điểm tụ họp bình thơ, bình văn của các nhà khoa bảng trong vùng.

- **Nhà thờ Nguyễn Du**: dựng năm 1824, tại khu vực vườn nhà Nguyễn Du, thuộc xóm Tiên, thôn Lương Năng (nay là thôn Thuận Mỹ).

- **Đàn tế và bia đá Nguyễn Quỳnh** (ông nội Nguyễn Du): do Nguyễn Nghiễm cùng người em là Nguyễn Trọng dựng năm 1762, để báo hiếu công ơn sinh thành của cha mẹ. Đàn tế được đặt cạnh ba cây cổ thụ do cụ Nguyễn Quỳnh trồng khoảng năm 1715-1720.

- **Nhà trưng bày**: nhân kỷ niệm 200 năm ngày sinh của Đại thi hào (năm 1965), ngôi đình Chợ Trố được chuyển từ huyện Đức Thọ về Khu lưu niệm, để làm nơi trưng bày một số hình ảnh, hiện vật liên quan đến cuộc đời, sự nghiệp của Nguyễn Du và dòng họ Nguyễn (ở Tiên Điền). Hiện nay, khu vực này trưng bày gần 1.000 tài liệu, hiện vật, tiêu biểu như nghiên bút của Nguyễn Du, bản Kiều in từ bản khắc năm 1866, cuốn *Truyện Kiều* viết theo lối thư pháp (độc bản), thư pháp *Truyện Kiều* dài nhất Việt Nam (độc bản), bộ sưu tập *Truyện Kiều* xuất bản bằng các thứ tiếng, sưu tập sách viết về Nguyễn Du...

- **Khu lăng Văn Sự**: nằm gần bờ sông Lam, thuộc giáp Đông, thôn Lương Năng. Đây là mộ cụ tổ đời thứ ba của dòng họ Nguyễn ở Tiên Điền. Khu vực này còn là nơi an táng Giới Hiên công Nguyễn Huệ, trưởng nam đời thứ sáu của dòng họ và Thuật Hiên công Nguyễn Khản, anh cùng cha khác mẹ với Nguyễn Du.

- **Mộ Đại thi hào Nguyễn Du**: sau khi mất tại Kinh thành Huế, thi hài Nguyễn Du được con cháu mai táng tại xứ Bàu Đá, xã An Ninh, huyện Quảng Điền (Thừa Thiên). Năm 1824, hài cốt ông được đưa về

an táng tại quê nhà, lúc đầu táng tại vườn sở cũ của ông. Về sau cải táng đến xứ Đồng Cù, thuộc giáp Tiên, thôn Lương Năng (nay là xóm Tiên An, xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân). Ngôi mộ lúc đầu còn đơn sơ (mộ đất), sau đó cụ Đặng Thai Mai dựng tấm bia đá, ghi: “Tiên Điền Nguyễn tiên sinh phần mộ”. Sau hai lần tu sửa, nâng cấp vào năm 1990 và 2005, đến nay, phần mộ đã trở nên quy mô, khang trang hơn.

- **Đền thờ và mộ Xuân Quận công Nguyễn Nghiễm:** ở thôn Bào Kê (nay là thôn Minh Quang, xã Tiên Điền) có tổng diện tích khoảng 682m². Đền có kiến trúc hình chữ “nhị”, lưỡng long tứ vị, lối kiến trúc thời hậu Lê.

- **Đền thờ và mộ Nguyễn Trọng** (chú ruột Nguyễn Du): Ông là người giỏi về văn thơ, lý số, đặc biệt là y học. Đền thờ Nguyễn Trọng ở thôn Thuận Mỹ, xã Tiên Điền. Đền quay hướng nam, tổng diện tích khoảng 998m². Phần mộ của ông trước đây táng ở cánh đồng Đùng thuộc thôn Minh Quang, xã Tiên Điền, sau cải táng về khu vực đền thờ, cách đền thờ khoảng 4m về phía tây.

- **Khu vườn cũ của Đại thi hào Nguyễn Du:** thuộc địa phận giáp Tiên, thôn Lương Năng, làng Tiên Điền, là nơi nghỉ dưỡng của Nguyễn Du mỗi dịp về quê. Sau khi Nguyễn Du mất, ngôi nhà trong vườn được cải tạo thành nhà thờ ông. Khu vườn cũ hiện nằm trong khuôn viên sân trường Tiểu học Tiên Điền, nơi đây còn dấu tích gốc đại, tương truyền do Nguyễn Du trồng.

Ngoài ra, trong Khu di tích còn hệ thống di vật, cổ vật gắn với một số nhân vật của dòng họ Nguyễn (ở Tiên Điền), tiêu biểu như: bia Cầu Tiên do Nguyễn Nghiễm soạn, bia Trường Ninh, khánh đá ghi lại việc sửa chùa...

Khu di tích Đại thi hào Nguyễn Du là một quần thể công trình kiến trúc thờ tự, tưởng niệm Nguyễn Du cùng những bậc tài danh kiệt xuất của dòng họ Nguyễn ở Tiên Điền. Những di sản văn hóa trong Khu di tích còn được bảo tồn có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa, khoa học..., giúp chúng ta tìm hiểu về nguồn gốc, quá trình hình thành, phát triển, truyền thống văn hóa, khoa bảng... của dòng họ Nguyễn ở Tiên Điền cũng như việc nhìn nhận về cuộc đời, sự nghiệp, những đóng góp của Đại thi hào Nguyễn Du và dòng họ Nguyễn ở Tiên Điền cho nền văn học Việt Nam.

Hằng năm tại Khu di tích thường tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, như: Kỷ niệm năm sinh, năm mất của Đại thi hào; tổ chức các cuộc bình thơ, bình Kiều, diễn Kiều; tọa đàm văn chương; trao đổi về điển tích *Truyện Kiều*; sinh hoạt Câu lạc bộ Thơ và Ngày thơ Việt Nam... Khu di tích Đại thi hào Nguyễn Du được xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt theo Quyết định số 1419/QĐ-TTg, ngày 27-9-2012 của Thủ tướng Chính phủ.

KHÁNH HÒA

VĂN MIẾU DIÊN KHÁNH

Văn Miếu Diên Khánh, còn gọi là Văn Thánh miếu, tọa lạc tại tổ 15, thị trấn Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa. Đây là một trong số tám văn miếu hàng tỉnh còn lại trên cả nước và là Văn Miếu hàng tỉnh duy nhất còn lại ở khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Văn Miếu Diên Khánh được khởi dựng

khoảng từ năm Gia Long thứ hai (1803) và được hoàn thiện vào năm Tự Đức thứ hai (1849). Văn Miếu là nơi thờ Khổng Tử; đồng thời, còn là trường học, nơi sinh hoạt của giới Nho sĩ, nơi tôn vinh những người đỗ đạt thành danh.

Theo các cụ cao tuổi tại đây, xưa kia, Văn Miếu tọa lạc trên một gò đất cao, sầm uất. Có núi Diên Sơn (núi Cây Cây) làm tiền án, núi Đại Diên làm hậu chẩm, núi Sơn Lâm và núi Hòn Tháp làm tả phù hữu bật. Trước mặt là bãi sông trồng dâu và hoa màu trải dài đến gần chân nước. Xa xa, cửa Bắc môn Thành Diên Khánh ẩn hiện trong lũy tre dày ken khít nhau trên bờ thành. Con sông Phú Lộc vào thu đông cuồn cuộn, xuân hè thì lượn lờ... Thật đúng là kiến trúc tiêu biểu cho cái phong khí trông người của Nho giáo chính thống.

Lúc mới lập, Văn Miếu chỉ có miếu chính và miếu Khải Thánh lợp bằng cỏ tranh. Năm 1849, có gian chánh tòa và bái đường, Khải miếu, nhà Đông, nhà Tây, nhà Quan cư, nhà Từ miếu... xây dựng theo kiến trúc truyền thống của người Việt.

Thời kỳ kháng chiến chống Pháp, Văn Miếu trở thành trụ sở, nơi luyện tập quân sự, trường học cho trẻ em. Năm 1948, Văn Miếu đã chịu thiêu hủy, hy sinh cho “tiêu thổ kháng chiến”, việc tế tự, sinh hoạt tạm thời chuyển dời về Văn chỉ Vĩnh Xương, phường Phương Sơn, Nha Trang.

Năm 1958, Văn Miếu được phục hồi. Sau năm 1975, các sinh hoạt văn hội, cúng tế ngày càng ổn định, phát triển. Nơi đây trở lại là ngôi nhà chung, cái nôi của nền giáo dục cho vùng đất học Khánh Hòa xưa.

Sau cuộc đại trùng tu năm 2008, Văn Miếu Diên Khánh ngày nay đã có một cơ ngơi khang trang, bề thế, xanh, đẹp, bao gồm: chánh tòa là gian thờ chính,

đặt án thờ Khổng Tử và Tứ phối. Bái đường là nơi đặt bàn lễ và để mọi người đến niệm hương, trưng bày các bộ khí, di vật, cổ vật, hoành phi, câu đối cổ... Bên ngoài có Hữu vu, Tả vu thờ Thất thập nhị hiền, Tiên Chánh Tiên Nho, Văn nhân, Tiên bối, Long Quân, Thổ thần...

Văn Miếu Diên Khánh còn lưu giữ nhiều tư liệu Hán Nôm có giá trị, bao gồm: Văn bia, Bài minh (1858), bảng thiết tích (1892) và các câu đối cổ với những nội dung nhằm đề cao đạo học, tôn vinh nhân tài và đóng góp công đức của mọi tầng lớp nhân dân xây dựng, trùng tu Văn Miếu qua các thời kỳ. Trong Văn Miếu có lưu danh những vị cử nhân của vùng đất Diên Khánh, Khánh Hòa đã đỗ đạt tại các khoa thi từ năm Minh Mạng 21 (1840) đến Thành Thái 18 (1906), các vị tú tài từ trước năm 1858 đến 1941, các vị học sinh (những người đã học xong các sách sử cơ bản, chuẩn bị các điều kiện đi thi Hương)...

Văn Miếu lấy ngày 27 tháng Tám âm lịch hằng năm là ngày Thánh Đản, ngày 18 tháng Tư âm lịch là ngày Thánh Húy để tổ chức lễ. Sau nghi lễ cổ truyền là lễ trao thưởng và học bổng khuyến học cho những học sinh nghèo, hiếu hạnh, học giỏi, bệnh tật nhưng cố gắng vươn lên... được tuyển chọn từ các trường học ở địa phương huyện Diên Khánh và trong tỉnh.

Văn Miếu Diên Khánh được xếp hạng Di tích lịch sử - văn hóa quốc gia ngày 15-10-1998.

NINH THUẬN

THÁP PÔ KLONG GARAI

Di tích tháp Pô Klong Garai là quần thể tháp Chăm được xây dựng vào khoảng cuối thế kỷ XIII

đầu thế kỷ XIV, nằm trên đồi Trầu (Đô Vinh - Tháp Chàm), nằm sát quốc lộ 27A đi Đà Lạt và cách thành phố Phan Rang, tỉnh Ninh Thuận 7km về phía tây. Cụm tháp được xây để thờ vua Pô Klong Garai (1151-1205), vị vua có công lớn trong việc khai thông hệ thống thủy lợi của vùng đất này. Đây là một công trình độc đáo, có trình độ kiến trúc, nghệ thuật, điêu khắc đạt đến đỉnh cao; được xem là một trong những cụm tháp hùng vĩ và đẹp nhất trong những đền tháp của người Chăm còn tồn tại ở Việt Nam hiện nay.

Quần thể di tích gồm ba tháp: Tháp chính (nơi vua ở, cao 20,5m, dài 13,8m, rộng 10,71m); Tháp lửa (bếp lửa của vua, cao 9,13m, dài 8,18m, rộng 5m) và Tháp cổng (nơi vua tiếp khách, cao 5,65m, dài 5,10m, rộng 4,85m).

Tháp chính còn khá nguyên vẹn, hình tứ giác, có một cửa chính ra vào ở hướng đông, trên cửa là mái vòm, có hai trụ đá lớn đỡ, mặt trụ đá khắc chữ Chăm cổ, bên trên cửa có phù điêu thần Siva múa, có sáu tay. Trong quá trình khai quật, nghiên cứu và tu sửa tháp, các nhà khảo cổ đã tìm thấy một số bát bằng vàng, bạc và đồ trang sức. Tháp cổng ở phía đông và tháp lửa chếch phía nam có mái hình thuyền. Ở mỗi cạnh, mỗi tầng và mỗi mặt của từng tháp được trang trí bằng các họa tiết đá, gồm với đủ loại hình người, hình đuôi rồng, hình lá, hình bò thần...

Nói đến tháp Chăm là nói đến sự độc đáo của gạch Chăm. Gạch Chăm cũng làm từ đất sét như mọi loại đất khác, nhưng nó bí ẩn đến mức chúng ta không biết người nghệ sĩ Chăm xưa đã khắc tạc trực tiếp lên gạch sống hay gạch chín?

Tháp Chăm Ninh Thuận đã đạt tới độ chín muồi của nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc, dung hòa được trong phong cách nghệ thuật Chăm-pa và Khmer,

khiến chúng khác với những quần thể tháp Chăm có trước và sau chúng.

Di tích tháp Pô Klong Garai gắn liền với tín ngưỡng truyền thống của đồng bào Chăm ở địa phương. Hằng năm, người dân nơi đây tổ chức các ngày lễ hội ngay tại tháp để tưởng nhớ đến công ơn của vua Pô Klong Garai, với bốn lễ hội đặc biệt với những nghi thức riêng, bao gồm: Lễ đầu năm (tháng Giêng theo lịch Chăm) là lễ mở cửa tháp để bắt đầu một năm mới; Lễ cầu mưa (tháng 4 lịch Chăm) là lễ cầu cho mưa thuận gió hòa, mùa màng tốt tươi; Lễ hội Katê (tháng 7 theo lịch Chăm), đây được xem là lễ Tết lớn nhất trong năm của đồng bào Chăm. Vào dịp lễ hội Katê, tất cả những người Chăm đang sinh sống ở những miền quê khác nhau đều hội tụ đông đủ về đây để gửi gắm những tâm sự của mình và của gia đình đối với tổ tiên. Trong suốt ba ngày diễn ra lễ hội diễn ra nhiều loại hình nghệ thuật truyền thống độc đáo như múa quạt, vũ điệu siva thướt tha dịu dàng của các cô gái Chăm...; cuối cùng là Lễ Chabun (tháng 9 theo lịch Chăm) là ngày lễ cha, theo tín ngưỡng của đồng bào Chăm.

Tháp Pô Klong Garai được xếp hạng Di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia năm 1979.

NGHỆ AN

KHU LƯU NIỆM CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH TẠI KIM LIÊN

Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại quê hương thuộc địa bàn xã Kim Liên và xã Nam Giang,

huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Khu di tích là nơi lưu giữ những di tích, di vật gắn liền với quê hương, gia đình, thời niên thiếu của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Hiện nay, Khu lưu niệm bao gồm hai cụm di tích chính, với 14 di tích thành phần:

- Cụm di tích tại quê nội - làng Sen, xã Kim Liên

+ Nhà cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc: do nhân dân làng Sen xuất quỹ công để xây dựng, làm quà mừng dịp cụ đỗ Phó bảng khoa thi Hội năm 1901, gồm các hạng mục: nhà chính, nhà ngang, cổng, sân, vườn. Đặc biệt, trong nhà còn lưu giữ được nhiều hiện vật có giá trị như: hai bộ phản gỗ, chiếc giường, rương đựng lương thực, chiếc tủ đứng hai ngăn đựng đồ dùng, mâm bằng gỗ sơn đen...

+ Nhà cụ Nguyễn Sinh Nhậm: là nơi cụ Nguyễn Sinh Sắc và gia đình đã sống trong một thời gian dài, gồm nhà chính, nhà ngang, vườn.

+ Nhà thờ họ Nguyễn Sinh: được dựng trên mảnh đất hương hỏa của dòng họ, kết cấu bằng gỗ...

+ Nhà cụ cử nhân Vương Thúc Quý: cụ Vương Thúc Quý là thầy giáo *khai tâm* của Bác. Di tích bao gồm nhà chính và nhà ngang.

+ Lò rèn cổ Diên: nơi Bác thường đến chơi lúc còn ở làng Sen. Đây là một ngôi nhà nhỏ, mái lá, ba mặt che phen...

+ Giếng Cốc: là nơi lấy nước sinh hoạt của gia đình cụ Nguyễn Sinh Sắc. Giếng hình tròn, kê đá, có 18 bậc lên xuống bằng đá ong.

+ Núi Chung: là nơi Bác và các bạn thường lên chăn trâu, thả diều, đánh trận giả, ngắm nhìn phong cảnh non nước, quê hương.

+ Sân vận động làng Sen: là nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gặp gỡ và trò chuyện thân mật cùng bà con làng xóm trong hai lần về thăm quê (năm 1957, 1961).

+ **Đền làng Sen:** là nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng làm việc với Đảng ủy và Ủy ban Hành chính xã Kim Liên năm 1961. Đền gồm nhà bái đường và hậu cung...

- **Cụm di tích tại quê ngoại - làng Hoàng Trù, xã Kim Liên**

+ **Nhà của gia đình Chủ tịch Hồ Chí Minh ở làng Chùa:** là nơi cậu bé Nguyễn Sinh Cung (tên Bác lúc còn nhỏ) cất tiếng khóc chào đời. Nhà gồm ba gian, mái lá, xung quanh che phên..

+ **Nhà cụ Hoàng Xuân Đường (ông ngoại của Bác):** là nơi chứng kiến tình cảm của ông, bà ngoại và gia đình dành cho Bác. Đây là một ngôi nhà tranh, phía trước và phía sau được che bằng phên nứa...

+ **Nhà thờ chi họ Hoàng Xuân:** do ông Hoàng Xuân Đường dựng năm 1882, với kết cấu chủ yếu bằng gỗ, mái lợp ngói.

Ngoài hai cụm di tích trên, Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Kim Liên còn có di tích Mộ bà Hoàng Thị Loan (thân mẫu của Bác) và Mộ cụ Hà Thị Hy (bà nội của Bác), thuộc xã Nam Giang.

+ **Mộ bà Hoàng Thị Loan:** tọa lạc trên lưng chừng núi Động Tranh, trong dãy Đại Huệ. Mộ được ốp đá hoa cương, bên trên che mái dốc, phía trước sân dựng một tấm bia bằng đá đen, ghi lại tiểu sử và công lao của bà.

+ **Mộ cụ Hà Thị Hy:** được ốp bằng đá granit màu nâu sẫm, sân lát đá đen, bốn cột quyết ở phía trước và phía sau gắn bốn búp sen sứ, màu đỏ thắm, sát chân mộ đặt một lư hương bằng đá hoa cương màu trắng, phía trên dựng bia đá màu đen.

Nằm trong Khu di tích Kim Liên quê Bác Hồ, *Khu trưng bày và nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh* được xây dựng từ năm 1970, là bảo tàng đầu tiên

trong cả nước trưng bày tiểu sử của Bác. Sau khi hệ thống bảo tàng Hồ Chí Minh ra đời, việc trưng bày ở đây chuyển thành trưng bày bổ sung di tích với những giải pháp mỹ thuật sáng tạo nhằm tôn vinh các tài liệu, hiện vật, tạo được cảm xúc, hấp dẫn người xem. Toàn bộ phòng trưng bày tiểu sử của Bác trước đây được chuyển sang chủ đề: tình cảm của đồng bào, đồng chí trong nước và bạn bè quốc tế đối với Bác. Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh bổ sung thêm cho Khu di tích lịch sử Kim Liên hoàn thiện mô hình di tích - bảo tàng - tưởng niệm.

Hằng năm vào những ngày lễ, đặc biệt là dịp sinh nhật Bác, nhân dân từ khắp mọi miền đất nước lại về đây thăm Khu di tích để tưởng nhớ công ơn của Người và tham dự Lễ hội làng Sen. Ngày nay, Khu di tích còn là địa điểm tổ chức nhiều buổi sinh hoạt chính trị lớn, những nghi lễ của các cấp chính quyền, đoàn thể, đồng thời cũng là điểm tham quan du lịch hấp dẫn đối với du khách trong và ngoài nước, góp phần tuyên truyền, giáo dục truyền thống yêu nước và lòng tự hào dân tộc, đặc biệt là cho thế hệ trẻ.

Di tích lịch sử Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Kim Liên, huyện Nam Đàn được xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt theo Quyết định số 548/QĐ-TTg, ngày 10-5-2012 của Thủ tướng Chính phủ.

QUẢNG NAM

ĐÔ THỊ CỔ HỘI AN

Hội An nằm ở hạ lưu sông Thu Bồn thuộc vùng đồng bằng ven biển tỉnh Quảng Nam, cách thành phố

Đà Nẵng khoảng 30km về phía nam. Phía đông Hội An nối với biển Đông qua cửa Đại, phía nam giáp huyện Duy Xuyên, phía tây giáp huyện Điện Bàn.

Hình thành từ thế kỷ XVI, phát triển thịnh vượng trong thế kỷ XVII-XVIII, rồi suy giảm dần trong thế kỷ XIX, Hội An là một đô thị vang bóng một thời về sự sầm uất và là một trong những đô thị cổ đến nay vẫn giữ được gần như nguyên vẹn.

Được hình thành trong khoảng thế kỷ XV-XVI, nhưng trước đó rất lâu (từ thế kỷ II trở về trước), vùng đất này đã nằm trong địa bàn phân bố của văn hóa tiền Sa Huỳnh - đến Sa Huỳnh và còn là một cảng thị trọng yếu của Champa (từ thế kỷ II đến thế kỷ XV).

Trong thời thịnh đạt (thế kỷ XVII-XVIII), đặc biệt trong nửa đầu thế kỷ XVII, Hội An là trung tâm mậu dịch lớn nhất của Đàng Trong và cả nước Đại Việt, là một trong những thương cảng sầm uất của vùng biển Đông Nam Á. Tàu thuyền của Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, các nước vùng biển Đông Nam Á như Thái Lan, Philippin, Indônêxia, Malaixia... và một số nước châu Âu như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh, Pháp... hằng năm cập bến mở hội chợ từ 4 đến 6 tháng liền. Trung tâm hoạt động của thương cảng là vùng bến cảng cùng phố chợ buôn bán nằm trên bờ biển Bắc sông Thu Bồn, nay là vùng nội thị của thị xã Hội An gồm các phường Minh An, Sơn Phong, Cẩm Phô. Phạm vi thương cảng lúc đó còn mở rộng ra cả hai bên bờ Bắc, bờ Nam dòng sông bao gồm những nơi neo đậu tàu thuyền như đầm Trà Nhiêu, Trung Phường, Trà Quế... Nhiều kiều dân nước ngoài, nhất là người Hoa, người Nhật đã được Chúa Nguyễn cho phép ở lại Hội An lập phố, mở cửa hàng buôn bán, được sống theo phong tục riêng. Thế kỷ XVII, Hội An có “phố Nhật”, “phố Khách”, có thương điểm Hà Lan...

Với vị trí thuận lợi và sự phát triển mạnh mẽ như vậy, Hội An trở thành một trung tâm giao lưu kinh tế rộng lớn, một đô thị - thương cảng có tầm cỡ quốc tế. Thời kỳ này, Hội An còn là trung tâm giao lưu văn hóa Đông - Tây, là một trong những cái nôi chính hình thành chữ Quốc ngữ, là trung tâm truyền bá đạo Thiên chúa, đạo Phật ở Đàng Trong.

Từ cuối thế kỷ XIX, do nhiều nguyên nhân bên trong và bên ngoài, một phần do sự thay đổi địa hình, cửa sông Thu Bồn bị bồi lắng, một phần do sự phát triển tất yếu của công cuộc khai thác thuộc địa của chủ nghĩa thực dân, hoạt động kinh tế và vai trò của Hội An suy giảm dần và mất hẳn, kết thúc thời kỳ “thương cảng thuyền buồm” và nhường chỗ cho “thương cảng thuyền máy” Đà Nẵng phát triển.

Nhưng cũng nhờ đó, Hội An đã tránh khỏi được sự biến dạng dưới tác động của đô thị hóa hiện đại để bảo tồn cho đến ngày nay một quần thể kiến trúc đô thị cổ tương đối nguyên vẹn và hết sức độc đáo. Đó là hệ thống di tích phố cổ, nhà ở, hội quán, đình chùa, miếu mạo, giếng cầu, nhà thờ tộc, bến cảng, chợ, các hội quán của người Hoa, mộ của người Nhật, người Hoa...

Hạt nhân của Đô thị cổ Hội An hiện nay chính là khu phố cổ có diện tích khoảng 2km², nằm trọn trong địa bàn của phường Minh An, có địa hình nghiêng dần từ bắc xuống nam. Khu phố cổ tập trung phần lớn các di tích nổi tiếng ở Hội An. Đường phố ở đây ngắn và hẹp, có độ uốn lượn, chạy ngang dọc theo kiểu bàn cờ; cảnh quan phố phường Hội An bao quát một màu rêu phong cổ kính.

Các công trình kiến trúc trong khu phố cổ được xây dựng hầu hết bằng vật liệu truyền thống: gạch, gỗ, với kiểu nhà phổ biến là những ngôi nhà hình

ống gồm một hoặc hai tầng với đặc trưng chiều ngang hẹp, chiều sâu rất dài. Các ngôi nhà có kết cấu kiểu khung gỗ, hai bên có tường gạch ngăn cách. Nhà hầu hết được làm theo dạng hai mái kế tiếp nhau, ngói lợp theo kiểu âm dương: một hàng ngói xếp ngửa rồi đến một hàng ngói úp xuống, các viên ngói được cố định bằng vữa, tạo thành những dải ngói nhô lên dọc xuôi theo mái, tạo nên vẻ cứng cáp, mạnh mẽ.

Bên cạnh đó, lối sống, phong tục, tập quán, lễ hội... của cộng đồng dân cư Hội An phản ánh chặng đường dài của quá trình giao thoa, hội nhập, tiếp biến văn hóa, tạo nên một sắc thái văn hóa riêng Hội An vừa mang tính dân tộc, bản địa, vừa có sự hài hòa giữa các yếu tố nội sinh và ngoại sinh, làm cho Hội An ngày càng trở thành điểm đến hấp dẫn của du khách thập phương.

Khu phố cổ Hội An được UNESCO vinh danh là Di sản văn hóa thế giới vào tháng 12-1999.

KHU ĐỀN THÁP MỸ SƠN

Khu đền tháp Mỹ Sơn nằm trong một thung lũng hẹp có đường kính khoảng 2km thuộc địa bàn xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.

Khu đền tháp này được phát hiện vào năm 1898 bởi một học giả người Pháp tên là M.C Paris. Sau đó, các nhà khoa học đã đến nghiên cứu các bia ký và công trình kiến trúc, điêu khắc ở Mỹ Sơn.

Các nghiên cứu cho thấy, Khu đền tháp Mỹ Sơn được xây dựng liên tục trong suốt 1.000 năm (khởi công từ thế kỷ IV bởi vua Bhadravarman và kết thúc vào cuối thế kỷ XIII, đầu thế kỷ XIV dưới triều vua

Jaya Simhavarman III). Khu đền tháp gồm trên 70 ngôi đền tháp mang nhiều phong cách kiến trúc, điêu khắc tiêu biểu cho từng giai đoạn lịch sử của vương quốc Chămpa; được chia thành nhiều cụm, xây dựng theo cùng một nguyên tắc. Kết cấu mỗi cụm gồm có một ngôi đền thờ chính (Kalan), bao quanh bằng những ngôi tháp nhỏ hoặc công trình phụ. Ngôi đền chính tượng trưng cho núi Meru - trung tâm vũ trụ, là nơi hội tụ của thần linh và thờ thần Siva. Các đền phụ (miếu phụ) thờ các vị thần trông coi hướng trời. Còn các công trình phụ là những ngôi tháp thường có mái lợp ngói, là nơi khách hành hương sửa lễ, cất giữ đồ tế lễ.

Đền thờ của người Chăm không có cửa sổ, chỉ các công trình tháp phụ mới có cửa sổ. Các đền tháp phần lớn quay về hướng đông, phương mặt trời mọc, chỗ trú ngụ của thần linh, thể hiện tư tưởng hướng về thế giới bên kia của các vị vua sau khi chết được phong thần và để tỏ lòng hoài niệm tổ tiên.

Mỗi ngôi đền tháp ở Mỹ Sơn có ba bộ phận chính: Đế tháp, thân tháp và mái tháp. Đế tháp - theo quan niệm của người Chămpa - tượng trưng cho thế giới trần tục, thường được xây trên nền hình vuông hoặc hình chữ nhật, bằng gạch hoặc đá phiến to. Xung quanh đế được trang trí các mô típ hoa văn, hình thú, hình người cầu nguyện đứng trong các vòm cuốn nhỏ. Thân tháp tượng trưng cho thế giới tâm linh, nơi con người gột rửa bụi trần được thoát tục để có thể tiếp xúc với tổ tiên và hòa nhập với thần linh. Mái tháp tượng trưng cho thần linh, thường có ba tầng, càng lên cao càng thu hẹp. Mỗi tầng lại mô phỏng đầy đủ cấu trúc của chính và cửa giả giống tầng dưới và được trang trí những ngẫu tượng, vật cuội của các vị thần trong Ấn Độ giáo

như: chim thần, ngỗng thần, bò thần, voi, sư tử... Ở tầng một và tầng hai, ở mỗi góc thường trang trí các tháp nhỏ.

Tất cả các đền, tháp Chăm đều được xây bằng gạch, ghép với những mảng trang trí bằng sa thạch. Chúng được xếp khít với nhau và đến nay vẫn chưa xác định được chất kết dính. Sau khi tường tháp được xây lên, những nhà điêu khắc mới bắt đầu chạm trổ hoa lá, hình người, hình thú... lên tháp.

Theo các nhà nghiên cứu, nghệ thuật kiến trúc tháp Chăm tại Mỹ Sơn hội tụ nhiều phong cách, mang tính liên tục từ phong cách cổ thế kỷ VII-VIII, phong cách Hạ Lai thế kỷ VIII-IX, phong cách Đồng Dương từ giữa thế kỷ IX, phong cách Mỹ Sơn và chuyển tiếp giữa Mỹ Sơn và Bình Định, phong cách Bình Định. Nghệ thuật điêu khắc Chăm tiếp nhận sâu sắc ảnh hưởng của Ấn Độ, nhưng trong quá trình phát triển, tính bản địa ngày càng đậm nét và tính dân tộc ngày càng được khẳng định, tạo nên vẻ độc đáo, sức hấp dẫn kỳ lạ.

Trải qua phong hóa bào mòn của thời gian cùng với sự biến thiên của lịch sử, đến nay Mỹ Sơn chỉ giữ lại được khoảng gần 20 tháp. Với sự nỗ lực của các cơ quan chức năng trong cả nước cùng sự hỗ trợ đắc lực của các chuyên gia trong lĩnh vực di sản từ nước ngoài, Khu đền tháp Mỹ Sơn đang được hồi sinh. Mỹ Sơn đã được trả lại phần nào dáng vẻ ban đầu của nó, giúp người ta có thể hình dung được một thánh địa uy nghiêm kỳ vĩ của Vương quốc Chăm-pa xưa.

Có thể khẳng định, Khu đền tháp Mỹ Sơn là điển hình tiêu biểu về sự giao lưu văn hóa và hội nhập những ảnh hưởng văn hóa từ bên ngoài vào xã hội bản địa, đặc biệt là nghệ thuật và kiến trúc Ấn Độ giáo. Đây cũng là nơi phản ánh sinh động vai trò của

vương quốc Chăm-pa trong lịch sử khu vực Đông Nam Á.

Khu di tích Chăm Mỹ Sơn được UNESCO vinh danh là Di sản văn hóa thế giới tại Hội nghị lần thứ 23 của Ủy ban Di sản Thế giới ngày 1-12-1999.

QUẢNG NGÃI

KHU CHỨNG TÍCH SƠN MỸ

Di tích lịch sử Sơn Mỹ (Mỹ Lai) thuộc địa phận thôn Tư Cung, làng Sơn Mỹ, xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh, cách thành phố Quảng Ngãi (tỉnh Quảng Ngãi) khoảng 12km về phía đông bắc. Di tích vụ thảm sát Sơn Mỹ gồm hai địa điểm: địa điểm thứ nhất ở xóm Thuận Yên (nay là xóm Khê Thuận), nơi lính Mỹ đã giết 407 người thuộc thôn Tư Cung; địa điểm thứ hai ở xóm Mỹ Hội (nay là xóm Khê Hội), nơi lính Mỹ đã giết hại 97 người thôn Cổ Lũy.

Nơi đây là một tổng thể các địa điểm ghi dấu tội ác dã man của đế quốc Mỹ đối với nhân dân Việt Nam - vụ thảm sát Sơn Mỹ ngày 16-3-1968, khi một cuộc hành quân hủy diệt dã man chưa từng thấy do quân xâm lược Mỹ thực hiện, đã giết hại hàng trăm người dân Sơn Mỹ vô tội không một tác sát trong tay. Cuộc thảm sát tàn bạo đến điên cuồng với việc lính Mỹ truy lùng và nã đạn vào dân thường, đánh sập hầm trú ẩn, đốt cháy nhà cửa, bắn chết trâu bò, phá hủy mùa màng. Đỉnh điểm của sự dã man là việc tập trung dân làng, hầu hết là người già, phụ nữ và trẻ em, thành từng tốp rồi xả súng bắn giết.

Khu chứng tích Sơn Mỹ được xây dựng để tưởng nhớ những người dân thường bị lính Mỹ sát hại dã man trong buổi sáng khủng khiếp đó. Sau nhiều lần trùng tu, hiện nay khu di tích có diện tích 2,4ha, bao gồm hai khu vực chính: khu chứng tích thực địa (phía tây) gồm các di tích gốc đã được bảo tồn, tôn tạo; và các công trình mới được xây dựng sau này như: nhà trưng bày bổ sung, tượng đài, nhà đón khách (phía đông). Tượng đài là công trình nghệ thuật điêu khắc do họa sĩ Châu Đình Du sáng tác, khắc họa các hình ảnh: người lớn ôm một em nhỏ vào lòng, che chở; người phụ nữ ôm người già bị địch bắn chết; người phụ nữ sống sót sau thảm sát, thân đứng thẳng, bàn tay phải nắm chặt, giơ lên trời cao, tay trái bồng em bé như đang tố cáo tội ác tày trời của lũ lang sói.

Ngoài ra, còn có các cụm di tích, điểm di tích liên quan đến vụ thảm sát tại thôn Tư Cung và thôn Cổ Lũy, như: cụm di tích ruộng ông Nhiều, tháp canh, gốc cây gòn (xóm Khê Thuận) và điểm di tích vườn ông Phạm Minh (xóm Khê Đông), Phạm Hội (xóm Khê Tây); điểm di tích hầm chống pháo của gia đình ông Lý Lệ, ông Ngô Mân tại xóm Mỹ Hội (thôn Cổ Lũy); các điểm di tích mộ chôn chung các nạn nhân bị thảm sát.

Bên cạnh giá trị lịch sử, là nơi tưởng niệm 504 đồng bào ta đã ngã xuống, hiện nay Khu chứng tích Sơn Mỹ còn là điểm du lịch thu hút hàng vạn lượt khách thăm viếng, tham quan mỗi năm, trong đó có nhiều vị khách vốn là cựu binh Mỹ trong chiến tranh Việt Nam. Tại đây, khách tham quan có thể tận mắt nhìn thấy những khu mộ tập thể của các nạn nhân, hầm tránh pháo và nền nhà bị đốt cháy của những gia đình đã bị giết cả nhà trong vụ thảm sát, xem lại những bức hình do phóng viên quân đội Mỹ Ronald Haeberle chụp tại Sơn Mỹ “buổi sáng khủng khiếp”

đó; hay xem phim tư liệu ghi lại lời kể và hình ảnh của những nạn nhân sống sót, các cuốn sổ lưu niệm với nhiều ngôn ngữ, thể hiện chân thực cảm nghĩ, thái độ của những người thuộc nhiều thế hệ, nhiều tôn giáo, dân tộc và xu hướng chính trị khác nhau, khi trực tiếp tìm hiểu về vụ thảm sát Sơn Mỹ.

Bên trong Nhà chứng tích, du khách có thể xem nhiều hiện vật còn được lưu giữ: đó là chiếc mâm thau cũ còn lỗ chỗ vết đạn; chiếc áo, đôi dép của một cháu bé; các loại chén đĩa, xoong chảo bị bắn thủng vỡ, chiếc mõ tụng kinh của nhà sư Thích Tâm Trí; hay chiếc kẹp tóc của cô Nguyễn Thị Huỳnh...

Khu chứng tích Sơn Mỹ được xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt năm 2002.

QUẢNG TRỊ

ĐỊA ĐẠO VỊNH MỐC VÀ HỆ THỐNG LÀNG HẦM VĨNH LINH

Địa đạo Vịnh Mốc (được đào trong khoảng từ năm 1965-1966), là địa đạo nổi tiếng nhất trong số hàng trăm địa đạo được người dân huyện Vĩnh Linh đào trong thời gian từ năm 1965-1968 để tránh bom đạn quân thù. Địa đạo nằm trong lòng một quả đồi đất đỏ bazan chạy sát mép biển, cao 28m so với mặt nước biển, thuộc địa phận xã Vĩnh Thạch, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị; là kỳ tích lao động của 18.000 ngày công gian khổ dưới mưa bom, bão đạn để đào và vận chuyển hơn 60.000m³ đất đá của nhân dân Vĩnh Thạch và lực lượng vũ trang.

Vĩnh Linh là một khu vực đặc biệt, có vị trí chiến lược hết sức trọng yếu, được coi là tuyến lửa trong cuộc chiến tranh chống Mỹ, cứu nước. Trong những năm tháng chiến tranh, người dân Vĩnh Linh hằng ngày, hằng giờ phải đối mặt với kẻ thù, chống lại các âm mưu đánh phá điên cuồng của Mỹ - ngụy. Từ năm 1965, không quân Mỹ và tay sai thực hiện đánh phá miền Bắc; Vĩnh Linh trở thành mục tiêu hủy diệt của chúng. Để tồn tại chiến đấu và chiến thắng kẻ thù, Khu ủy Vĩnh Linh đưa ra chủ trương công sự hóa toàn khu vực, mọi hoạt động của con người phải chuyển vào lòng đất; với khẩu hiệu “Mỗi làng xã là một pháo đài chiến đấu”, cả Vĩnh Linh rầm rộ tiến vào lòng đất, mọi nhà, mọi thôn, người người đào địa đạo. Đến cuối năm 1968, gần 70 làng của 15 xã và thị trấn ở Vĩnh Linh đều có địa đạo. Nếu chỉ tính các làng hầm, địa đạo tiêu biểu thì toàn khu vực Vĩnh Linh có 114 làng hầm, chưa kể hệ thống giao thông hào liên thôn, liên xã và hệ thống hầm hào.

Hệ thống địa đạo ở Vĩnh Linh lúc này thực sự là những làng hầm dưới lòng đất. Địa đạo Vĩnh Mốc là một trong số hàng chục địa đạo có cấu trúc tương đối quy mô thuộc hệ thống làng hầm Vĩnh Linh được thiết lập trong những năm tháng đầy cam go thử thách này. Địa đạo là hình ảnh thu nhỏ của một làng quê được xây dựng và kiến tạo dưới lòng đất ở độ sâu từ 10-23m, tổng chiều dài hệ thống đường hầm là hơn 2.000m (nay chỉ còn 1.071m). Địa đạo có trục chính dài 768m; cao từ 1,5-1,8m; rộng từ 1-1,2m. Từ trục chính tỏa ra nhiều nhánh, mỗi nhánh thông với một cửa ra vào. Địa đạo có tất cả 13 cửa, gồm bảy cửa mở ra phía biển và sáu cửa thông lên đồi. Tại các cửa đều có khung gỗ chống đỡ, thường xuyên được gia cố để chống sụt lở. Hai bên trục đường, cứ khoảng cách

từ 3-5m thì khoét lõm sâu vào thành từng ô nhỏ, mỗi ô là một khoảng không gian cho một hộ gia đình ăn ở và sinh hoạt.

Địa đạo được cấu thành ba tầng: tầng 1 là nơi sinh sống của nhân dân; tầng 2 là nơi đóng trụ sở của Đảng ủy, ủy ban và Ban chỉ huy các lực lượng vũ trang; tầng 3 chủ yếu là kho hậu cần, cất giữ hàng hóa cho đảo Côn Cỏ và miền Nam cũng như phục vụ cho cuộc chiến đấu tại chỗ. Trong địa đạo có đầy đủ những công trình thiết yếu bảo đảm an toàn và phục vụ cho đời sống như: trạm gác, bệnh xá, nhà hộ sinh, nhà bếp, nhà vệ sinh và nhiều lỗ thông hơi được bố trí một cách hợp lý, khoa học. Đặc biệt, trong lòng địa đạo còn có ba giếng nước và một hội trường vuông vắn có sức chứa trên 50 người.

Trong những năm tháng chiến tranh ác liệt, tính bình quân mỗi người dân nơi đây phải gánh chịu hơn 7 tấn bom đạn, song không thể làm nao núng được lòng quyết tâm, ý chí kiên cường, nỗ lực phi thường, sự linh hoạt, sáng tạo của quân và dân Vĩnh Mốc - Vĩnh Thạch - Vĩnh Linh.

Dù vậy, địa đạo Vĩnh Mốc nói riêng và hệ thống làng hầm Vĩnh Linh nói chung không phải là chỗ ngồi bó gối để tránh giặc mà là nơi triển khai mọi hoạt động của đời sống, là thế trận tiến công và phòng ngự của chiến tranh nhân dân. Từ địa đạo này, quân và dân Vĩnh Mốc - Vĩnh Thạch - Vĩnh Linh đã tổ chức thắng lợi công cuộc sản xuất, chiến đấu và phục vụ chiến đấu; tham gia đánh địch trên biển, trên không; vận chuyển lương thực, vũ khí chi viện đắc lực cho đảo Côn Cỏ anh hùng; duy trì tốt mọi công tác sinh hoạt chính trị, sinh hoạt văn nghệ, bảo đảm đời sống bình thường của nhân dân... trong suốt gần 2.000 ngày đêm ròng rã. Mãi đến sau năm 1972, khi chiến

tranh phá hoại của đế quốc Mỹ bị đánh bại, Hiệp định Paris ra đời, Vĩnh Linh không còn là vị trí đầu cầu nữa, nhân dân Vĩnh Thạch rời lòng đất bắt tay vào xây dựng cuộc sống mới thì địa đạo mới thực sự chấm dứt hoạt động.

Địa đạo Vịnh Mốc và hệ thống làng hầm Vĩnh Linh được xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt năm 2015.

THÀNH CỔ QUẢNG TRỊ VÀ NHỮNG ĐỊA ĐIỂM LƯU NIỆM SỰ KIẾN 81 NGÀY ĐÊM NĂM 1972

Di tích lịch sử thuộc địa bàn thị xã Quảng Trị và hai huyện Triệu Phong, Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

- Thành cổ Quảng Trị

Thành có diện tích 25ha, nằm ở trung tâm thị xã Quảng Trị, được xây dưới thời Nguyễn (năm 1809); là thành lũy quân sự và trụ sở hành chính của nhà Nguyễn trong suốt những năm từ 1809 đến 1945. Ban đầu, thành được xây dựng và đắp bằng đất. Đến năm 1837, vua Minh Mạng đã cho xây lại thành bằng gạch nung cỡ lớn, kết dính bởi vôi, mật mía và một số phụ gia khác.

Tòa thành có cấu trúc hình vuông theo kiểu Vauban với chu vi tường thành dài 2.160m, cao 3m, dưới chân dày 13,5m, đỉnh dày 0,72m. Bên ngoài thành có hệ thống hào rộng bao quanh. Dưới thân thành có đường phòng hộ. Bốn góc thành là bốn pháo đài cao nhô hẳn ra ngoài.

Thành có bốn cửa nằm chính giữa bốn mặt thành: Tiền, Hậu, Tả, Hữu xây bằng gạch với lối kiến trúc vòm cuốn, bằng gỗ lim dày. Mỗi cửa có chiều rộng từ 3 - 4m, phía trên có vọng lâu, mái cong,

lợp ngói âm dương. Trước mỗi cửa thành đều có một chiếc cầu xây vòm cuốn bắc qua hào thành nổi bên trong với bên ngoài. Nội thành có các công trình kiến trúc như: hành cung, cột cờ, dinh Tuần vũ, dinh An sát, dinh Lãnh binh, ty Phiên, ty Niết, kho thóc, nhà kiểm học, trại lính, trong đó hành cung được xem là công trình nổi bật nhất, là nơi để vua ngự và thăng quan cho các quan cấp tỉnh ở Quảng Trị hay tổ chức các lễ tiết trong năm. Năm 1929, Pháp xây dựng thêm nhà lao ở Thành cổ và biến đây thành nơi giam cầm các chiến sĩ cộng sản và những người yêu nước, cùng với đó là các tòa mật thám, trại lính khố xanh, cơ quan thuế đoạn...

Dưới thời tạm chiếm Mỹ - ngụy, Thành cổ đã bị biến thành khu quân sự, làm kho tàng quân đội và trung tâm chỉ huy chiến dịch toàn tỉnh, đồng thời mở thêm nhà giam để đàn áp phong trào cách mạng. Thành cổ Quảng Trị đã chứng kiến nhiều cuộc đấu tranh anh hùng của quân và dân ta, tiêu biểu là cuộc chiến đấu ngoan cường đánh trả các đợt phản kích tái chiếm Thành cổ của ngụy quyền Sài Gòn trong suốt 81 ngày đêm năm 1972 (từ ngày 28-6 đến 16-9-1972).

Trong cuộc chiến đấu năm 1972, Thành cổ bị phá hủy gần hết, chỉ còn lại một số đoạn tường gạch loang lỗ vết đạn và 2 cổng tiền, hậu chưa sụp đổ. Từ năm 1992 đến nay, di tích đã được tu bổ, bảo tồn những yếu tố gốc còn lại sau chiến tranh, tôn tạo và xây dựng mới nhiều công trình như: *Đài tưởng niệm* (xây năm 1997, giữa đài dựng một biểu tượng cây đèn thờ cao 8,1m), *Nhà trưng bày - Bảo tàng Thành cổ Quảng Trị* (xây năm 2002, trưng bày nhiều hình ảnh, tư liệu, hiện vật gắn với Thành cổ Quảng Trị trong 81 ngày đêm lịch sử năm 1972), *Bia chiến*

tích sinh viên Thành cổ Quảng Trị (xây năm 2002, để ghi nhớ và tưởng niệm những người lính học sinh, sinh viên đã hy sinh trong cuộc chiến).

- Những địa điểm lưu niệm sự kiện 81 ngày đêm năm 1972

+ Ngã ba Long Hưng và nhà thờ Long Hưng:

Ngã ba Long Hưng nằm trên quốc lộ 1A, thuộc làng Long Hưng, xã Hải Phú, huyện Hải Lăng. Nhà thờ Long Hưng là một trong những vị trí chốt giữ ở hướng nam của Thành cổ, được xây dựng vào những năm 1955-1956. Nhà thờ này đã bị bom đạn phá hủy gần hết, hiện chưa được phục hồi.

+ Nhà thờ Tri Bưu là một trong những vị trí chốt giữ ở hướng đông bắc Thành cổ.

+ Trường Bồ Đề là một trong những trận địa chốt khá vững vàng của quân ta trong chiến dịch 81 ngày đêm năm 1972. Đây là một trong số ít công trình còn sót lại chưa bị bom, đạn phá hủy hoàn toàn.

+ Bến sông Thạch Hãn là cửa ngõ để quân ta tiếp tế vũ khí, lương thực... vào chiến trường. Đây là nơi diễn ra trận quyết chiến ác liệt của quân và dân ta suốt 81 ngày đêm lịch sử, hàng vạn chiến sĩ đã hy sinh, nằm lại trên mảnh đất này. Gần đây, các công trình tháp chuông, nhà hành lễ, bến thả hoa, tượng đài đã được xây dựng bên bến sông này để tri ân những chiến sĩ đã chiến đấu, hy sinh vì Tổ quốc.

+ Quảng trường Giải phóng vốn là nơi làm việc của bộ máy cai trị thực dân Pháp, Mỹ - ngụy ở Quảng Trị. Trong chiến dịch 81 ngày đêm lịch sử năm 1972, đây là nơi đặt Sở Chỉ huy của Trung đoàn 48 và Trạm phẫu thuật tiên phương để chuyển tiếp những chiến sĩ thương vong sang bờ Bắc sông Thạch Hãn. Năm 2009, bia di tích được phục dựng.

+ **Chốt Long Quang** là chốt trọng yếu của mặt trận cánh đông bảo vệ Thành cổ Quảng Trị. Chốt được xây dựng trên hệ thống đê chắn cát, chắn nước biển xâm nhập của dân địa phương. Năm 2001, một bia đài bên cạnh trận địa cũ đã được xây dựng để tưởng niệm các chiến sĩ đã hy sinh tại đây.

+ **Chốt Ngô Xá Tây** là nơi từng diễn ra nhiều trận đánh quan trọng nhằm ngăn chặn bước tiến công của địch năm 1972. Sau chiến tranh, địa điểm này đã trở thành phế tích. Năm 2009, nhà bia tưởng niệm Ngô Xá Tây được xây dựng.

Với những giá trị đặc biệt, Khu di tích lịch sử Thành cổ Quảng Trị và những địa điểm lưu niệm sự kiện 81 ngày đêm năm 1972 được xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt theo Quyết định số 2383/QĐ-TTg, ngày 9-12-2013 của Thủ tướng Chính phủ.

THANH HÓA

KHU DI TÍCH BÀ TRIỆU

Khu di tích thuộc làng Phú Điền, xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa, là công trình văn hóa, lịch sử được xây dựng để tưởng nhớ công lao của nữ tướng Triệu Thị Trinh, người huyện Quan Yên, quận Cửu Chân, nay thuộc huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa, đã có công lao to lớn trong cuộc khởi nghĩa chống quân Đông Ngô xâm lược nước ta vào thế kỷ III. Khu di tích nằm trên mảnh đất vốn là căn cứ mà Bà Triệu đã xây dựng hệ thống đồn lũy chống giặc Ngô năm xưa và cũng là nơi Bà anh dũng hy sinh vì nghĩa lớn.

Theo sử sách, Đền thờ Bà Triệu có lịch sử đã lâu đời, lúc mới khởi dựng chỉ có 3 gian gỗ lợp bằng tranh, bên trong có một bệ thờ Bà Triệu. Sau rất nhiều lần trùng tu, đến nay Đền Bà Triệu tọa lạc trên diện tích hơn 4 ha, với các hạng mục chính là Đền thờ, Lăng tháp và Đình làng Phú Điền. Ba di tích này tạo thành một quần thể tam giác vững chắc: đình - lăng - đền, được bảo vệ, giữ gìn nguyên dạng với các kiến trúc truyền thống có nguyên mẫu từ thế kỷ XVIII, trong đó có nhiều di tích được bảo tồn khá nguyên vẹn, đảm bảo tính nguyên gốc như đình Phú Điền với những bức chạm lộng, chạm bong tinh xảo trên một đồ án bố cục chặt chẽ thể hiện tư duy thẩm mỹ cao của những nghệ nhân tài hoa thời bấy giờ; các di tích khác như Lăng mộ Bà, mộ các tướng quân họ Lý, khuôn viên đền Bà Triệu... đã và đang được quan tâm trùng tu, phục hồi.

Lăng tháp là công trình xây dựng trên đỉnh núi Tùng, ngọn núi nơi Bà đã tuần tiết trước mưu mô thâm độc của giặc Ngô.

Đối diện với khu Lăng tháp phía bên kia quốc lộ 1A về hướng Đông Bắc, dưới chân núi Gai thuộc dãy núi Bàn là đền thờ. Đền có kiến trúc theo lối “nội công ngoại quốc” bao gồm: tiền đường (thờ Thánh tổ và bách gia trăm họ), trung đường (thờ Triệu Quốc Đạt và các tướng quân họ Lý), hậu cung (thờ Vua Bà), cổng ngoại, cổng nội, hồ nước, bình phong, tả hữu mạc... Cổng ngoại được xây dựng theo lối kiến trúc cổng tứ trụ chất liệu bằng đá khối, tường chạm nổi hình voi ở hai bên. Các ô học ở trụ cổng và tứ trụ chạm hình long, ly, quy, phượng, bốn mặt liên khối đá thân trụ, các đầu trụ được trang trí hình phượng và nghê. Qua cổng là hồ nước rộng có lan can và bậc lên xuống hồ. Qua bình phong bằng đá khối là cổng

tam quan được xây bằng gạch, cửa giữa hai tầng, hai cửa bên một tầng, hai tầng mái. Trước cổng nội đặt hai tượng nghê đá cổ uy nghiêm. Qua cổng nội là sân tiền đường, nền sân lát gạch bát. Khu tiền đường được phục hồi lại theo nếp nhà cũ ba gian, hai cặp rồng và áng mây bằng đá được chạm khảm tinh xảo, đẹp mắt nằm hai bên bậc lên xuống của trung đường và hậu cung. Công trình sử dụng hoàn toàn gỗ lim để làm cột, kèo, xà, rui, vì và cửa; mái ngói và tường gạch loại tốt nhất, nung già, riêng mái ngói lợp dày 20cm; nguyên liệu đá Thanh Hóa...

Đình làng Phú Điền thờ thành hoàng làng chính là nữ anh hùng Triệu Thị Trinh. Ngôi đình vẫn giữ nguyên vẻ đẹp cổ kính của làng quê Bắc Bộ xưa với cây đa, giếng nước, sân đình.

Bên cạnh đó, không gian tĩnh lặng với hồ sen, vườn cây, sân cỏ, đường đi lối lại đều được lát bằng đá tảng, cùng với đình làng Phú Điền, khu lăng mộ Bà Triệu, lăng mộ các tướng quân họ Lý... tạo thành một tổng thể hoàn chỉnh của công trình kiến trúc có nhiều giá trị nguyên gốc đặc sắc về nghệ thuật và mỹ thuật truyền thống trong một không gian của làng Việt cổ.

Bên cạnh những nét kiến trúc độc đáo, đền Bà Triệu còn được biết đến là nơi lưu giữ nhiều hiện vật quý hiếm và một kho tàng các sự tích, huyền thoại, câu đối, ca dao, thơ... Nhiều cổ vật được lưu giữ ở đây như 10 cuốn thần phả viết bằng chữ Hán, 65 đạo sắc phong qua các triều đại...

Khu di tích Bà Triệu có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa, khoa học, là nơi thể hiện sự tri ân của nhân dân đối với công đức, khí phách anh hùng của Bà Triệu và các tướng lĩnh trong cuộc khởi nghĩa chống xâm lược phương Bắc, giành độc lập dân tộc vào năm 248.

Khu di tích được xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt năm 2015.

LAM KINH

Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Lam Kinh nằm trên địa bàn thị trấn Lam Sơn và xã Xuân Lam (huyện Thọ Xuân), xã Kiên Thọ (huyện Ngọc Lặc), tỉnh Thanh Hóa; gồm những lăng phần, đền miếu và một hành cung của các vua nhà Hậu Lê mỗi lần về bái yết tổ tiên.

Lam Kinh còn gọi là Tây Kinh, vốn là đất Lam Sơn, quê hương của anh hùng dân tộc Lê Lợi, nơi phát tích cuộc khởi nghĩa Lam Sơn bùng nổ chiến công thế kỷ XV, là quê hương đất tổ nhà Lê. Cũng như các triều đại Lý, Trần, để tỏ lòng tôn kính với tổ tiên, nhà Lê cho xây dựng nhiều điện miếu, lăng tẩm có quy mô lớn ở đất Lam Sơn làm điểm nghỉ chân của các vua Lê khi về cúng bái tổ tiên, đồng thời là nơi tập trung lăng mộ của tổ tiên, các vị vua, hoàng thái hậu nhà Lê và một số quan lại trong hoàng tộc.

Trải qua thời gian, những kiến trúc của khu di tích Lam Kinh không còn lại bao nhiêu, phần lớn đã bị hủy hoại. Một số công trình tiêu biểu còn lại hiện nay là:

- **Chính điện Lam Kinh:** theo tư liệu lịch sử và khảo cổ học, chính điện Lam Kinh được dựng ngay sau khi vua Lê Thái Tổ băng hà (năm 1433). Bố cục mặt bằng của kiến trúc này có dạng hình chữ “công”, với tổng diện tích là 1.645,04m², gồm ba tòa điện chính: Quang Đức, Sùng Hiếu và Diên Khánh. Hiện nay, trong khu vực này chỉ còn lại dấu tích nền móng, với 127 tảng kê chân cột, nền lát, bó vỉa cùng một số hiện vật khác.

- **Thái miếu:** là nơi thờ cúng tổ tiên, các vị vua và hoàng thái hậu nhà Lê. Theo kết quả khai quật khảo cổ, khu vực này gồm chín tòa kiến trúc hình chữ nhật có kích thước bằng nhau. Đỉnh cao nhất nằm ở tòa thứ năm (chính giữa) và thấp dần về hai phía. Hiện nay, đã tôn tạo, phục hồi được năm tòa (các tòa số 3, 4, 5, 6, 7).

- **Sân rồng:** là một trong những kiến trúc có diện tích lớn nhất trong khu trung tâm của điện Lam Kinh (tổng diện tích 3539,2m²), nằm tại phía sau Ngọ Môn, chính giữa có ba lối đi lên chính điện theo bậc thềm rồng.

- **Đông trù:** nằm ở phía đông nam của chính điện, được coi như khu vực hậu cần, bếp núc để phục vụ cho toàn bộ khu vực trung tâm của Lam Kinh.

- **Tả vu, Hữu vu:** nằm về hai bên sân rồng, hiện chỉ còn lại nền móng và một số chân tảng kê cột cùng một số hiện vật khác.

- **Tây thất:** nằm trên một gò đất nhỏ ở phía tây của chính điện, ngoài phạm vi thành Nội. Hiện nay, khu vực này chỉ là phế tích kiến trúc.

- **Cầu Bạch:** mới được phục hồi, dài 17m, rộng 5,50m, bắc qua sông Ngọc, nằm trên trục đường chính dẫn vào khu trung tâm chính điện Lam Kinh.

- **Hệ thống tường thành:** gồm ba vòng thành (La thành, thành Nội và thành Ngoại). Năm 2008, một số đoạn của La thành phía đông và phía tây cầu Bạch đã được khôi phục (với tổng chiều dài 21m).

- **Hồ Như Áng, kênh dẫn nước đập nhà Lê, hồ Tây:** trước kia, khu vực này vốn là vùng đất trũng, xung quanh có nhiều khe suối nhỏ. Lợi dụng địa thế tự nhiên, nhà Lê đã cho đào kênh dẫn nước về hồ Tây, để cung cấp cho toàn bộ khu vực Lam Kinh.

- **Núi Dầu:** cách lăng vua Lê Thái Tổ khoảng 500m. Trên núi có đền thờ bà hàng Dầu, gắn liền với truyền thuyết về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

- **Lăng mộ Lê Thái Tổ và bia Vĩnh Lăng:** Vĩnh Lăng được xây dựng trên một dải đất bằng phẳng, ở phía nam chân núi Dầu. Năm 1995, Vĩnh Lăng đã được trùng tu, xây lại bằng gạch, bên ngoài ốp đá đục nhám, phía trước lăng có hai tượng quan hầu và bốn đôi tượng con giống bằng đá, đứng chầu vào đường “thần đạo” của lăng.

Bia Vĩnh Lăng được làm bằng đá trầm tích nguyên khối, cao 2,79m, rộng 1,94m, đặt trên lưng rùa đá. Nội dung văn bia ghi lại thân thế, sự nghiệp của Lê Thái Tổ. Đây là một công trình điêu khắc đá có giá trị nghệ thuật, đồng thời cũng là tư liệu quý giá trong việc nghiên cứu lịch sử giai đoạn Lê Sơ.

- **Lăng mộ Lê Thái Tông và bia Hựu Lăng:** nằm trên đỉnh cao của rừng Phú Lâm, thuộc xã Xuân Lam. Bia Hựu Lăng được dựng cách lăng khoảng 20m. Hiện nay, bia đã bị mất, chỉ còn lại rùa đá.

- **Lăng mộ Hoàng Thái hậu Ngô Thị Ngọc Dao và bia Khôn Nguyên Chí Đức:** tọa lạc trên một khu đất thấp, gọi là Xà Đàm (đầm Rắn), cách Vĩnh Lăng 700m về phía đông. Năm 1998, lăng mộ được trùng tu lại bằng gạch vồ, mặt ngoài trát xi măng, hai bên tạc tượng người và động vật bằng đá. Bia Khôn Nguyên Chí Đức dựng năm Mậu Ngọ (1498), làm bằng đá xanh nguyên khối, cao 2,76m, rộng 1,9m. Trán bia và diềm bia trang trí hình rồng năm móng và hoa lá cách điệu...

- **Lăng mộ Lê Thánh Tông và bia Chiêu Lăng:** nằm sát gò Đình (xã Xuân Lam). Bia được dựng năm Mậu Ngọ, niên hiệu Cảnh Thống (1498).

- **Lăng mộ Lê Hiến Tông và bia Dụ Lăng:** nằm ở bên phải của Vĩnh Lăng, giáp hồ Tây. Bia Dụ Lăng nằm cách lăng mộ khoảng 30m, được làm bằng đá nguyên khối, cao 2,78m, rộng 1,98m.

- **Lăng mộ Lê Túc Tông và bia Kính Lăng:** được xây trên đỉnh núi “Hồ Xứ Ngọc Giăng Đền”, thuộc địa phận xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc. Bia Kính Lăng được dựng năm Đoan Khánh thứ nhất (1505).

- **Đền thờ vua Lê Thái Tổ:** tọa lạc ở phía đông nam Khu di tích Lam Kinh. Năm 1996, đền được tôn tạo lại, với kết cấu khung gỗ lim, theo mẫu thức của kiến trúc truyền thống, bao gồm các hạng mục: tiền đường, nhà cầu (ống muống), trung đường và hậu cung.

Ngoài các kiến trúc kể trên, trong khu vực Lam Kinh còn có hệ thống công trình phụ trợ cùng nhiều di vật, cổ vật có giá trị lịch sử, văn hóa và khoa học khác.

Vào dịp tháng Tám âm lịch hằng năm, cứ đến ngày 21 (giỗ Lê Lai) và 22 (giỗ Lê Lợi), nhân dân trong vùng lại long trọng tổ chức lễ hội để tưởng nhớ công ơn của các vị anh hùng giải phóng dân tộc, đồng thời thể hiện ước vọng cầu cho mưa thuận gió hòa, đời sống ấm no hạnh phúc.

Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Lam Kinh được xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt theo Quyết định số 1419/QĐ-TTg, ngày 27-9-2012 của Thủ tướng Chính phủ.

THÀNH NHÀ HỒ

Thành nhà Hồ thuộc địa phận các xã Vĩnh Tiến, Vĩnh Long, Vĩnh Quang, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc, Vĩnh Ninh, Vĩnh Khang, Vĩnh Thành và thị trấn Vĩnh Lộc (huyện Vĩnh Lộc), tỉnh Thanh Hóa. Đây là kinh thành nước ta từ năm 1398 đến 1407.

Thành nhà Hồ do Hồ Quý Ly - lúc bấy giờ là tể tướng dưới triều đại nhà Trần - cho xây dựng vào năm 1397. Thành được xây trong thời gian rất ngắn, chỉ khoảng 3 tháng (từ tháng 1 đến tháng 3-1397). Thành xây xong, Hồ Quý Ly ép vua Trần Thuận Tông rời đô từ Kinh thành Thăng Long (Hà Nội) về Thanh Hóa. Tháng 2 năm Canh Thìn (1400), Hồ Quý Ly lên ngôi vua thay nhà Trần và đặt tên nước là Đại Ngu (1400-1407), Thành nhà Hồ chính thức trở thành kinh đô. Trong lịch sử, Thành nhà Hồ còn có các tên gọi khác là: An Tôn, Tây Đô, Tây Kinh, Tây Nhai, Tây Giai, Thạch Thành.

Phức hợp di sản Thành nhà Hồ gồm có: thành Nội, Hào thành, La thành, đàn tế Nam Giao, ngoài ra còn có các di tích khảo cổ dưới lòng đất, các làng cổ, các di tích chùa đền, hang động, toàn bộ cảnh quan núi non, sông nước liên quan tới Thành nhà Hồ.

- **Thành nội** (Hoàng thành) được xây dựng gần như hình vuông; có chu vi 3.508m; diện tích 142,2 ha; tường thành chiều nam - bắc dài 870,5m; chiều đông - tây dài 883,5m. Thành Nội có 4 cổng, được mở ở chính giữa của bốn bức tường thành. Toàn bộ tường thành và bốn cổng chính được xây dựng bằng những phiến đá xanh, đục đẽo tinh xảo, vuông vức, xếp chồng khít lên nhau. Các phiến đá có chiều dài trung bình 1,5m, dày 1m, nặng khoảng từ 15 đến 20 tấn. Trục chính của thành không theo đúng hướng bắc nam, nhưng các cổng vẫn được gọi tên theo bốn hướng chính: cổng Nam, cổng Bắc, cổng Đông, cổng Tây (hay còn gọi là: Tiên, Hậu, Tả, Hữu). Các cổng này được xây dựng theo kiến trúc hình vòm. Những phiến đá trên vòm của đục đẽo hình mũi bưởi, xếp khít lên nhau. Cổng Nam là cổng chính, có ba cửa. Ba cổng còn lại chỉ có một cửa. Tường thành cao

trung bình từ 5-6m, chỗ cao nhất là cổng Nam cao 10m. Các nhà khoa học đã ước tính toàn bộ phần tường đá chiếm khoảng 25.000m³.

Thành Nội có các công trình kiến trúc như: điện Hoàng Nguyên, cung Nhân Thọ, cung Phù Cực, Đông cung, Đông Thái miếu, Tây Thái miếu...

Tuy nhiên, hiện nay thành Nội chỉ còn lại một số di tích và di vật như: phần tường thành, bốn cổng thành, dấu tích các hồ nước, đôi rồng bậc thềm làm bằng đá, nền móng kiến trúc thành Nội, đường lát đá Hoa Nhài, bi đá, đạn đá, đồ gốm sứ, khuôn viên cổng Nam và các hiện vật có giá trị đặc trưng cho văn hóa Trần - Hồ.

- **Hệ thống Hào thành** nằm bao quanh thành Nội và được nối thông với sông Bưởi qua một con kênh ở góc đông nam của thành. Hào thành có bốn cầu đá bắc vào 4 cửa của thành Nội. Ngày nay, nhiều phần của Hào thành đã bị lấp cạn. Tuy nhiên, dấu tích của Hào thành vẫn có thể nhận thấy rất rõ ở phía bắc, phía đông và một nửa phía nam của thành.

- **La thành** là vòng thành ngoài cùng của Thành nhà Hồ, được xây dựng để che chắn cho thành Nội và là nơi sinh sống của cư dân trong thành. La thành dài khoảng 10km, được xây dựng dựa theo địa hình tự nhiên. Nhà Hồ đã dựng La thành bằng cách cho đắp đất, trồng tre gai để nối liền các ngọn núi Đốn Sơn (xã Vĩnh Thành), Hắc Khuyển (xã Vĩnh Long), Xuân Đài, Trác Phong, Tiến Sỹ (xã Vĩnh Ninh), Kim Ngộ (xã Vĩnh Tiến), Kim Ngư, Tượng Sơn (xã Vĩnh Quang) với hai con sông là sông Bưởi và sông Mã. Hiện nay, dấu tích của La thành thuộc địa phận làng Bèo (xã Vĩnh Long) với chiều dài 2.051,9m, cao khoảng 5m, mặt cắt dạng hình thang với bề mặt rộng 9,2m, chân thành rộng 37m đã được khoanh vùng bảo vệ.

- **Đàn tế Nam Giao**, hay còn gọi là đàn Nam Giao, là một công trình kiến trúc cung đình quan trọng, được xây dựng năm 1402 ở phía tây nam núi Đốn Sơn, nằm thẳng trên đường thần đạo từ cổng Nam nhìn ra, cách Thành nhà Hồ khoảng 2,5km về phía đông nam. Đàn Nam Giao có diện tích 43.000m². Mặt bằng hiện tại còn lộ rõ năm nền đất với năm bậc cấp. Từ nền đàn cao nhất xuống nền đàn thấp nhất chênh lệch nhau là 7,8m. Đàn Nam Giao là nơi tế trời, cầu mưa thuận gió hòa, quốc thái dân an, vương triều trường tồn, thịnh trị. Ngoài ra, đàn còn là nơi tế linh vị của các hoàng đế, các vì sao và nhiều vị thần khác. Tế Nam Giao còn là lễ tạ ơn trời đất về sự hiện diện của vương triều, được coi là nghi lễ mang tính cung đình. Lễ tế Nam Giao đầu tiên của triều Hồ được tổ chức cùng năm xây dựng. Đây là đàn tế duy nhất ở Việt Nam còn khá nguyên vẹn về mặt di tích và có quy mô hoành tráng, hòa quyện giữa kiến trúc và cảnh quan thiên nhiên.

Thành nhà Hồ là một công trình kỳ vĩ bởi kỹ thuật và nghệ thuật xây dựng đá lớn và sự kết hợp các truyền thống xây dựng độc đáo có một không hai ở Việt Nam, khu vực Đông Á và Đông Nam Á trong giai đoạn cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV, dù không phải công trình duy nhất trong nước và khu vực có lối kiến trúc bằng đá. Thành nhà Hồ được xây cất từ những khối đá tảng cực lớn, gọt đẽo vuông vức rồi ghép lại với nhau một cách tự nhiên.

Bằng công cụ thô sơ, chỉ dùng sức người là chính, vậy làm thế nào những người thợ có thể chuyển những khối đá nặng trên chục tấn lên cao 8-10m, xếp chúng chồng khít với nhau mà không dùng bất kỳ chất kết dính nào để “vá” các phiến đá, cho đến nay đó vẫn còn là ẩn số chưa thể lý giải.

Nhờ kỹ thuật xây dựng độc đáo, sử dụng các vật liệu bền vững, trải qua hơn 600 năm với nhiều biến cố thăng trầm của lịch sử, đến nay Thành nhà Hồ vẫn được bảo tồn rất tốt trong cảnh quan thiên nhiên còn hầu như nguyên vẹn. Đây là một trong số ít các di tích kinh thành chưa chịu nhiều tác động của quá trình đô thị hóa, cảnh quan và quy mô kiến trúc còn được bảo tồn gần như nguyên vẹn cả trên mặt đất và trong lòng đất ở khu vực Đông Á và Đông Nam Á.

Thành nhà Hồ được UNESCO vinh danh là Di sản văn hóa thế giới tại Kỳ họp lần thứ 35, ngày 27-6-2011 của Ủy ban Di sản thế giới.

THỪA THIÊN - HUẾ

CỐ ĐÔ HUẾ

Quần thể di tích Cố đô Huế gồm toàn bộ những di tích lịch sử - văn hóa, nghệ thuật, kiến trúc biểu thị cho quyền uy của chế độ trung ương tập quyền triều đình Nguyễn, được xây dựng trong khoảng thời gian từ đầu thế kỷ XIX đến nửa đầu thế kỷ XX trên địa bàn kinh đô Huế xưa, nay thuộc phạm vi thành phố Huế và một vài vùng phụ cận thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tổng thể kiến trúc của Cố đô Huế được xây dựng trên diện tích hơn 500ha, gồm Kinh thành, Hoàng thành và Tử Cấm thành. Ba vòng thành lồng vào nhau được bố trí đăng đối trên một trục dọc xuyên suốt từ mặt Nam ra mặt Bắc.

Kinh thành Huế được xây dựng từ năm 1805 và hoàn chỉnh vào năm 1832 dưới triều vua Minh Mạng,

bao gồm các di tích: Kỳ Đài Trường; Quốc Tử Giám; Điện Long An; Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế; Đình Phú Xuân; Hồ Tịnh Tâm; Tàng thư lâu; Viện Cơ Mật - Tam Tòa; Đàn Xã Tắc; Cửu vị thần công...

Hoàng thành nằm bên trong Kinh thành, được giới hạn bởi một vòng tường thành gần vuông, mỗi chiều xấp xỉ 600m với bốn cổng ra vào. Hoàng thành có chức năng bảo vệ các cung điện quan trọng nhất của triều đình, các miếu thờ tổ tiên nhà Nguyễn và bảo vệ Tử Cấm thành. Hoàng thành và Tử Cấm thành thường được gọi chung là Đại Nội. Các di tích trong Hoàng thành gồm: Ngọ Môn; Điện Thái Hòa và sân Đại Triều Nghi; Triệu Tổ Miếu; Hưng Tổ Miếu; Thế Tổ Miếu; Thái Tổ Miếu; Cung Diên Thọ; Cung Trường Sanh; Hiển Lâm Các; Cửu Đỉnh; Điện Phụng Tiên.

Tử Cấm thành là vòng thành thứ ba của Kinh đô Huế, giới hạn khu vực làm việc, ăn ở và sinh hoạt của vua và hoàng gia. Các di tích trong Tử Cấm thành gồm: Tả Vu và Hữu Vu; Vạc đồng; Điện Kiến Trung; Điện Cần Chánh; Thái Bình Lâu và Duyệt Thị Đường.

Xuyên suốt cả ba tòa thành, con đường Thần đạo chạy từ bờ sông Hương mang trên mình những công trình kiến trúc quan yếu nhất của Kinh thành Huế như: Nghinh Lương Đình, Phu Văn Lâu, Kỳ Đài, Ngọ Môn, điện Thái Hòa, điện Cần Chánh, điện Càn Thành, cung Khôn Thái, lầu Kiến Trung... Về phía tây của Kinh thành, nằm hai bên bờ sông Hương là lăng tẩm của các vua Nguyễn.

Quần thể di tích Cố đô Huế được đánh giá như một “kiệt tác đô thị, một điển hình nổi bật của một Kinh đô phong kiến Phương Đông” và được UNESCO vinh danh là Di sản văn hóa thế giới tại phiên họp lần thứ 17 ngày 11-12-1993.

Trong quần thể di tích Cố đô Huế có một loạt điểm di tích được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa thế giới, đó là:

- Kinh thành ở bờ Bắc sông Hương bảo vệ cho Khu vực hành chính của nhà Nguyễn và là nơi ở của Hoàng Gia;

- Hoàng thành nằm ở trung tâm của Kinh thành là nơi ở và làm việc của các Vua Nguyễn;

- Lăng Gia Long;

- Lăng Minh Mạng;

- Lăng Thiệu Trị;

- Lăng Dục Đức;

- Lăng Tự Đức;

- Lăng Đồng Khánh;

- Lăng Khải Định;

- Văn Miếu, nơi thờ Khổng Tử và dựng bia khắc tên các tiến sĩ thời Nguyễn;

- Đàn Nam Giao, nơi vua tế trời;

- Hồ Quyền, đấu trường duy nhất còn lại ở châu Á dành cho voi và hổ.

MIỀN NAM

AN GIANG

KHU LƯU NIỆM CHỦ TỊCH TÔN ĐỨC THẮNG

Khu di tích lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng nằm ở Cù lao Ông Hổ, giữa sông Hậu, tổ 4, ấp Mỹ An 2, xã Mỹ Hòa Hưng, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Chủ tịch Tôn Đức Thắng (1888-1980) là Chủ tịch nước thứ hai và cuối cùng của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và sau này là Chủ tịch nước đầu tiên của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ông là người đầu tiên được tặng thưởng Huân chương Sao Vàng, năm 1958. Cũng trong dịp kỷ niệm sinh nhật lần thứ 90, đoàn Chủ tịch Quốc hội Mông Cổ đã trao tặng Chủ tịch Tôn Đức Thắng Huân chương Xukhe Bato - Huân chương cao quý nhất của Mông Cổ. Ông cũng là người Việt Nam đầu tiên nhận được Giải thưởng Lenin vì hòa bình và hữu nghị các dân tộc (năm 1955) và Huân chương Lenin - năm 1967 do Chính phủ Liên bang Xôviết trao tặng.

Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng tại ấp Mỹ An, xã Mỹ Hòa Hưng, tỉnh An Giang được thành lập sau khi được Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin quyết định xếp hạng là Di tích lịch sử quốc gia năm 1984.

Đây là nơi Bác Tôn đã sinh ra, trưởng thành, là nơi hình thành nhân cách, hun đúc lòng yêu nước, tinh thần đấu tranh cách mạng của người lãnh tụ của nhân dân Nam Bộ nói riêng và nhân dân cả nước nói chung. Khu di tích này rộng khoảng 3.102m², nằm trong một tổng thể không gian cảnh quan thoáng mát như bao nhiêu làng quê Nam Bộ, bao gồm các hạng mục: nhà sàn, khu mộ chí, vườn cây. Ngoài ra còn có các công trình kỷ niệm 110, 120 năm ngày sinh Bác Tôn với ba hạng mục: đền tưởng niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng; nhà trưng bày; nhà làm việc; quảng trường; chiếc canô,...

Hiện nay, Khu lưu niệm Bác Tôn đã trở thành một địa điểm lưu niệm quan trọng về Bác, đồng thời là nơi sinh hoạt văn hóa, văn nghệ - thể dục thể thao trong các ngày lễ hội và các ngày lễ lớn của đất nước... Những hoạt động diễn ra ở đây mang tính chất thường kỳ, có ý nghĩa tuyên truyền, giáo dục truyền thống sâu sắc, nhất là đối với thế hệ trẻ.

Khu di tích lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng tại Mỹ Hòa Hưng, tỉnh An Giang có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa, du lịch. Ngày 10-5-2012, Khu di tích lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng được xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt theo Quyết định số 548/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 10-5-2012.

BÀ RỊA - VŨNG TÀU

NHÀ TÙ CÔN ĐẢO

Khu di tích lịch sử Côn Đảo (Nhà tù Côn Đảo) thuộc huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, gồm

hệ thống nhà tù ở Côn Đảo và các nghĩa trang thuộc hệ thống nhà tù này. Trong lịch sử, chính quyền thực dân Pháp và đế quốc Mỹ đã cho xây dựng 127 phòng giam, 42 xà lim và 504 phòng giam biệt lập - “chuồng cọp” tại khu vực Côn Đảo. Sau khi đất nước hoàn toàn thống nhất (1975), chức năng của hệ thống nhà tù ở Côn Đảo bị giải thể. Năm 1979, Khu di tích lịch sử Côn Đảo đã được Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) xếp hạng di tích quốc gia, với 17 di tích thành phần như: Nhà Chúa Đảo là nơi ở và làm việc của 53 đời Chúa Đảo, trong khoảng thời gian hệ thống nhà tù ở Côn Đảo duy trì hoạt động; Cầu Tàu là nơi mà 914 tù nhân đã bị “ngã xuống” vì lao dịch, tai nạn trong quá trình lao động khổ sai để xây cầu; Chuồng Cọp là nơi giam cầm và tra tấn tù nhân dã man và tàn bạo nhất của hệ thống nhà tù Côn Đảo. Tại đây, hàng ngàn tù nhân nam lẫn nữ đã bị hành hạ khổ sai, nhiều chiến sĩ cách mạng, người yêu nước đã hi sinh vì những nhục hình ở nơi này; các trại giam; nghĩa trang...

Tại “địa ngục trần gian Côn Đảo”, bọn tay sai của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ đã dùng mọi cực hình tàn nhẫn, dã man hơn cả thời trung cổ để tra tấn, hành hạ những người chiến sĩ cách mạng, nhằm tiêu diệt tinh thần, ý chí của các chiến sĩ cộng sản. Nhưng “Lửa thử vàng, gian nan thử sức”, rất nhiều chiến sĩ cách mạng sau khi ra tù đã trở thành những cán bộ kiên trung, những nhà lãnh đạo xuất sắc của Đảng và Nhà nước ta. Giữa ranh giới của sự sống và cái chết, những người cộng sản vẫn cùng nhau học tập, rèn luyện ý chí và giữ vững niềm tin vào thắng lợi cuối cùng của cách mạng.

Nhà tù Côn Đảo cũng là “Trường học Cộng sản” rèn luyện phẩm chất, ý chí của các chiến sĩ cộng sản

trên trận tuyến nhà tù, đồng thời là nơi giáo dục truyền thống đấu tranh anh dũng, lòng yêu nước, tinh thần bất khuất của các thế hệ hoạt động cách mạng tiền bối cho thế hệ trẻ hôm nay và mai sau.

Với những giá trị lịch sử, văn hóa và khoa học đặc biệt của di tích, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định xếp hạng di tích lịch sử Nhà tù Côn Đảo là Di tích quốc gia đặc biệt theo Quyết định số 548/QĐ-TTg, ngày 10-5-2012.

BÌNH DƯƠNG

SỞ CHỈ HUY TIỀN PHƯƠNG CHIẾN DỊCH HỒ CHÍ MINH

Di tích Sở Chỉ huy tiền phương Chiến dịch Hồ Chí Minh nằm ở địa điểm thuộc ấp 1 xã Minh Tân (trước là xã Minh Thạnh) huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương (vị trí cũng đã được Đại tướng Văn Tiến Dũng xác định năm 1987).

Di tích Sở Chỉ huy Tiền phương Chiến dịch Hồ Chí Minh là di tích tiêu biểu, phản ánh sự lãnh đạo, chỉ huy đúng đắn, trực tiếp và sáng tạo của Trung ương Cục, Quân ủy Miền và Bộ Tư lệnh chiến dịch. Di tích mặc dù là một cơ quan tạm thời (trong khoảng thời gian từ ngày 26 đến 30-4-1975), nhưng đã thể hiện được vai trò lãnh đạo đúng đắn, sáng suốt trong chiến lược chiến tranh của thời đại mới, mà trực tiếp là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử. Sở Chỉ huy tiền phương chiến dịch Hồ Chí Minh đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ lịch sử của Bộ Chính trị giao cho giải phóng Sài Gòn - Gia Định, giải phóng Miền Nam

trước mùa mưa, kết thúc thắng lợi 30 năm đấu tranh cách mạng và khởi nghĩa vũ trang của nhân dân ta một cách trọn vẹn với thời gian nhanh nhất.

Di tích nằm trong khu vực rừng cây, có rất nhiều suối nhỏ và ngắn đổ vào con suối lớn Cầm Xe như suối Các Liễu, suối Ong Lô, suối Biên Lộc, suối Bà Già, suối Bà Thành.... (Cầm Xe theo lịch sử địa phương là một vùng đất lâu đời, có một khu rừng nguyên sinh với nhiều loại cây gỗ quý, bên cạnh có dòng suối. Chính dòng suối này, với những đặc điểm địa hình đã tạo nhiều thuận lợi để quân và dân ta đánh đuổi kẻ thù trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ).

Với tổng diện tích gần 7.000m², là khu rừng tái sinh, rừng cây cũ đã bị chặt phá, rừng tái sinh cũng bị đốt nhiều lần. Vì di tích là một cơ quan tạm thời nên các lán trại, hầm hào tại đây chủ yếu được làm bằng vật liệu là gỗ có sẵn, sau thời gian dài mưa nắng phá hủy chỉ còn lại những vết tích khá mờ nhạt, chỉ có hố bom nơi đồng chí Văn Tiến Dũng lấy nước để sinh hoạt là còn khá nguyên vẹn. Năm 1987, đại tướng Văn Tiến Dũng cùng một số đồng chí cán bộ miền về thăm và xác định vị trí trên cơ sở những dấu tích còn lại. Sau đó huyện đội Bình Long và nhân dân xã Minh Thạnh đã xây dựng bia làm mốc đánh dấu tại nơi đây. Bia được làm bằng chất liệu bê tông cốt thép, có độ cao 3m, rộng 2,5m, trên bia có gắn ngôi sao, dưới ngôi sao có ghi dòng chữ Sở Chỉ huy chiến dịch Hồ Chí Minh, ngày 30-4-1975, xã Minh Thạnh. Đến ngày 20-8-1990, Bảo tàng Quân khu 7 xây dựng bia khác cách tấm bia cũ khoảng 3m, có chiều cao 15m, chiều ngang 1,5m, bia cũng được làm bằng chất liệu bê tông cốt thép. Đến năm 2005 bia được trùng tu lại bằng đá hoa cương và tồn tại cho đến nay.

Di tích đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xếp hạng Di tích lịch sử cách mạng cấp quốc gia ngày 11-5-2010.

BÌNH PHƯỚC

CĂN CỨ QUÂN ỦY BỘ TƯ LỆNH VÀ BỘ CHỈ HUY CHIẾN DỊCH HỒ CHÍ MINH (CĂN CỨ TÀ THIẾT)

Toàn bộ căn cứ có diện tích 16km² nằm trên địa bàn xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước. Di tích được xây dựng từ năm 1973, là một tổng thể hệ thống giao thông hào, hầm trú ẩn, hội trường ngầm, nhà ở và làm việc của các đồng chí lãnh đạo cấp cao của Đảng.

Năm 1995 di tích được trùng tu lại theo nguyên trạng, gồm bảy hạng mục: bếp Hoàng Cầm, hầm giao ban, hầm chữ A, hội trường, nhà ở và nơi làm việc của các đồng chí lãnh đạo mà tên tuổi của họ đã đi vào lịch sử vẻ vang của dân tộc như: Đại tướng Lê Đức Anh, Thượng tướng Trần Văn Trà, Thiếu tướng Nguyễn Thị Định, Chính ủy Phạm Hùng...

Nhìn một cách tổng thể các hạng mục trong căn cứ đều được xây dựng theo lối nửa chìm nửa nổi, cột làm bằng cây rừng, mái lợp bằng lá trung quân, cách nhau từ 50-200m, các hạng mục đều nép mình dưới những tán cây lớn và dây leo đan cài chằng chịt, rất phù hợp với hoàn cảnh chiến tranh lúc bấy giờ.

So với các căn cứ khác thì căn cứ Tà Thiết được xây dựng quy mô hơn cả. Hệ thống nhà, hầm hào giao

thông được nối với nhau liên hoàn, đảm bảo sinh hoạt, làm việc thuận lợi, thông thoáng và an toàn.

Căn cứ không chỉ làm nhiệm vụ bảo vệ và phát triển các hoạt động của Bộ Chỉ huy Miền, một căn cứ dự trữ hậu cần chiến lược, mà còn là căn cứ cơ bản của Bộ Chỉ huy chiến dịch giải phóng Sài Gòn, góp phần quan trọng làm nên thắng lợi vẻ vang của Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước. Có thể nói, di tích căn cứ Tà Thiết là minh chứng hùng hồn về tinh thần chiến đấu anh dũng, kiên cường của quân và dân Bình Phước, góp phần giáo dục tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc trong mỗi con người Việt Nam nói chung và các thế hệ người dân Bình Phước nói riêng.

Căn cứ Quân ủy Bộ Chỉ huy Miền thuộc căn cứ Tà Thiết được Bộ Văn hóa - Thông tin công nhận là Di tích lịch sử quốc gia theo Quyết định 1288-VH/QĐ ngày 16-11-1988.

CẦN THƠ

CHÙA ÔNG

Chùa Ông tọa lạc trên đường Hai Bà Trưng, phường Tân An, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. Chùa được xây dựng vào năm 1894, đến năm 1896 hoàn thành, trên diện tích 532m². Công trình do nhóm người Hoa gốc từ Quảng Châu và Triệu Khánh lập ra, nên có tên “Quảng Triệu Hội Quán”, là nơi thờ phụng, giao lưu, gặp gỡ đồng hương, giúp nhau làm ăn để an cư lạc nghiệp ở vùng đất mới. Đây là ngôi chùa hiếm hoi của Cần Thơ nói riêng và

cả nước nói chung còn giữ nguyên trạng cổ kính và giá trị nghệ thuật kiến trúc với những ý nghĩa tín ngưỡng đặc trưng từ lúc xây dựng đến nay, dù trải qua nhiều năm chiến tranh, nhất là hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ.

Ngôi chùa có bố cục kiến trúc hình chữ Quốc, mái lợp ngói âm dương. Các đầu kèo, xuyên trính được chạm khắc họa tiết, hoa văn mang phong cách cổ điển, sơn son thếp vàng theo truyền thống nghệ thuật miếu vũ. Các gờ bó mái bằng gốm tráng men lưu ly xanh biếc lẫn với sắc rêu phủ, tạo nên một vẻ cổ kính. Chùa Ông tiêu biểu cho lối kiến trúc đền miếu của người Hoa, với đôi lân châu hai bên cửa chính gợi ý nghĩa thái bình, thịnh vượng. Bên cạnh các biểu tượng long phụng, còn có tượng Ông Nhật Bà Nguyệt là điềm báo cát tường, tượng trưng cho âm dương trong văn hóa Á Đông. Nét nổi bật của chùa Ông là nghệ thuật điêu khắc chạm nổi trên những phù điêu hiện diện khắp nơi, từ các bao lam, hoành phi, liên đối với nội dung vô cùng phong phú, rút ra từ các huyền thoại, lịch sử, hoặc được chạm chìm với các đề tài như mai, lan, cúc, trúc, cá hóa long,... Ngoài nghệ thuật điêu khắc trên gỗ, các nghệ nhân còn thể hiện tài năng của mình ở nghệ thuật thư pháp: các kiểu chữ “triện”, “thảo” được khắc chạm trên hoành phi, liên đối, lư, chuông đồng,... rất đẹp và tinh xảo.

Từ Hội quán của đồng hương Quảng - Triệu, chùa Ông dần trở thành nơi thể hiện tình đoàn kết tương trợ giữa đồng bào người Hoa, và giữa người Hoa với các dân tộc anh em cùng chung sống bên bờ Hậu Giang. Từ đời này sang đời khác, Hội quán vẫn được những người do cộng đồng bầu cử từ vị hội trưởng đầu tiên của Quảng Triệu Hội Quán là ông Huỳnh An Thái,

cũng chính là người có công hiến đất xây chùa đến vị hội trưởng hiện nay là ông Quan Sư quản lý điều hành công việc thường ngày của Hội.

Người dân Cần Thơ có lệ viếng chùa Ông vào phút giao thừa, thắp nén hương tống tiễn năm cũ, với lòng thành và niềm ước vọng về một năm mới, mang theo nhiều vận hội tốt đẹp cho bản thân và gia đình. Chùa Ông còn là điểm thu hút khá đông khách du lịch trong và ngoài nước. Ngôi chùa là nơi lưu giữ cho đời sau những giá trị mà người đi trước đã tạo nên, và cùng với các danh thắng khác làm nên vẻ đẹp phong phú của mảnh đất Tây Đô. Chùa Ông đã được xếp hạng là Di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia vào ngày 21-6-1993.

KIÊN GIANG

NHÀ TÙ PHÚ QUỐC HAY NHÀ LAO CÂY DỪA

Nhà tù Phú Quốc (Trại giam tù binh chiến tranh Phú Quốc, hay Trại giam tù binh cộng sản Phú Quốc) là một trại giam nằm tại thị trấn An Thới ở cực nam đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Trong chiến tranh Đông Dương, trại giam này có tên là nhà lao Cây Dừa.

Đây là trại giam tù binh trung tâm toàn Việt Nam Cộng hòa, từng giam giữ hơn 32.000 tù binh (40.000 tù nhân nếu tính cả tù chính trị nhiều thời kỳ).

Trong chiến tranh Việt Nam, tù binh chiến tranh tại trại giam tù binh Phú Quốc đã phải chịu những hình phạt, tra tấn vô cùng dã man như: đóng đinh

vào tay, chân, đầu; đốt dây kẽm cháy đỏ đâm vào da thịt, đục răng, trùm bao bố chế nước sôi hoặc đổ lửa than, ném vào chảo nước sôi, thiêu sống, chôn sống... Trong thời gian tồn tại không đầy sáu năm (từ tháng 6-1967 đến 3-1973) trại giam tù binh Phú Quốc, có hơn 4.000 người chết, hàng chục ngàn người bị thương tật tàn phế.

Trại giam tù binh chiến tranh Phú Quốc có tất cả là 12 khu (năm 1972) được đánh số từ khu 1 đến khu 12. Riêng khu 13, 14 được xây dựng thêm vào cuối năm 1972. Mỗi khu trại giam có khả năng chứa khoảng 3.000 tù nhân. Mỗi khu trại giam lại được chia làm nhiều phân khu. Thường thì có bốn phân khu, Một phân khu chứa được 950 tù binh. Riêng phân khu B2 dành riêng để giam giữ các sĩ quan. Tù binh có cấp bậc lớn nhất là Thượng tá. Trại giam Tù binh Chiến tranh Phú Quốc do ba tiểu đoàn quân cảnh (7, 8, 12) canh giữ.

Trong trại giam này, những cuộc đấu tranh gay go quyết liệt nhất vẫn là chống khủng bố, đàn áp, đánh đập, tra tấn, giết hại tù binh; chống chiêu hồi, chống lập trại “tân sinh hoạt”; tổ chức các cuộc vượt ngục. Những cuộc đấu tranh ấy ít nhiều đều có đổ máu, hơn 400 người vượt ngục ra chỉ về được đến căn cứ kháng chiến của huyện đảo Phú Quốc hơn 200 người. Hầu hết số tù binh này lại tiếp tục tham gia chiến đấu và công tác trên đảo và ở đất liền, đặc biệt có nhiều người đã góp phần cùng quân dân Phú Quốc đánh thắng kẻ thù.

Di tích lịch sử này có giá trị lịch sử to lớn, gắn liền với vận mệnh dân tộc trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, nơi thắp sáng lên chủ nghĩa anh hùng cách mạng với những người chiến sĩ cộng sản mưu trí, dũng cảm, kiên

trung, bất khuất, sẵn sàng hy sinh tất cả cho Đảng, cho Tổ quốc và nhân dân, nơi giáo dục truyền thống cách mạng, lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc cho mọi người dân Việt Nam.

Tháng 3-2015, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định công nhận Trại giam tù binh Phú Quốc là Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt.

TÂY NINH

CĂN CỨ TRUNG ƯƠNG CỤC MIỀN NAM

Di tích lịch sử Căn cứ Trung ương Cục miền Nam nằm phía bắc tỉnh Tây Ninh, sát biên giới Việt Nam - Campuchia, cách thị xã Tây Ninh khoảng 60km.

Khu di tích còn được biết tới với những tên gọi khác, như: R (mật danh của Trung ương Cục miền Nam); Căn cứ Chàng Riệc (gọi theo tên khu rừng đặt Căn cứ); Căn cứ Phạm Hùng (đồng chí Phạm Hùng từng giữ chức vụ Bí thư Trung ương Cục trong một thời gian dài); Căn cứ địa Bắc Tây Ninh. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, miền Đông Nam Bộ nói chung và Tây Ninh nói riêng là địa bàn chiến lược quan trọng. Khu căn cứ địa Bắc Tây Ninh là địa bàn của cơ quan đầu não cách mạng miền Nam trong một thời gian dài và trực tiếp chỉ đạo, lãnh đạo cách mạng miền Nam cho đến ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng.

Khu di tích lịch sử Căn cứ Trung ương Cục miền Nam gồm ba phân khu:

- Căn cứ Trung ương Cục miền Nam

Khu căn cứ được xây dựng tại rừng Chàng Riệc,

Rùm Đuôn giữa rừng nguyên sinh với nhiều tầng cây che phủ. Hệ thống nhà ở và phòng làm việc trong căn cứ nổi trên mặt đất, toàn bộ cột, kèo, đòn tay đều làm bằng gỗ, mái được lợp bằng lá trung quân. Các hầm trú ẩn thường làm kế cận nhà ở và làm việc, chầm vào lòng đất.

Hiện nay, di tích này được quy hoạch thành hai khu vực chính:

- + *Khu di tích*: phục hồi nhà thường trực, hội trường lớn, hội trường nhỏ, nhà bảo vệ, văn phòng, bếp Hoàng Cầm, nhà ở và làm việc của các đồng chí Nguyễn Văn Linh, Nguyễn Chí Thanh, Võ Văn Kiệt, Phạm Hùng..., hệ thống giao thông hào, ụ chiến đấu và hầm hầm ếch, phân bố đều trên toàn tuyến.

- + *Khu tưởng niệm* gồm: nhà đón tiếp, trưng bày, khu tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ. Tổng diện tích xây dựng của khu vực này là 750m².

- Căn cứ Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam

Khu di tích này phân bố bên dòng suối Chò, gồm ba phân khu chức năng khác nhau:

- + *Khu di tích gốc* gồm: nhà bảo vệ, nhà giao liên, nhà khách, nhà ở của các đồng chí Nguyễn Hữu Thọ, Phùng Văn Cung, Võ Chí Công, bếp Hoàng Cầm, hội trường và một số đoạn giao thông hào, hầm trú ẩn...

- + *Khu tưởng niệm* gồm: nhà bia, nhà đón tiếp, nhà trưng bày.

- + *Khu bảo tồn*: gắn với cảnh quan thiên nhiên.

- Căn cứ Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam

Khu căn cứ với diện tích là 60ha, được chia làm ba khu vực:

- + *Khu di tích gốc* gồm: nhà làm việc, nhà ăn, bếp Hoàng Cầm, hầm trú ẩn, giao thông hào.

+ *Khu tôn tạo* gồm: nhà đón tiếp, trưng bày, phòng khách, nhà làm việc, nhà bia.

+ *Khu bảo tồn*: gắn với cảnh quan thiên nhiên.

Di tích lịch sử Căn cứ Trung ương Cục miền Nam có giá trị đặc biệt. Trong 15 năm (1960-1975), Trung ương Cục đã cụ thể hóa được nhiều chủ trương, quyết sách của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh vào thực tiễn cách mạng miền Nam, từ đó cho ra đời nhiều Chỉ thị, Nghị quyết quyết định đường lối chiến lược của cách mạng miền Nam và triển khai thành công trong phạm vi toàn chiến trường miền Nam. Lịch sử đã chứng minh, quyết định thành lập Căn cứ Trung ương Cục miền Nam là một chủ trương đúng đắn, sáng tạo của Đảng ta. Trung ương Cục đã để lại những bài học quý báu về xây dựng căn cứ địa, xây dựng phong trào cách mạng gắn với nhân dân, đặc biệt về bài học xây dựng Đảng.

Căn cứ Trung ương Cục miền Nam trở thành thủ đô của cách mạng miền Nam, là nơi lưu lại những chứng tích, những kỷ niệm về cuộc đời hoạt động cách mạng hết sức gian khổ, hy sinh, nhưng rất đổi tự hào của nhiều đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng cùng bao cán bộ, chiến sĩ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc trên địa bàn miền Nam, đặc biệt là chiến trường Nam Bộ. Di tích không chỉ có giá trị đặc biệt đối với công tác giáo dục truyền thống, mà còn là điểm đến hấp dẫn đối với du khách trong và ngoài nước, nhất là đối với các thế hệ trẻ Việt Nam.

Với những giá trị đặc biệt của di tích, ngày 10-5-2012, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định xếp hạng Di tích lịch sử Căn cứ Trung ương Cục miền Nam là Di tích quốc gia đặc biệt theo Quyết định số 548/QĐ-TTg.

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

DINH ĐỘC LẬP

Di tích Dinh Độc lập tọa lạc tại số 135, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Thành, quận I, Thành phố Hồ Chí Minh, có tổng diện tích là 12ha, bốn mặt là bốn trục đường bao quanh - phía Đông Bắc giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa; phía Tây Nam giáp đường Huyền Trân Công Chúa; phía Tây Bắc giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai; phía Đông Nam giáp đường Nguyễn Du.

Di tích còn được biết đến với nhiều tên gọi khác, như Dinh Norodom, Dinh Thống đốc, Dinh Toàn quyền, Hội trường Thống Nhất.

Năm 1858, Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng, mở đầu cho cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Năm 1867, Pháp chiếm xong sáu tỉnh Nam Kỳ (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên). Ngày 23-2-1868, Thống đốc Nam Kỳ Lagrandière đã làm lễ đặt viên đá đầu tiên khởi công xây dựng Dinh Thống đốc Nam Kỳ mới tại Sài Gòn, thay cho dinh cũ, được dựng bằng gỗ vào năm 1863 (cả dinh cũ và dinh mới đều ở khu vực di tích hiện nay). Dinh mới được khởi công xây dựng ngày 1-7-1962 theo đồ án do kiến trúc sư Hermite phác thảo.

Trong thời gian xây dựng, gia đình Tổng thống Ngô Đình Diệm tạm thời chuyển sang sống tại Dinh Gia Long (nay là trụ sở của Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh). Công trình đang xây dựng dở dang thì Ngô Đình Diệm bị phe đảo chính ám sát (ngày 2-11-1963). Sau đó, ngày 31-10-1966, Nguyễn Văn Thiệu đã đứng ra làm chủ lễ khánh thành dinh... Cũng từ ngày này,

Dinh Độc lập mới xây trở thành trụ sở của chính quyền Việt Nam cộng hòa. Tổng thống Việt Nam cộng hòa Nguyễn Văn Thiệu sống, làm việc ở dinh này từ tháng 10-1967 đến ngày 21-4-1975.

Ngày 8-4-1975, chiếc máy bay F5E do Nguyễn Thành Trung lái, xuất phát từ Biên Hòa, đã ném bom vào dinh, nhưng gây hư hại không đáng kể.

Đúng 10 giờ 45 phút, ngày 30-4-1975, xe tăng mang số hiệu 843 của Quân Giải phóng thuộc Đại đội 4, Tiểu đoàn 1, Lữ đoàn xe tăng 230, Quân đoàn 2 dẫn đầu đội hình đã húc nghiêng cổng phụ của Dinh Độc lập. Tiếp đó, xe tăng mang số hiệu 390 đã húc tung cổng chính, tiến thẳng vào dinh. 11 giờ 30 phút cùng ngày, Trung úy Bùi Quang Thận - Đại đội trưởng chỉ huy xe 843 đã hạ lá cờ ba sọc xuống, kéo lá cờ của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam lên trên nóc dinh. Cũng chính vào giờ phút đó, Tổng thống cuối cùng của chính quyền Việt Nam cộng hòa là Dương Văn Minh cùng toàn bộ nội các của chính quyền Sài Gòn đã tuyên bố đầu hàng vô điều kiện chính quyền cách mạng. Đây là sự kiện lịch sử đánh dấu thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, thống nhất đất nước của quân và dân Việt Nam.

Từ ngày 16 đến 21-11-1975, Dinh Độc lập đã được chọn làm nơi tổ chức Hội nghị Hiệp thương chính trị thống nhất hai miền Nam Bắc trong một đất nước Việt Nam thống nhất. Tiếp đó, các hội nghị hợp nhất các tổ chức quần chúng của cả nước (Công đoàn, Thanh niên, Phụ nữ) cũng đã được tổ chức tại đây. Để kỷ niệm các sự kiện chính trị đặc biệt này, Chính phủ đã quyết định đổi tên Dinh Độc lập thành Hội trường Thống Nhất.

Dinh mang vẻ đẹp kiến trúc đặc sắc, có chiều cao 26m, được xây dựng trên diện tích 4.500m², diện tích

sử dụng là 20.000m², gồm ba tầng chính, một sân thượng, hai gác lửng, một tầng nền, hai tầng hầm và một sân thượng cho máy bay trực thăng đáp xuống. Hơn 100 căn phòng của dinh, tùy theo mục đích sử dụng, được trang trí theo nhiều phong cách khác nhau, bao gồm các phòng khánh tiết, phòng họp Hội đồng nội các, phòng làm việc của Tổng thống và của Phó Tổng thống, phòng trình ủy nhiệm thư, phòng đại yến... và các hồ sen bán nguyệt ở hai bên thêm đi vào chính điện, bao lơn, hành lang... Tất cả đều được thiết kế hết sức hài hòa, hợp lý.

Hiện nay, Dinh Độc lập do Cục Quản trị II - Văn phòng Chính phủ quản lý. Đặc biệt, Dinh Độc lập chính là nơi ghi dấu thắng lợi hoàn toàn cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, năm 1975.

Với những giá trị lịch sử văn hóa và khoa học đặc biệt của di tích, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định xếp hạng di tích lịch sử Dinh Độc lập - nơi ghi dấu thắng lợi hoàn toàn cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước là Di tích quốc gia đặc biệt theo Quyết định số 1272/QĐ-TTg, ngày 12-8-2009.

ĐỊA ĐẠO CỬ CHI

Địa đạo Củ Chi là một di tích lịch sử cách mạng nổi tiếng, thuộc xã Phú Mỹ Hưng, huyện Củ Chi, cách trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh 70km về phía tây bắc. Địa đạo là kỳ quan trải dài hơn 200km đường hầm tỏa rộng như mạng nhện. Hệ thống này được bắt đầu xây dựng từ cuối những năm 1940 và được Mặt trận Dân tộc Giải phóng

miền Nam sử dụng để tấn công Sài Gòn trong dịp Tết Mậu Thân 1968.

Cấu trúc địa đạo Củ Chi là hệ thống công sự ngầm bí mật ở dưới lòng đất, hệ thống công sự này được ngụy trang rất sâu và kỹ lưỡng trong rừng rậm nhiệt đới. Các công sự ngầm sâu dưới từ 3-8m, chiều cao chỉ đủ cho một người đi lom khom. Căn hầm đầu tiên ở ngay bìa rừng có giếng ngầm cung cấp nước uống và sinh hoạt cho toàn khu vực địa đạo. Giếng sâu 15m, trong vắt. Hệ thống địa đạo gồm 3 tầng, từ đường “xương sống” tỏa ra nhánh dài, nhánh ngắn ăn thông nhau, có nhánh trở ra tận sông Sài Gòn. Tầng một cách mặt đất 3m, chống được đạn pháo và sức nặng của xe tăng, xe bọc thép. Tầng 2 cách mặt đất được 5m, có thể chống được bom cỡ nhỏ. Còn tầng cuối cùng cách mặt đất 8-10m hết sức an toàn. Đường lên xuống giữa các tầng hầm được bố trí bằng các nắp hầm bí mật. Liên hoàn với địa đạo có các hầm rộng để nghỉ ngơi, có nơi dự trữ vũ khí, lương thực, có giếng nước, có bếp Hoàng Cầm, có hầm chỉ huy... Còn có cả hầm lớn, mái lợp thoáng mát, ngụy trang khéo léo để xem phim, văn nghệ.

Vào thời kỳ đánh phá ác liệt, mọi hoạt động của lực lượng chiến đấu và sinh hoạt của nhân dân đều “âm” xuống lòng Địa đạo Củ Chi. Trong điều kiện gian khổ vẫn cố gắng tạo ra cuộc sống bình thường, mặc cho trên mặt đất không ngớt bom đạn cày xới, lửa khói mịt mù... nhưng thực tế ở trong địa đạo hết sức gian khổ, thiếu thốn.

Dựa vào hệ thống đường ngầm, công sự, chiến hào, chiến sĩ và nhân dân Củ Chi đã chiến đấu vô cùng anh dũng, lập nên những chiến công thần kỳ. Quân đội Mỹ lần đầu vào đất Củ Chi gặp phải sự kháng cự quyết liệt từ các địa đạo trong vùng căn cứ

hiểm yếu, đã phải thốt lên: “Làng ngằm”, “Mặt khu nguy hiểm”...

Hiện nay, Địa đạo Củ Chi được bảo tồn ở hai địa điểm:

- **Địa đạo Bến Dược** (Căn cứ Khu ủy, Bộ Tư lệnh Quân khu Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định) tại ấp Phú Hiệp, xã Phú Mỹ Hưng, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, được Bộ Văn hóa - Thông tin công nhận là Di tích lịch sử văn hóa quốc gia theo Quyết định số 54/VHQĐ ngày 29-4-1979.

- **Địa đạo Bến Đình** (căn cứ Huyện ủy Củ Chi) tại ấp Bến Đình, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, được Bộ Văn hóa - Thông tin công nhận là Di tích lịch sử quốc gia theo Quyết định số 101/2004/QĐ-BVHTT ngày 15-12-2004.

Với những giá trị lịch sử, nhân văn mang lại, Di tích lịch sử Địa đạo Củ Chi đã được xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt theo Quyết định số 2367/QĐ-TTg ngày 23-12-2015 của Thủ tướng Chính phủ.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	<i>5</i>
MIỀN BẮC	7
Bắc Giang	7
Chùa Vĩnh Nghiêm.....	7
Những địa điểm khởi nghĩa Yên Thế	10
Bắc Ninh	15
Chùa Bút Tháp	15
Chùa Dâu	20
Chùa Phật Tích.....	23
Khu lăng mộ và đền thờ các vị vua triều Lý	26
Điện Biên	30
Điện Biên Phủ.....	30
Hà Nam.....	34
Chùa Long Đọi Sơn.....	34
Đền Trần Thương	37
Hà Nội.....	39
Cổ Loa.....	39
Chùa Tây Phương	42
Chùa Thầy và khu vực núi đá Sài Sơn.....	44
Đền Hai Bà Trưng	46
Đền Sóc.....	51
Đình Tây Đằng	52
Hồ Hoàn Kiếm, đền Ngọc Sơn.....	57

Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại	
Phủ Chủ tịch	59
Khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long.....	63
Văn Miếu - Quốc Tử Giám	70
Hải Dương	73
Khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc.....	73
Hải Phòng	76
Khu di tích và đền thờ Trình quốc công	
Nguyễn Bình Khiêm.....	76
Hưng Yên	79
Đền Đa Hòa - Đền Dạ Trạch.....	79
Đô thị cổ Phố Hiến và quần thể di tích	
Phố Hiến.....	82
Lạng Sơn	87
Chi Lăng.....	87
Nam Định	89
Đền Trần và chùa Phổ Minh.....	89
Ninh Bình	94
Cố đô Hoa Lư	94
Tràng An - Tam Cốc - Bích Động.....	96
Phú Thọ	99
Đền Hùng.....	99
Quảng Ninh	103
Bạch Đằng.....	103
Khu di tích lịch sử nhà Trần tại Đông Triều	106
Yên Tử	112
Sơn La	117
Nhà tù Sơn La.....	117
Thái Bình	120
Chùa Keo.....	120
Khu lăng mộ và đền thờ các vị vua triều Trần.....	124
Thái Nguyên	126
An toàn khu (ATK) Định Hóa.....	126
Tân Trào.....	131

Vĩnh Phúc	135
Tháp Bình Sơn.....	135
MIỀN TRUNG	138
Bình Định	138
Khu đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt.....	138
Hà Tĩnh	140
Khu di tích Đại thi hào Nguyễn Du.....	140
Khánh Hòa	143
Văn Miếu Diên Khánh.....	143
Ninh Thuận	145
Tháp Pô Klong Garai.....	145
Nghệ An	147
Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Kim Liên.....	147
Quảng Nam	150
Đô thị cổ Hội An.....	150
Khu đền tháp Mỹ Sơn.....	153
Quảng Ngãi	156
Khu chứng tích Sơn Mỹ.....	156
Quảng Trị	158
Địa đạo Vịnh Mốc và hệ thống làng hầm Vĩnh Linh.....	158
Thành cổ Quảng Trị và những địa điểm lưu niệm sự kiện 81 ngày đêm năm 1972.....	161
Thanh Hóa	164
Khu di tích Bà Triệu.....	164
Lam Kinh.....	167
Thành nhà Hồ.....	170
Thừa Thiên - Huế	174
Cố đô Huế.....	174
MIỀN NAM	177
An Giang	177
Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng.....	177

Bà Rịa - Vũng Tàu	178
Nhà tù Côn Đảo	178
Bình Dương	180
Sở Chỉ huy tiền phương Chiến dịch Hồ Chí Minh	180
Bình Phước	182
Căn cứ Quân ủy Bộ Tư lệnh và Bộ Chỉ huy Chiến dịch Hồ Chí Minh (Căn cứ Tà Thiết).....	182
Cần Thơ	183
Chùa Ông	183
Kiên Giang	185
Nhà tù Phú Quốc hay Nhà lao Cây Dừa	185
Tây Ninh	187
Căn cứ Trung ương Cục miền Nam	187
Thành phố Hồ Chí Minh	190
Dinh Độc lập	190
Địa đạo Củ Chi.....	192

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
PGS.TS. VŨ TRỌNG LÂM

Biên tập nội dung: TS. HOÀNG MẠNH THẮNG

ThS. NGUYỄN HẢI BÌNH

Trình bày bìa: PHẠM THÚY LIỄU

Chế bản vi tính: PHẠM NGUYỆT NGÀ

Sửa bản in: NGUYỄN THỊ HỒNG QUÝ

Đọc sách mẫu: NGUYỄN HẢI BÌNH

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT, Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222, Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC SÁCH

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Nghệ An

Khu Di tích Kim Liên

*** DI TÍCH QUỐC GIA ĐẶC BIỆT - KHU LƯU NIỆM
CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH TẠI QUÊ HƯƠNG NGHỆ AN**

Ngô Quân Lập

*** KHU DI TÍCH QUỐC GIA ĐẶC BIỆT TÂN TRÀO**

TS. Nguyễn Viết Chức (Chủ biên)

*** ĐỀN CỜN - ĐIỂM ĐẾN HOÀNG MAI**



8935211187962



ISBN 978-604-57-2872-7
9786045728727

SÁCH KHÔNG BÁN